

BỘ TÀI LIỆU
TÍCH HỢP CHÍNH SÁCH
DÀNH CHO CÁN BỘ VÀ NHÂN DÂN TẠI CƠ SỞ

PHẦN I
CÁC CHÍNH SÁCH VỀ XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO

Mục 1
HỆ THỐNG VĂN BẢN ÁP DỤNG

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Ngày có hiệu lực
1	Quyết định	Số 15/2017/QĐ-UBND ngày 21/7/2017	Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền vé xe cho người lao động của tỉnh Điện Biên đi sơ tuyển, đi làm việc có tổ chức tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp ngoài tỉnh	31/7/2017
2	Quyết định	Số 03/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020	Ban hành Quy định mức hỗ trợ và các khoản đóng góp đối với người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Điện Biên.	16/3/2020
3	Quyết định	Số 09/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014	Quy định mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện tham gia để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên	31/5/2014
4	Quyết định	Số 24/2015/QĐ-UBND ngày	Về việc Quy định một số chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh	03/12/2015

		26/11/2015	Điện Biên, giai đoạn 2016 - 2020	
5	Quyết định	Số 14/2018/QĐ-UBND ngày 26/3/2018	Ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí để thực hiện một số nội dung theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên	06/4/2018
6	Quyết định	Số 18/2014/QĐ-UBND ngày 30/7/2014	Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng tại làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	09/8/2014
7	Quyết định	Số 16/2016/QĐ-UBND ngày 17/8/2016	Ban hành Quy định nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân; chế độ hỗ trợ nạn nhân của tội phạm mua bán người trên địa bàn tỉnh Điện Biên	27/8/2016
8	Quyết định	Số 26/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	Quy định mức trợ cấp, trợ giúp xã hội và hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Điện Biên	15/12/2016
9	Quyết định	Số 31/2019/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Điện Biên.	28/9/2019
Địa chỉ truy cập văn bản gốc (lấy nguyên văn các Quyết định của			1. Trang Thông tin điện tử Bộ Tư pháp: địa chỉ: https://moj.gov.vn/ vào Mục Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (http://vbpl.vn/	

UBND tỉnh)	<p>đến mục văn bản pháp luật địa phương và tin tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien)</p> <p>2. Trang thông tin điện tử của tỉnh Điện Biên Địa chỉ http://dienbien.gov.vn/ Vào mục Văn bản QPPL Tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien).</p> <p>3. Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên: Địa chỉ http://stp.dienbien.gov.vn/ Vào Mục VĂN BẢN PHÁP QUY (http://vbpl.vn/dienbien).</p> <p>4. Vào thẳng địa chỉ vbpl.vn/dienbien trên mạng internet.</p>
-------------------	---

Mục 2

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC CHÍNH SÁCH

I. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN VÉ XE CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐI SƠ TUYỂN, ĐI LÀM VIỆC CÓ TỔ CHỨC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP, KHU CÔNG NGHIỆP NGOÀI TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số Số 15/2017/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền vé xe cho người lao động của tỉnh Điện Biên đi sơ tuyển, đi làm việc có tổ chức tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp ngoài tỉnh

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 31/7/2017

2. Đối tượng thụ hưởng

- Người lao động có hộ khẩu thường trú từ đủ 12 tháng trở lên và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Điện Biên tham gia đi sơ tuyển, đi làm việc, về nghỉ tết Nguyên đán có tổ chức tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp ngoài tỉnh.

3. Điều kiện được hưởng chính sách (Điều kiện hỗ trợ)

- Người lao động đi tham gia sơ tuyển khi được phòng Lao động, Thương binh và Xã hội hoặc Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh tổ chức đưa đi.

- Người lao động có quyết định tuyển dụng lao động hoặc hợp đồng lao động từ 01 năm (12 tháng) trở lên với doanh nghiệp được tuyển dụng.

(Nếu người lao động đã được doanh nghiệp hỗ trợ tiền vé xe đưa đi sơ tuyển, đi làm việc, về nghỉ tết Nguyên đán thì không được hưởng các chính sách này của tỉnh)

4. Nội dung và mức hỗ trợ

- Khi đi tham gia sơ tuyển có tổ chức: Người lao động được hỗ trợ 01 lần tiền vé xe (*bao gồm chiều đi, chiều về*) theo giá vé dịch vụ vận tải hành khách thông thường từ trung tâm huyện, thị xã, thành phố mà người lao động sinh sống đến doanh nghiệp và ngược lại.

- Khi đi tham gia làm việc có tổ chức: Người lao động được hỗ trợ 01 lần tiền vé xe chiều đi theo giá vé dịch vụ vận tải hành khách thông thường từ trung tâm huyện, thị xã, thành phố mà người lao động sinh sống đến doanh nghiệp tiếp nhận làm việc.

- Khi về nghỉ tết Nguyên đán hằng năm: Hằng năm, Người lao động có tổ chức được hỗ trợ tiền vé xe (*bao gồm chiều đi, chiều về*) theo giá vé dịch vụ vận tải hành khách thông thường từ trung tâm huyện, thị xã, thành phố mà người lao động sinh sống đến doanh nghiệp và ngược lại.

5. Thẩm quyền giải quyết hỗ trợ

5.1. Đi tham gia sơ tuyển

Người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ nộp đơn đề nghị hỗ trợ (trực tiếp hoặc qua bưu điện) đến 01 trong 02 cơ quan sau để xem xét hỗ trợ:

+ Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi Người lao động cư trú hợp pháp;

+ Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh

5.2. Đi làm việc tại các doanh nghiệp

Người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ (trực tiếp hoặc qua bưu điện) đến 01 trong 02 cơ quan sau để xem xét hỗ trợ:

+ Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi Người lao động cư trú hợp pháp;

+ Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh

* Hồ sơ nộp đề nghị hỗ trợ bao gồm:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú;

+ Bản phô tô hợp đồng lao động với doanh nghiệp có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên.

5.3. Về nghỉ tết nguyên đán hằng năm

Hằng năm, trước thời gian nghỉ Tết 45 ngày, Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội cấp huyện gửi văn bản đến doanh nghiệp đã được Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh cấp giấy Giới thiệu, cho phép tuyển chọn lao động của tỉnh Điện Biên đi làm việc tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp ngoài tỉnh đề nghị cung cấp danh sách, thời gian Người lao động của địa phương đang làm việc tại doanh nghiệp được doanh nghiệp cho về nghỉ tết Nguyên đán. Đồng thời, đề nghị phối hợp hướng dẫn Người lao động viết đơn đề nghị hỗ trợ để Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội cấp huyện mua vé xe khách hoặc hợp đồng xe ô tô về csr người của đơn vị tổ chức đưa, đón Người lao động về nghỉ tết Nguyên đán.

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Cở sở pháp lý

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định mức hỗ trợ và các khoản đóng góp đối với người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 16/3/2020.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Người nghiện ma túy điều trị, cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng theo Luật phòng chống ma túy;

- Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và cơ sở cai nghiện ma túy theo Luật phòng chống ma túy.

- Người cai nghiện ma túy tự nguyện được hưởng hỗ trợ phải có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Nội dung chính sách

3.1. Mức hỗ trợ và số lượng cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng; cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng

- Chi tối đa 6 tháng cho cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng: Mức 300.000đ/người/tháng.

- Số lượng cán bộ theo dõi, quản lý: Đối với xã, phường, thị trấn có dưới 20 người cai nghiện, thì số người theo dõi, quản lý là 03 người; đối với xã, phường, thị trấn có từ 20 người cai nghiện trở lên, cứ thêm 03 người cai nghiện thì thêm 01 người theo dõi, quản lý.

3.2. Chế độ hỗ trợ Người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng, cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng thuộc hộ nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, người chưa thành niên, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người khuyết tật:

- Tiền thuốc hỗ trợ điều trị cắt cơn nghiện ma túy theo phác đồ điều trị và chứng từ, hóa đơn thực tế nhưng tối đa không quá 900.000đồng/người/lần chấp hành quyết định, đối với người nghiện ma túy tổng hợp; tối đa không quá 400.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định đối với người nghiện ma túy là thuốc phiện, heroin;

- Tiền ăn trong thời gian cai nghiện tập trung: 40.000đ/người/ngày, thời gian tối đa là 15 ngày.

3.3. Chế độ giảm: Người cai nghiện ma túy bắt buộc tập trung tại cộng đồng thuộc gia đình chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc diện bảo trợ xã hội được xét giảm 50% tiền chi phí chữa trị cai nghiện ma túy (gồm tiền thuốc chữa bệnh, tiền chi phí tổ chức chữa trị, cai nghiện).

3.4. Các khoản đóng góp của người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng, cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng

- Đóng góp 100% tiền thuốc hỗ trợ cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần theo phác đồ điều trị tối đa không quá 900.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định, đối với người nghiện ma túy tổng hợp; tối đa không quá 400.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định, đối với người nghiện ma túy là thuốc phiện, heroin.

- Tiền ăn trong thời gian cai nghiện ma túy bắt buộc, cai nghiện ma túy tự nguyện tập trung tại cộng đồng: Mức 40.000đ/người/ngày.

- Tiền chi phí tổ chức chữa trị, cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng, cai nghiện tự nguyện tại gia đình và cộng đồng: 100.000đồng/người/đợt điều trị.

- Tiền học nghề (nếu đối tượng có nhu cầu học nghề): Theo mức hỗ trợ cụ thể từng đối tượng, từng nghề, thời gian học thực tế và hình thức học nhưng tối đa không vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC, ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn.

3.5. Nội dung, mức chi hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập: Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, chỉ được hỗ trợ 01 lần, với thời gian 6 tháng, gồm:

- Hỗ trợ tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần theo phác đồ điều trị và chứng từ, hóa đơn thực tế nhưng tối đa không quá 900.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định, đối với người nghiện ma túy tổng hợp và 400.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định đối với người nghiện thuốc phiện, heroin.

- Hỗ trợ 100% chi phí sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ; điều trị nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường.

- Hỗ trợ tiền ăn hàng tháng với mức 0,8 mức lương cơ sở; hỗ trợ tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân bằng 0,9 mức lương cơ sở/người/đợt điều trị, đối với các đối tượng sau:

- + Thương binh;
- + Người bị nhiễm chất độc hóa học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- + Người thuộc hộ nghèo;
- + Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa;
- + Trẻ em mồ côi;
- + Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng.

- Hỗ trợ tiền ăn hằng tháng với mức 70% của 0,8 mức lương cơ sở; hỗ trợ tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân bằng 70% của 0,9 mức lương cơ sở/người/đợt điều trị (*trừ các đối tượng là Thương binh; Người bị nhiễm chất độc hóa học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; Người thuộc hộ nghèo; Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; Trẻ em mồ côi; Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng*).

- Hỗ trợ 100% chỗ ở cho người cai nghiện ma túy.

3.6. Các khoản đóng góp

- Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện công lập lần đầu (*trừ các đối tượng là Thương binh; Người bị nhiễm chất độc hóa học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; Người thuộc hộ nghèo; Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; Trẻ em mồ côi; Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng*), phải đóng góp các khoản sau:

- + Tiền ăn hằng tháng với mức 30% của 0,8 mức lương cơ sở.
- + Tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân bằng 30% của 0,9 mức lương cơ sở hiện hành/người/đợt điều trị.
- + Tiền hoạt động văn nghệ, thể thao: Mức 70.000 đồng/người/năm.
- + Tiền điện, nước sinh hoạt: 80.000 đồng/người/tháng
- Người cai nghiện ma túy tự nguyện lần đầu hết thời gian 6 tháng tại cơ sở cai nghiện. Từ tháng thứ 7 trở đi nếu người nghiện ma túy có nhu cầu tiếp tục chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, thì hằng tháng phải đóng góp các khoản chi phí sau:
 - + Tiền ăn: 0,8 mức lương cơ sở/người/tháng.
 - + Tiền thuốc chữa bệnh thông thường: 10.000 đồng/người/tháng.
 - + Tiền điện, nước sinh hoạt, vệ sinh: 50.000 đồng/người/tháng.
 - + Tiền viện phí (nếu trong thời gian chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện đối tượng phải đi điều trị tại bệnh viện): Thanh toán theo thực tế.
 - + Học nghề (nếu đối tượng có nhu cầu học nghề): Theo mức hỗ trợ cụ thể từng đối tượng, từng nghề, thời gian học thực tế và hình thức học nhưng tối đa không vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn.
- Người cai nghiện ma túy tự nguyện từ lần thứ 2 trở đi tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí sau:
 - + Tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần theo phác đồ điều trị tối đa không quá 900.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định, đối với người nghiện ma túy tổng hợp và 400.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định đối với người nghiện thuốc phiện, heroin.
 - + Chi phí sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ; điều trị nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường.
 - + Tiền ăn: 0,8 mức lương cơ sở/người/tháng.
 - + Tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân bằng 0,9 mức lương cơ sở/người/đợt điều trị.
 - + Tiền thuốc chữa bệnh thông thường: 10.000 đồng/người/tháng.

- + Tiền điện, nước sinh hoạt, vệ sinh: 50.000 đồng/người/tháng.
- + Tiền hoạt động văn nghệ, thể thao: Mức 70.000 đồng/người/năm.
- + Tiền viện phí (nếu trong thời gian chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện đối tượng phải đi điều trị tại bệnh viện): Thanh toán theo thực tế.
- + Học nghề (nếu đối tượng có nhu cầu học nghề): Theo mức hỗ trợ cụ thể từng đối tượng, từng nghề, thời gian học thực tế và hình thức học nhưng tối đa không vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC, ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn

4. Thời điểm thực hiện: Từ ngày 01/01/2020

III. CHẾ ĐỘ BỒI DƯỠNG, HỖ TRỢ CHO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC HUY ĐỘNG HOẶC TỰ NGUYỆN THAM GIA NGĂN CHẶN CHẶT PHÁ RỪNG TRÁI PHÁP LUẬT VÀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG

1. Cơ sở pháp lý:

- Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện tham gia để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 31/5/2014

2. Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện tham gia để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Mức bồi dưỡng, hỗ trợ

3.1. Bồi dưỡng làm nhiệm vụ cho các lực lượng trực tiếp được huy động hoặc tự nguyện thực hiện nhiệm vụ đột xuất ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy:

- Mức chi bình quân: 19.000đồng/người/giờ;
- Mức chi tối đa không quá 150.000đồng/người/ngày.

3.2. Hỗ trợ tiền ăn thêm cho các lực lượng trực tiếp được huy động hoặc tự nguyện thực hiện nhiệm vụ đột xuất ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng: Tối đa không quá 50.000đồng/người/giờ.

3.3. Chi cấp cứu người bị nạn, đảm bảo y tế cho lực lượng tham gia nhiệm vụ đột xuất ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng, chữa cháy rừng:

- Người bị tai nạn được chăm sóc y tế và được thanh toán tiền khám, chữa bệnh theo chế độ hiện hành;

- Người bị tai nạn là người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian điều trị tại bệnh viện, ngoài số tiền hỗ trợ khám chữa bệnh, còn được hỗ trợ số tiền 100.000 đồng/ngày/người;

- Trường hợp người tham gia nhiệm vụ đột xuất ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và chữa cháy rừng không may bị chết:

+ Nếu người tham gia thuộc các đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện thì được bảo hiểm xã hội chi trả các chế độ tử tuất theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn Luật;

+ Nếu người tham gia không thuộc các đối tượng đóng bảo hiểm xã hội thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền mai táng phí mức bằng 10 (mười) tháng lương cơ sở; bồi thường cho gia đình có người chết mức bằng 36 (ba mươi sáu) tháng lương cơ sở.

3.4. Thanh toán cho chủ sở hữu (trừ chủ rừng) về tiêu hao thực tế nhiên liệu (xăng, dầu) của phương tiện, thiết bị được huy động để ngăn chặn tình trạng phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng được huy động và chi phí sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại (trường hợp bị hư hỏng, mất) theo quy định hiện hành.

3.5. Người có công phát hiện các vụ cháy rừng (trừ lực lượng Kiểm lâm và người đang tham gia trực phòng cháy) và báo cáo kịp thời cho cơ quan kiểm lâm hoặc UBND xã nơi có rừng bị cháy được trả thù lao theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2005/TTLT-BTC-NN&PTNT ngày 04/8/2005 của liên Bộ: Tài chính – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

IV. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc Quy định một số chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2016 – 2020.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 03/12/2015

2. Đối tượng thụ hưởng

- Các hộ gia đình trực tiếp chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm, trừ các hộ chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp (gọi là hộ chăn nuôi);
- Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc;
- Tổ chức được chỉ định đủ điều kiện đào tạo tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh giống vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

3. Các nguyên tắc hỗ trợ

- Hỗ trợ về kinh phí liệu tinh lợn và kinh phí vật tư phối giống nhân tạo bò cho các hộ chăn nuôi thông qua các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi theo quy định hiện hành, được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định và giao kế hoạch. Kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở được căn cứ đơn giá liệu tinh, vật tư theo định mức của tỉnh nhân với số thực tế cung cấp cho các hộ chăn nuôi trong kế hoạch số lượng được giao hàng năm.

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ chăn nuôi sau khi các hộ đã mua lợn, trâu, bò đực giống, gà, vịt giống bố mẹ hậu bị; có hóa đơn tài chính theo quy định.

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ chăn nuôi sau khi các hộ đã xây dựng xong công trình khí sinh học hoặc đã làm đệm lót sinh học.

- Hỗ trợ trực tiếp cho người đi đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc sau khi hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn; có chứng chỉ của cơ sở đào tạo, tập huấn.

- Hỗ trợ trực tiếp cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc sau khi mua bình chứa Nitơ lỏng; có hóa đơn tài chính theo quy định.

- Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

4. Các chính sách hỗ trợ

4.1. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với lợn

- Loại tinh: Sử dụng tinh của các giống lợn ngoại có trong danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

- Mức hỗ trợ: 100% kinh phí về liệu tinh cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho lợn nái.

- Định mức: 02 liều tinh cho một lần phối giống và không quá 05 liều tinh cho một lợn nái/năm.

- Đơn giá liều tinh: Theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền từng thời điểm.

4.2. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với bò

- Loại tinh: Sử dụng tinh của các giống bò ngoại có trong Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản) cho các hộ chăn nuôi để phối giống cho bò cái sinh sản.

- Định mức:

+ Liều tinh: 02 cọng tinh/1 bò phối/năm.

+ Nitơ lỏng: 02 lít/1 bò phối/năm.

+ Súng bắn tinh: 01cái/dẫn tinh viên, thời gian sử dụng 5 năm.

+ Găng tay: 02 đôi/1 bò phối/năm.

+ Ống gel: 02 ống/1 bò phối/năm.

+ Đơn giá các loại vật tư nêu trên: Theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền từng thời điểm.

4.3. Hỗ trợ mua trâu, bò, lợn đực giống; gà, vịt giống bố mẹ hậu bị

a) Trâu, Bò đực giống:

- Loại giống:

+ Trâu đực giống: Sử dụng giống trâu nội.

+ Bò đực giống: Sử dụng các giống bò ngoại và bò lai có trong danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị con giống cho các hộ chăn nuôi ở các xã thuộc vùng II hoặc III; mức hỗ trợ không quá 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng)/1 con đối với bò đực giống từ 12 tháng tuổi trở lên hoặc 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng)/1 con đối với trâu đực giống từ 24 tháng tuổi trở lên; mỗi hộ chỉ được hỗ trợ mua một con trâu hoặc một con bò đực giống.

b) Lợn đực giống:

- Loại giống: Các giống lợn ngoại có trong Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị con lợn đực giống từ 6 tháng tuổi trở lên cho các hộ chăn nuôi ở các xã thuộc vùng II hoặc III; mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1con lợn đực giống; mỗi được hỗ trợ mua không quá 03 con lợn đực giống.

c) Gà, vịt giống bố mẹ hậu bị:

- Loại giống: Gà, vịt giống có trong Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị con giống, mức hỗ trợ không quá 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng)/1con; mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 200 con gà hoặc 200 con vịt giống bố mẹ hậu bị.

4.4. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi

a) Công trình khí sinh học:

- Chung loại: Công trình khí sinh học có thể tích chứa từ 4m³ trở lên được làm bằng nhựa composite hoặc xây gạch.

- Đơn giá: Theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền từng thời điểm.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị xây công trình. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 công trình/1 hộ.

b) Đệm lót sinh học đối với lợn và gia cầm (gà, vịt, ngan nuôi nhốt):

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị làm đệm lót sinh học. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 hộ.

- Đơn giá: Theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền từng thời điểm.

4.5. Mức hỗ trợ khuyến khích phát triển phối giống nhân tạo gia súc

a) Hỗ trợ tập huấn thụ tinh nhân tạo gia súc:

- Số lượng người được hỗ trợ: Mỗi xã, phường, thị trấn chỉ được hỗ trợ 1 người/xã/năm.

- Nội dung và mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ 1 lần đến 100% kinh phí đào tạo, tập huấn cho các cá nhân về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc;

+ Mức hỗ trợ không quá 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng)/người (bao gồm: tiền ăn, ở của học viên, thuê hội trường, tiền giảng dạy, tiền mua tử cung gia súc, tiền thuê gia súc cái để thực hành, thực tập).

- Đơn giá: Theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền từng thời điểm.

b) Hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc:

- Loại bình: Từ 1,0 đến 3,7 lít.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 1 lần đến 100% giá trị bình Nitơ cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 bình/1 người.

- Đơn giá: Theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền từng thời điểm.

5. Các điều kiện hưởng hỗ trợ

5.1. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với lợn, trâu, bò: Phải đảm bảo các điều kiện:

- Chăn nuôi dưới hoặc 10 con lợn nái; dưới hoặc 10 con trâu, bò sinh sản, có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Sử dụng loại tinh theo yêu cầu của địa phương, có nhãn mác rõ ràng và tiêu chuẩn chất lượng phù hợp hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5.2. Hỗ trợ mua lợn, trâu, bò đực giống và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị: Phải đảm bảo các điều kiện:

- Chăn nuôi các đối tượng lợn, trâu, bò đực giống để phối giống dịch vụ hoặc nuôi gà, vịt giống gắn với ấp nở cung cấp con giống; có nhu cầu, làm đơn đăng ký và cam kết thực hiện nghiêm kỹ thuật chăn nuôi an toàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Mua loại giống phù hợp yêu cầu của địa phương; có nguồn gốc từ các cơ sở sản xuất giống vật nuôi, có lí lịch rõ ràng đối với lợn, trâu và bò hoặc phẩm cấp giống phù hợp đối với gà, vịt; có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ mua một trong các đối tượng: Hoặc lợn đực giống, hoặc trâu đực giống, hoặc bò đực giống, hoặc gà giống, hoặc vịt giống.

5.3. Hỗ trợ về xử lý chất thải chăn nuôi: Phải đảm bảo các điều kiện:

- Chăn nuôi với quy mô thường xuyên không ít hơn: 05 con lợn nái hoặc 10 con lợn thịt hoặc 03 con trâu, bò hoặc 200 con gia cầm sinh sản và tương đương; có nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc xây mới công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học đáp ứng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

- Mỗi hộ chỉ được hưởng hỗ trợ kinh phí để xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học.

5.4. Hỗ trợ khuyến khích phát triển phối giống nhân tạo gia súc:

- Người đi đào tạo, tập huấn kỹ thuật về phối giống nhân tạo gia súc phải bảo đảm các điều kiện sau:

+ Đã hoàn thành chương trình Trung học cơ sở đối với khu vực miền núi hoặc Trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng; dưới 40 tuổi;

+ Có nhu cầu, làm đơn và được Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

- Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc phải bảo đảm các điều kiện sau:

+ Đã qua đào tạo, tập huấn có chứng chỉ; có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp nhận;

+ Mua loại bình phù hợp quy định của địa phương và có cam kết bảo quản, sử dụng bình trong thời gian không ít hơn 5 năm.

V. HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định Số 14/2018/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí để thực hiện một số nội dung theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 06/4/2018

2. Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng và thụ hưởng kinh phí sự nghiệp của ngân sách Nhà nước nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Các chính sách hỗ trợ thực hiện cụ thể

3.1. Hỗ trợ học phẩm, tài liệu học tập phát triển giáo dục ở nông thôn

a) Hỗ trợ học phẩm, tài liệu học tập thực hiện xóa mù chữ và chống tái mù chữ

- Hỗ trợ học viên (01 học viên/lớp)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	LỚP 1	LỚP 2	LỚP 3	LỚP 4	LỚP 5
1	Vở ô li 48 trang 5 dòng kẻ	Quyển	03	05	04	12	12
2	Bút bi	Chiếc	03	05	03	08	08
3	Thước kẻ dẹt nhựa 20 cm	Chiếc	01	01	01	01	01
4	Sách giáo khoa	Bộ	01	01	01	01	01
5	Dầu hỏa (nơi không có điện)	Lít	01	02	01	01	01
6	Học bạ	Quyển	01	01	01	01	01

- Văn phòng phẩm dùng chung cho lớp học ban đêm

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	LỚP 1	LỚP 2	LỚP 3	LỚP 4	LỚP 5
1	Vở ô li 48 trang 5 dòng kẻ	Quyển/lớp	02	02	02	10	10
2	Bút bi	Chiếc/lớp	03	03	03	10	10
3	Thước kẻ dẹt nhựa 20 cm	Chiếc/lớp	01	01	01	01	01
4	Sách giáo khoa	Bộ/lớp	01	01	01	01	01
5	Sách hướng dẫn	Bộ/lớp	01	01	01	01	01
6	Phấn viết	Hộp/lớp	01	01	01	04	04
7	Sổ điểm	Quyển/lớp	01	01	01	01	01
8	Sổ Đầu bài	Quyển/lớp	01	01	01	01	01

b) Hỗ trợ học phẩm, tài liệu học tập thực hiện phổ cập giáo dục

- Hỗ trợ học viên (01 học viên/lớp)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Vở kẻ ngang hoặc vở ô li 48 trang 5 dòng kẻ	Quyển	40
2	Giấy thép	Tập	04
3	Bút bi	Chiếc	15
4	Thước kẻ dẹt nhựa 30 cm	Chiếc	01
5	Sách giáo khoa	Bộ	01
6	Đèn dầu (nơi không có điện)	Chiếc	02
7	Dầu hỏa (nơi không có điện)	Lít	24
8	Học bạ	Quyển	01

- Văn phòng phẩm dùng chung cho lớp học ban đêm

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Vở kẻ ngang hoặc vở ô li 48 trang 5 dòng kẻ	Quyển/môn học	08
2	Bút bi	Chiếc/môn học	15
3	Thước kẻ dẹt nhựa 30 cm	Chiếc/môn học	01
4	Sách giáo khoa, sách giáo viên	Bộ/môn học	01
5	Phấn viết	Hộp/lớp	16
6	Sổ điểm bộ môn	Quyển/lớp	01
7	Đèn tọa đăng (nơi không có điện)	Chiếc/lớp	01
8	Dầu hỏa (nơi không có điện)	Lít/lớp	180

9	Điện năng tiêu thụ (nơi có điện lưới)	KW/giờ/lớp	600
----------	---------------------------------------	------------	-----

c) Hỗ trợ tuyên truyền, huy động số người mù chữ, tái mù chữ trong độ tuổi 15 – 60 đến lớp xóa mù chữ; huy động học sinh ra lớp phổ cập giáo dục: Đối với Trường bản có công huy động và duy trì lớp bồi dưỡng: 100.000 đồng/tháng trong thời gian mở lớp (*không phụ thuộc vào số lớp mở trong kỳ*).

3.2. Hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà tiêu hợp vệ sinh

- Người được hưởng chính sách: Hộ gia đình nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách; trường học; trạm y tế xã.

- Mức hỗ trợ:

+ Đối với Hộ nghèo, gia đình chính sách được ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 70% giá thành nhà tiêu hợp vệ sinh mẫu;

+ Đối với Hộ cận nghèo được ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 35% giá thành nhà tiêu hợp vệ sinh mẫu;

+ Đối với trường học, trạm y tế xã: Hỗ trợ cụ thể nhưng không quá 25% giá thành nhà tiêu mẫu.

Thiết kế mẫu và giá thành nhà tiêu hợp vệ sinh: Theo hướng dẫn của Sở Y tế.

3.3. Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh

a) Người được hưởng chính sách: Hộ gia đình nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách trên địa bàn các xã.

b) Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ công trình khí sinh học Biogas có thể tích chứa từ 4m³ trở lên (bằng nhựa composite hoặc xây gạch) hoặc đệm lót sinh học đối với lợn và gia cầm (gà, vịt, ngan nuôi nhốt):

+ Hộ nghèo, gia đình chính sách: Hỗ trợ một lần không quá 5.000.000 đồng/hộ;

+ Hộ cận nghèo: Hỗ trợ một lần không quá 2.500.000 đồng/hộ.

- Hỗ trợ làm chuồng, trại chăn nuôi hợp vệ sinh:

+ Hộ nghèo, gia đình chính sách: Hỗ trợ một lần không quá 2.000.000 đồng/hộ;

+ Hộ cận nghèo: Hỗ trợ một lần không quá 1.000.000 đồng/hộ.

3.4. Hỗ trợ xử lý chất thải rắn tại hộ gia đình

a) Người được hưởng chính sách: Hộ gia đình nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách trên địa bàn các xã.

b) Mức hỗ trợ:

+ Hộ nghèo, gia đình chính sách: Hỗ trợ một lần không quá 1.000.000 đồng/hộ;

+ Hộ cận nghèo: Hỗ trợ một lần không quá 700.000 đồng/hộ.

3.5. Hỗ trợ thực hiện chương trình khoa học, công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới

a) Nội dung hỗ trợ:

- Thực hiện mô hình bảo quản, chế biến nông sản và tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm; mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiêu kết hợp với các biện pháp canh tác nông nghiệp giảm phát thải khí mê tan và hiệu ứng nhà kính; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với cơ giới hóa nông nghiệp;

- Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

b) Mức hỗ trợ: Tổng kinh phí mỗi một mô hình không quá 150.000.000 đồng. Trong đó:

- Các xã đặc biệt khó khăn:

+ Hỗ trợ tối đa 50% đối với mô hình bảo quản, chế biến nông sản và tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm; mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiêu kết hợp với các biện pháp canh tác nông nghiệp giảm phát thải khí mê tan và hiệu ứng nhà kính; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với cơ giới hóa nông nghiệp (không bao gồm nhà xưởng);

+ Hỗ trợ tối đa 70% đối với mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất (không bao gồm nhà xưởng).

- Các xã còn lại:

+ Hỗ trợ tối đa 35% đối với mô hình bảo quản, chế biến nông sản và tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm; mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiêu kết hợp với các biện pháp canh tác nông nghiệp giảm phát thải khí mê tan và hiệu ứng nhà kính; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với cơ giới hóa nông nghiệp (không bao gồm nhà xưởng);

+ Hỗ trợ tối đa 50% đối với mô hình ứng dụng tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất (không bao gồm nhà xưởng).

VI. HỖ TRỢ TIỀN ĂN CHO TRẺ EM ĐƯỢC CHĂM SÓC, NÔI DƯỠNG TẠI LÀNG TRẺ EM SOS ĐIỆN BIÊN PHỦ TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định Số 18/2014/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng tại làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 09/8/2014

2. Đối tượng thụ hưởng

Trẻ em có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Điện Biên, được tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ.

3. Chính sách hỗ trợ

- Mức hỗ trợ:

+ Trẻ em dưới 12 tuổi: Hỗ trợ bằng 45% mức lương cơ sở/người/tháng;

+ Trẻ em 12 tuổi trở lên: Hỗ trợ bằng 35% mức lương cơ sở/người/tháng.

- **Thời gian hỗ trợ:** Từ khi tiếp nhận các cháu đến khi tròn 16 tuổi; trường hợp đi học văn hóa, học chuyên nghiệp, học nghề tiếp tục được hưởng chế độ hỗ trợ đến khi tốt nghiệp (văn bằng thứ nhất).

- Thời điểm áp dụng chính sách: Từ ngày 01/7/2014.

VII. HỖ TRỢ NẠN NHÂN CỦA TỘI PHẠM MUA BÁN NGƯỜI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân; chế độ hỗ trợ nạn nhân của tội phạm mua bán người trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 27/8/2016

2. Đối tượng thụ hưởng

- Nạn nhân của tội phạm mua bán người là công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài bị mua bán ở Việt Nam;

- Người trong thời gian chờ xác minh là nạn nhân của tội phạm mua bán người;

- Người chưa thành niên đi cùng nạn nhân;
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ cho nạn nhân

3.1. Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại cho nạn nhân

- Tiền ăn: 40.000 đồng/người/ngày. Thời gian hỗ trợ tối đa không quá 60 ngày trong thời gian nạn nhân tạm trú tại cơ sở hỗ trợ hoặc Trung tâm Bảo trợ xã hội.

- Hỗ trợ quần áo, vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết: Trong thời gian lưu trú tại cơ sở hỗ trợ hoặc Trung tâm Bảo trợ xã hội, nạn nhân được cấp 02 bộ quần áo dài, 02 bộ quần áo lót; khăn mặt, dép nhựa, bàn chải, thuốc đánh răng, xà phòng. Tổng mức hỗ trợ là 400.000 đồng/nạn nhân.

- Hỗ trợ tiền tàu xe và tiền ăn cho nạn nhân có nguyện vọng trở về nơi cư trú nhưng không có khả năng chi trả:

+ Tiền tàu xe: Theo giá phương tiện phổ thông. Nếu nạn nhân là người chưa thành niên thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải cứu, hỗ trợ nạn nhân bố trí cán bộ đưa nạn nhân về nơi cư trú bằng phương tiện của cơ quan;

+ Tiền ăn trong ngày đi đường: 60.000 đồng/người/ngày. Thời gian hỗ trợ tối đa không quá 05 ngày.

3.2. Hỗ trợ y tế

- Hỗ trợ tiền thuốc thông thường: 50.000 đồng/nạn nhân trong thời gian nạn nhân tạm trú tại cơ sở hỗ trợ hoặc Trung tâm Bảo trợ xã hội.

- Trường hợp ốm nặng phải chuyển đến cơ sở y tế điều trị thì chi phí khám, chữa bệnh do nạn nhân hoặc gia đình nạn nhân thanh toán.

+ Đối với nạn nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người chưa thành niên thì được cơ sở hỗ trợ hoặc Trung tâm Bảo trợ xã hội hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh theo mức bằng mức Quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng;

+ Đối với nạn nhân không còn thân nhân thì được cơ sở hỗ trợ hoặc Trung tâm Bảo trợ xã hội hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh theo mức bằng mức Quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng thuộc hộ nghèo;

+ Trường hợp nạn nhân có thẻ Bảo hiểm y tế còn thời hạn sử dụng được thì được Quỹ bảo hiểm y tế chi trả chi phí khám, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về Quỹ bảo hiểm y tế.

- Trường hợp nạn nhân chết trong thời gian lưu trú tại cơ sở hỗ trợ hoặc Trung tâm Bảo trợ xã hội, sau 24 giờ kể từ khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền mà thân nhân không đến kịp hoặc không có điều kiện mai táng thì cơ sở hỗ trợ hoặc Trung tâm Bảo trợ xã hội tổ chức mai táng.

3.3. Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu

- Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các nạn nhân theo học tại các cơ sở giáo dục công lập.

- Nạn nhân có nhu cầu học nghề ở trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng thì được hỗ trợ 01 lần chi phí học nghề theo quy định của Chính phủ.

- Hỗ trợ 01 lần tiền trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân thuộc hộ nghèo trở về nơi cư trú: 1.000.000 đồng/người.

- Nội giải quyết hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân: Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là nạn nhân thì nạn nhân hoặc gia đình nạn nhân là đơn đề nghị hỗ trợ gửi UBND cấp xã nơi cư trú để làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết hỗ trợ.

VIII. CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP, TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ HỖ TRỢ KINH PHÍ CHĂM SÓC HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TẠI CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Quy định mức trợ cấp, trợ giúp xã hội và hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 15/12/2016.

2. Đối tượng thụ hưởng: Các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

+ Mồ côi cả cha và mẹ;

+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+ Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc các trường hợp nêu trên mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

- Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

- Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

- Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

+ Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

+ Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

- Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

3. Nội dung hỗ trợ và mức trợ cấp, trợ giúp xã hội

3.1. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội; chế độ trợ cấp, trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Điện Biên

a) Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội để xác định các mức trợ cấp xã hội thường xuyên, đột xuất, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác là 270.000 đồng.

b) Trợ cấp thường xuyên

- Mức trợ cấp hàng tháng áp dụng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại xã, phường, thị trấn quản lý với mức thấp nhất bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội là 270.000 đồng nhân với hệ số tương ứng như sau:

+ Hệ số 2,5 đối với trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng;

+ Hệ số 1,5 đối với trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng;

+ Hệ số 1,5 đối với người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất;

+ Hệ số 2,5 đối với Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác;

+ Hệ số 2,0 đối với Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác;

+ Hệ số 1,5 đối với người từ 16 tuổi trở lên bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác;

+ Hệ số 1,0 đối với Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 01 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi 01 con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất;

+ Hệ số 2,0 đối với Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi từ 02 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi từ 02 con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất;

+ Hệ số 1,5 đối với Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

+ Hệ số 2,0 đối với Người từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

+ Hệ số 1,0 đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

+ Hệ số 3,0 đối với Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

+ Hệ số đối với Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội được thực hiện theo quy định tại Nghị định số **28/2012/NĐ-CP** ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ tương ứng nêu trên.

c) Các khoản trợ giúp khác

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ mai táng phí:

+ Đối tượng bảo trợ xã hội được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế bao gồm: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác; Người cao tuổi; con của người thân nghèo; người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang được hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

+ Đối tượng bảo trợ xã hội được Nhà nước hỗ trợ mai táng phí gồm: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác;; Người cao tuổi; Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật; con của người đơn thân nghèo; người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang được hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. Các đối tượng này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội.

+ Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều thẻ bảo hiểm y tế; được hỗ trợ các mức mai táng phí khác nhau thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế được hỗ trợ một mức mai táng phí cao nhất.

- Trợ giúp về giáo dục đào tạo và dạy nghề: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác; Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật khi học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

d) Mức hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi; hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. 2. Chế độ trợ giúp xã hội đột xuất, khẩn cấp

a) Cá nhân và hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra, được trợ giúp đột xuất, hỗ trợ:

- Hỗ trợ lương thực:

+ Hỗ trợ 15 kg gạo/người đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch;

+ Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt trợ giúp đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

- Hỗ trợ người bị thương nặng: Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ bằng 10 lần mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội.

- Hỗ trợ chi phí mai táng:

+ Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp trên không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội.

- Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở:

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị sập, trôi, cháy hoàn toàn, hộ phải dời nhà khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở được xem xét, hỗ trợ chi phí làm nhà (hoặc di dời nhà) tối đa 20.000.000đồng/hộ.

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn, hoặc lý do bất khả kháng mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối đa không quá 15.000.000đồng/hộ.

b) Đối tượng là Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng; Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng thì được hỗ trợ:

+ Tiền ăn: Mức 40.000 đồng/người/ngày;

+ Hỗ trợ chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế đối với Trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; người hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng. Đối với đối tượng khác mà không còn thân nhân được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng thuộc hộ nghèo;

+ Hỗ trợ chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Hỗ trợ theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

4. Thời điểm thực hiện chính sách: Mức chuẩn trợ cấp; các mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng và các mức trợ giúp xã hội khác cho đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh được hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

IX. CHÍNH SÁCH TẶNG QUÀ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Kể từ ngày 28/9/2019.

2. Đối tượng thụ hưởng

Người cao tuổi thọ 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 tuổi trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Mức quà tặng người cao tuổi

- Người cao tuổi thọ 70 tuổi được tặng 300.000 đồng tiền mặt/01 người;
- Người cao tuổi thọ 75 tuổi được tặng 400.000 đồng tiền mặt/01 người;
- Người cao tuổi thọ 80 tuổi được tặng 500.000 đồng tiền mặt/01 người;
- Người cao tuổi thọ 85 tuổi được tặng 600.000 đồng tiền mặt/01 người;
- Người cao tuổi thọ 90 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chúc thọ và tặng quà gồm quà bằng hiện vật tối đa trị giá 200.000 đồng và 600.000 đồng tiền mặt/01 người;
- Người cao tuổi thọ 95 tuổi được tặng quà gồm hiện vật tối đa trị giá 200.000 đồng và 700.000 đồng tiền mặt/01 người;
- Người cao tuổi thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúc thọ và tặng quà gồm 05 mét vải lụa (tối đa trị giá 100.000 đồng/01 mét vải) và 800.000 đồng tiền mặt/01 người;
- Người cao tuổi thọ trên 100 tuổi được tặng quà gồm hiện vật tối đa trị giá 200.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền mặt/01 người/năm.

4. Trách nhiệm thực hiện

- Hàng năm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lập danh sách người cao tuổi ở các nhóm tuổi 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện công tác chúc thọ, mừng thọ và tổ chức thanh, quyết toán kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hội người cao tuổi tại địa phương phối hợp với cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tặng quà cho người cao tuổi ở địa phương, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và gia đình người cao tuổi tổ chức chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi ở tuổi 70, 80, 85, 90, 95 và 100 tuổi trở lên.

PHẦN II
CÁC CHÍNH SÁCH VỀ KHUYẾN NÔNG,
KHUYẾN CÔNG, THỨC ĐẨY SẢN XUẤT

Mục 1

HỆ THỐNG VĂN BẢN ÁP DỤNG

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Ngày có hiệu lực
1	Quyết định	Số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03/12/2015	Ban hành quy định chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên	13/12/2015
2	Quyết định	Số 14/2010/QĐ-UBND ngày 04/8/2010	Ban hành quy định cơ chế quản lý và chính sách hỗ trợ đầu tư kiên cố kênh loại 3 trên địa bàn tỉnh Điện Biên	14/8/2010
3	Quyết định	Số 16/2011/QĐ-UBND ngày 30/05/2011	Ban hành chính sách tạm thời về hỗ trợ phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2020	09/05/2011
4	Quyết định	Số 10/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012	Ban hành quy định về nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông tỉnh Điện Biên	31/5/2012
5	Quyết định	Số 26/2018/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	Về việc sửa đổi, bổ sung một số Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành quy định về nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương sử	01/6/2018

			dụng nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh Điện Biên	
6	Quyết định	Số 25/2015/QĐ-UBND ngày 26/11/2015	Về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước nhằm khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn liền với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Điện Biên	6/12/2015
7	Quyết định	Số 04/2017/QĐ-UBND ngày 13/01/2017	Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên	23/01/2017
8	Quyết định	Số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	Ban hành mức hỗ trợ cụ thể đối với với khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Điện Biên	10/4/2017
9	Quyết định	Số 10/2019/QĐ-UBND ngày 12/3/2019	Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 3, Điều 1 Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh về ban hành mức hỗ trợ cụ thể khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung, hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế	22/3/2019

			nuơng rẫy theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của chính phủ trên địa bàn tỉnh Điện Biên	
10	Quyết định	Số 37/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017	Về việc quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng rừng bổ sung trên địa bàn tỉnh Điện Biên	06/01/2018
11	Quyết định	Số 21/2018/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	Ban hành quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	7/5/2018
12	Quyết định	Số 23/2018/QĐ-UBND ngày 7/5/2018	Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình thụ hưởng chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Điện Biên	17/5/2018
13	Quyết định	Số 21/2013/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	Quy định mức hỗ trợ chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn năm 2013 – 2015, định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg	10/11/2013
14	Quyết định	Số 14/2016/QĐ-UBND ngày 17/8/2016	Ban hành Quy định về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên	27/8/2016

15	Quyết định	Số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	Ban hành Quy định mức hỗ trợ chi phí giống ngô để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô trên địa bàn tỉnh Điện Biên	10/01/2017
16	Quyết định	Số 01/2017/QĐ-UBND ngày 17/01/2017	Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên	28/01/2017
<p>Địa chỉ truy cập văn bản gốc (lấy nguyên văn các Quyết định của UBND tỉnh)</p>			<p>1. Trang Thông tin điện tử Bộ Tư pháp: địa chỉ: https://moj.gov.vn/ vào Mục Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (http://vbpl.vn/ đến mục văn bản pháp luật địa phương và tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien)</p> <p>2. Trang thông tin điện tử của tỉnh Điện Biên Địa chỉ http://dienbien.gov.vn/ Vào mục Văn bản QPPL Tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien).</p> <p>3. Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên: Địa chỉ http://stp.dienbien.gov.vn/ Vào Mục VĂN BẢN PHÁP QUY (http://vbpl.vn/dienbien).</p> <p>4. Vào thẳng địa chỉ vbpl.vn/dienbien trên mạng internet.</p>	

Mục 2

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC CHÍNH SÁCH

I. CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Điện Biên Ban hành quy định chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 13/12/2015

2. Đối tượng thụ hưởng

- Các tổ chức, cá nhân đầu tư, sản xuất công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên (gọi chung là cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

- Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động dịch vụ khuyến công gọi là Tổ chức dịch vụ khuyến công; Tổ chức dịch vụ khuyến công phải có đủ năng lực để triển khai thực hiện các dịch vụ khuyến công theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Những ngành, nghề, lĩnh vực được hưởng chính sách khuyến công

a) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến thực phẩm.

b) Sản xuất hàng công nghiệp tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;

c) Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

e) Khai thác, chế biến khoáng sản. Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ sản xuất gạch đất nung).

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Tổ chức, cá nhân để được hưởng hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đề án, dự án khuyến công phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Điện Biên;

b) Ngành, nghề phù hợp với danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công và nội dung đề nghị hỗ trợ phù hợp với nội dung chi hoạt động khuyến công;

c) Nhiệm vụ, đề án, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ);

e) Có cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ;

f) Có đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 của quy định này.

5. Nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ

5.1. Địa bàn ưu tiên, theo thứ tự

a) Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định tại Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 2 năm 2013 của Thủ Tướng Chính Phủ;

c) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

d) Các địa bàn khác.

5.2. Ngành nghề ưu tiên

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đã được cấp giấy chứng nhận; sản phẩm thuộc chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chế biến nông-lâm-thủy sản; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp;

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ (theo quy định tại Quyết định 1483/QĐ-TTg ngày 28/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

5.3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề;

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không xét thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề mà xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án.

6. Những chính sách hỗ trợ cụ thể

6.1. Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp

Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

6.2. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới. Nội dung gồm: Hỗ trợ xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật: Mức hỗ trợ tối đa 30% tổng chi phí các nội dung trên, nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

Đối với các cơ sở sản xuất đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập. Nội dung chi gồm: hoàn chỉnh dây chuyền thiết bị; tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật: Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

6.3. Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

6.4. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trong và ngoài nước; tổ chức gian hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tham gia hội chợ, triển lãm.

a) Cơ sở sản xuất tham gia hội chợ, triển lãm trong nước, ngoài nước được hỗ trợ 80% tiền thuê gian hàng.

b) Các tổ chức tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công tham gia hội chợ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề được hỗ trợ 100% chi phí, gồm: Khảo sát; thuê gian hàng, mặt bằng; thiết kế, thiết bị trang trí, bảng hiệu, tờ rơi quảng cáo; vận chuyển sản phẩm trưng bày; hoạt động ban tổ chức gian hàng hội chợ (chi phí đi lại, chỗ nghỉ, phụ cấp lưu trú, tiền làm thêm giờ cho cán bộ tham gia hội chợ).

c) Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong nước và nước ngoài: Hỗ trợ 100% chi phí thuê mặt bằng, gian hàng, thông tin tuyên truyền và hoạt động của ban tổ chức hội chợ.

6.5. Tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước:

a) Tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm ngoài nước

- Mức hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm nước ngoài là 100% chi phí vé máy bay. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp đi tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm nước ngoài theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Mức chi áp dụng theo quy định của tỉnh về chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh Điện Biên, chế độ chi tiêu tiếp khách trong nước và chế độ đi công tác ngắn hạn tại nước ngoài.

b) Tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước:

- Hỗ trợ 100% chi phí; gồm: Thuê phương tiện hoặc chi phí tàu, xe, vé máy bay; thuê chỗ ở; phụ cấp lưu trú; tổ chức hội thảo, trao đổi kinh nghiệm và các chi phí khác.

- Mức chi theo quy định của tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

6.6. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

- Nội dung gồm: Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện; tổ chức bình chọn; công bố và trao giải .

- Mức chi: Không quá 100 triệu đồng/lần bình chọn cấp tỉnh, 30 triệu đồng/lần bình chọn cấp huyện.

6.7. Xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm; thiết kế mới, cải tiến mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

a) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm:

- Nội dung gồm: Thiết kế logo và đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu, kiểu dáng sản phẩm; thiết kế bao bì, nhãn mác các sản phẩm chính; sản xuất thử bao bì, nhãn mác.

- Mức chi: Hỗ trợ 50% tổng chi phí các nội dung trên, nhưng không quá 35 triệu đồng/sản phẩm.

b) Thiết kế mới, cải tiến mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Nội dung gồm: Thiết kế; nguyên nhiên vật liệu, nhân công sản xuất thử.

- Mức chi: Hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí các nội dung trên, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

6.8. Chi hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn thuê tư vấn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới: Mức hỗ trợ 50% chi phí thuê tư vấn, nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

6.9. Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

6.10. Chi hỗ trợ thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cấp tỉnh: Hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng cho một hội, hiệp hội.

6.11. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Mức hỗ trợ 50% chi phí hình thành cụm liên kết nhưng không vượt quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

6.12. Hỗ trợ tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

Nội dung chi, định mức chi hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Điện Biên về mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho từng nghề (các nghề chưa có quy định cụ thể thì áp dụng theo nhóm ngành, nghề tương tự).

6.13. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp:

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp;

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ không quá 2.000 triệu đồng/cụm công nghiệp;

6.14. Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Hỗ trợ 30% tổng chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

6.15. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công; chỉ đạo phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng làng nghề của cấp tỉnh, cấp huyện, xã.

Nội dung chi gồm: Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn; nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp; chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công; xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm. Mức chi theo quy định hiện hành và theo đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

6.16. Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp: Thực hiện theo Thông tư số: 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của Liên Bộ Tài Chính- Bộ Công Thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

6.17. Đối với đề án khuyến công thực hiện tại địa bàn các huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định tại Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 2 năm 2013 của Thủ Tướng Chính phủ sẽ được hưởng mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ tăng thêm nhưng không quá 50% các mức kinh phí nêu trên.

7. Hồ sơ, thời gian đăng ký kế hoạch, đề án khuyến công

7.1. Hàng năm chậm nhất vào ngày 20 tháng 5 các đối tượng theo quy định có nhu cầu đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công thì lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công cho năm sau (năm kế hoạch) gửi về Sở Công Thương tổng hợp (qua Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp).

Hồ sơ 03 bộ, gồm:

- a) Công văn đề nghị hỗ trợ của đơn vị thực hiện đề án.
- b) Bản sao giấy phép đăng ký kinh doanh.
- c) Đề án khuyến công.

7.2. Đối với Kế hoạch khuyến công do UBND các huyện, thị xã, thành phố đăng ký, ngoài thành phần Hồ sơ như trên phải kèm theo các giấy tờ sau:

- Công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Biểu tổng hợp đăng ký kế hoạch khuyến công (Theo mẫu tại phụ lục 1)

7.3. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp kiểm tra, tiếp nhận tổng hợp báo cáo Sở Công Thương trước ngày 30 tháng 5 hàng năm. Sở Công Thương tổ chức thẩm định và gửi Sở Tài Chính trước 15 tháng 6 hàng năm để thẩm định dự toán kinh phí, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt, bố trí kinh phí.

7.4. Riêng đối với nội dung hỗ trợ quy hoạch chi tiết; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp và làng nghề; đơn vị, cơ sở triển khai phải tiến hành lập đề cương nhiệm vụ lập dự án trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi tổng hợp kế hoạch năm.

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KIÊN CỐ KÊNH LOẠI 3 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Ban hành quy định cơ chế quản lý và chính sách hỗ trợ đầu tư kiên cố kênh loại 3 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 14/8/2010.

2. Đối tượng thụ hưởng: Các hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp

3. Hình thức đầu tư kiên cố hoá kênh loại 3

- Đầu tư kiên cố hoá kênh loại 3 được thực hiện theo hình thức: Nhà nước hỗ trợ, dân làm là chính.

- Đảm bảo vốn hỗ trợ không dàn trải, không chia bình quân.

4. Nguồn vốn xây dựng công trình

- Vốn hỗ trợ thủy lợi nhỏ của ngân sách Nhà nước;

- Vốn tín dụng ưu đãi cho kiên cố kênh mương, giao thông nông thôn, hạ tầng thủy sản, hạ tầng làng nghề;

- Nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước (nếu có) cho kiên cố kênh;

- Nguồn vốn do nhân dân đóng góp;

- Các nguồn vốn khác.

5. Chủ đầu tư xây dựng

- Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư các dự án kiên cố hoá kênh loại 3 thuộc địa phương quản lý, có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực thì giao cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện (hoặc phòng kinh tế thị xã, thành phố) làm chủ đầu tư.

- Các đơn vị khác là chủ đầu tư các dự án kiên cố hoá kênh loại 3 thuộc đơn vị mình quản lý, có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh mục.

6. Chính sách hỗ trợ

1. Đối với vùng I và vùng II: Nhà nước hỗ trợ 90% trên tổng dự toán công trình, nhân dân đóng góp 10% trên tổng dự toán công trình.

2. Đối với vùng III và các huyện thuộc Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ: Nhà nước hỗ trợ 100%.

III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU ĐẾN NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 30/05/2011 của UBND tỉnh Ban hành chính sách tạm thời về hỗ trợ phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2020.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 09/5/2011.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp trong nước thực hiện các dự án trồng, khai thác và chế biến cao su đại điền trên địa bàn tỉnh.

- Các hộ gia đình, cá nhân trong vùng quy hoạch trồng cây cao su tự nguyện di chuyển nhà ở, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để phát triển cây cao su;

- Các tổ chức, cộng đồng dân cư thôn bản bị thu hồi đất để cho doanh nghiệp thuê đất trồng, kinh doanh cây cao su.

- Các xã, bản thực hiện kế hoạch phát triển cây cao su.

3. Nội dung của chính sách

3.1. Về sử dụng đất, chuyển đổi đất sang trồng cao su; góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và cho thuê đất để trồng cao su đại điền và sử dụng lao động tại chỗ đối với phát triển cây cao su:

a) Về sử dụng đất trồng cao su đại điền

- Các tổ chức kinh tế và doanh nghiệp trong nước được đầu tư trồng, kinh doanh cao su đại điền trên địa bàn tỉnh:

+ Được UBND tỉnh giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển cao su đại điền phù hợp với quy hoạch phát triển cây cao su đã được phê duyệt.

+ Được nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất trong vùng quy hoạch trồng cây cao su;

- Thời hạn sử dụng đất khi được giao đất, cho thuê đất để trồng cao su đối với mỗi dự án không quá 50 năm kể từ ngày bàn giao đất tại thực địa theo Quyết định giao đất của UBND tỉnh hoặc từ ngày ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Thời hạn tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa bên góp vốn (hộ gia đình, cá nhân) và bên nhận góp vốn (Các tổ chức kinh tế và doanh nghiệp đầu tư trồng, kinh doanh cao su) nhưng không được vượt quá thời hạn sử dụng đất đã được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân;

b) Các loại đất được phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang trồng cây cao su

- Đất nằm trong vùng quy hoạch phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh, việc xác định tiêu chuẩn đất trồng cao su do nhà đầu tư tự thực hiện; cụ thể:

+ Đất trồng cây hàng năm: Đất đang sản xuất nương rẫy (trồng lúa nương, ngô, sắn, đậu các loại, bông, lạc, y dĩ ...), đất nương luân canh;

+ Đất trồng cây lâu năm: Đất trồng cây công nghiệp (chè, cà phê), đất trồng cây ăn quả hỗn giao với cây lâm nghiệp kém hiệu quả;

+ Đất quy hoạch là rừng sản xuất: Đất chưa có rừng (trạng thái Ia, Ib) và đất có cây gỗ tái sinh (trạng thái Ic) đã áp dụng biện pháp khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng nhưng không có khả năng phát triển thành rừng; rừng trồng mật độ còn 600 cây/ha trở xuống. Trường hợp những lô rừng trồng, rừng tự nhiên với diện tích từ 3 ha trở xuống, có trữ lượng lớn hơn trữ lượng quy định nhưng nằm xen kẽ trong

những vùng đất được chuyển sang trồng cao su, thì được phép chuyển mục đích sử dụng đất để trồng cao su, đảm bảo liền vùng liền khoảnh.

c) Các loại đất nằm trong vùng quy hoạch trồng cây cao su được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất với Doanh nghiệp để trồng cao su

- Đất của các hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất có thu tiền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) mà đất đó đang sử dụng đúng mục đích được giao, được cấp.

- Đất của các hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp Giấy CNQSDĐ nhưng hiện tại hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp (đang canh tác hoặc đất luân canh), không có tranh chấp, được cộng đồng dân cư thôn, bản công nhận và được UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi có đất xác nhận. Hộ gia đình, cá nhân phải thực hiện việc kê khai đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ trước hoặc ngay sau khi đã trồng cao su, để hoàn thiện các thủ tục pháp lý khi tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất với doanh nghiệp trồng cao su.

- Đất của các hộ gia đình, cá nhân được giao đất từ quỹ đất thu hồi để tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất với doanh nghiệp trồng cây cao su.

d) Các loại đất thu hồi để giao, cho thuê trồng cao su

- Những trường hợp Nhà nước thu hồi đất:

+ Đất nằm trong vùng quy hoạch trồng cao su nhưng chưa giao, chưa cho thuê và chưa cấp Giấy CNQSDĐ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; đất do UBND xã, phường, thị trấn đang quản lý;

+ Đất do các Ban quản lý rừng phòng hộ đang quản lý, sử dụng nhưng nằm trong vùng quy hoạch trồng cao su;

+ Đất lâm nghiệp đã giao và cấp Giấy CNQSDĐ cho cộng đồng dân cư thôn bản quản lý, sử dụng nhưng nằm trong vùng quy hoạch trồng cao su;

+ Đất đã giao có thu tiền sử dụng đất hoặc đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; nhưng vi phạm các quy định của Luật Đất đai;

- Quy định về bồi thường đất đai, tài sản vật kiến trúc, cây trồng trên đất để chuyển sang trồng cây cao su.

+ Nhà nước thu hồi đất để trồng cây cao su đại điền theo quy hoạch phát triển cây cao su được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì không được bồi thường về đất, nhưng được xem xét hỗ trợ về đất theo quy định;

+ Việc xử lý tài sản, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi trên đất đã thu hồi được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Cân đối quỹ đất Nhà nước đã thu hồi trên địa bàn thôn, bản để tiếp tục giao đất, cấp GCNQSD đất cho các hộ góp vốn trồng cao su:

+ Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không có đất góp vốn hoặc có đất tham gia góp vốn nhưng diện tích nhỏ hơn 01 ha thì UBND cấp huyện căn cứ quỹ đất đã thu hồi, nhu cầu sử dụng đất của các hộ để xem xét giao đất bổ sung, cấp giấy CNQSDĐ cho các hộ để góp vốn trồng cao su theo quy hoạch. Hạn mức đất giao cho từng hộ gia đình, cá nhân không quá 3 ha/hộ.

+ Diện tích đất đã thu hồi còn lại: Các doanh nghiệp được giao, được thuê để đầu tư phát triển cao su; diện tích đất được xác định cụ thể trên thực địa và bản đồ địa chính.

đ) Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang đất trồng cây cao su:

- Thực hiện lập thủ tục chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất trồng cây cao su theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp.

- Định mức chi phí lập thủ tục chuyển đổi đất lâm nghiệp sang trồng cao su thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức lao động trong điều tra quy hoạch rừng. Kinh phí lập thủ tục chuyển đổi đất lâm nghiệp sang trồng cao su do doanh nghiệp trồng cây cao su chi trả.

- Đối với diện tích trồng cây lâu năm, rừng trồng, rừng tự nhiên; diện tích khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng đã được đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước nhưng hiệu quả thấp, nay chuyển đổi sang trồng cây cao su; phải làm thủ tục thanh lý rừng theo quy định hiện hành, trước khi tổ chức khai hoang để trồng cao su.

e) Quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất:

- Điều kiện về đất khi tham gia góp vốn: Đất khi tham gia góp vốn phải đảm bảo tính hợp pháp theo quy định của pháp luật đất đai; nằm trong vùng quy hoạch trồng cây cao su đã được phê duyệt; đáp ứng được các yêu cầu tiêu chuẩn đất trồng cây cao su;

- Mức hưởng lợi của người góp vốn bằng quyền sử dụng đất: Khi vườn cao su được khai thác, trên diện tích đất góp, người góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất được hưởng 6% (sáu phần trăm) tổng sản phẩm thu được sau mỗi lần khai thác.

Doanh nghiệp phát triển cao su có trách nhiệm bao tiêu sản phẩm và thanh toán ngay cho người góp vốn theo giá thị trường.

- Quản lý sử dụng đất khi tham gia góp vốn:

+ Việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất được thực hiện bằng hợp đồng dân sự giữa các bên; không chuyển quyền sử dụng đất từ người tham gia góp vốn sang doanh nghiệp cao su;

+ Đất đang tham gia góp vốn mà Nhà nước thu hồi theo các quy định của pháp luật đất đai thì hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất bị chấm dứt và được xử lý theo quy định của Luật Dân sự và Luật Đất đai;

+ Đất đang tham gia góp vốn mà người góp vốn thực hiện việc chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho, thừa kế giá trị góp vốn cho người khác thì phải được sự thỏa thuận của bên nhận góp vốn và xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự;

+ Trong quá trình thực hiện hợp đồng góp vốn, các bên có những hành vi vi phạm pháp luật đất đai thì phải bồi thường thiệt hại cho bên bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về dân sự và bị xử lý theo quy định của pháp luật đất đai;

g) Sử dụng lao động tại chỗ đối với phát triển cây cao su

- Các doanh nghiệp cao su có trách nhiệm cam kết tuyển dụng lao động trong độ tuổi lao động của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất vào làm công nhân, lao động ở các nông trường cao su trực thuộc doanh nghiệp. Trường hợp hộ gia đình có lao động nhiều hơn so với diện tích đất góp vốn, thì doanh nghiệp sẽ cân đối trên tổng diện tích chung để tuyển dụng lao động (đối với cá nhân trong độ tuổi lao động); đồng thời, phải ưu tiên tuyển dụng hợp đồng lao động với những người còn sức lao động tại địa bàn vào làm công nhân, lao động ở các nông trường cao su trực thuộc doanh nghiệp.

- Việc tuyển dụng lao động được thỏa thuận hợp đồng giữa 2 bên góp vốn và nhận góp vốn theo diện tích đất góp vốn trồng cao su.

- Việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý lao động, tiền lương, chế độ bảo hiểm, chế độ độc hại, đặc thù và chế độ chính sách được hưởng khác được thực hiện bằng văn bản theo quy định của Luật Lao động và pháp luật khác có liên quan.

3.2. Chính sách hỗ trợ phát triển cây cao su

a) Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển cao su

- Về vay vốn: các doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư phát triển cao su được vay vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi theo quy định hiện hành.

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào:

+ Tỉnh có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách của tỉnh và huy động các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào:

+ Hệ thống cấp điện, cấp nước sinh hoạt, thoát nước tới các công trình: Nhà máy chế biến nhựa cao su; vườn ươm cây giống; nhà làm việc của các đội sản xuất, các nông trường, nhà làm việc của công ty cao su;

+ Hệ thống cung cấp điện, nước sinh hoạt, đường giao thông tới các cụm dân cư thôn, bản trong vùng dự án phát triển cao su.

- Khuyến khích các doanh nghiệp phát triển cao su đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nội đồng để vận chuyển phân bón, cây giống phục vụ cho việc trồng, chăm sóc, bảo vệ vườn, khai thác sản phẩm cao su; trường hợp tuyến đường giao thông nội đồng trùng với tuyến đường liên thôn bản được đầu tư bằng nguồn ngân sách Nhà nước thì việc thi công tuyến đường sẽ ưu tiên cho doanh nghiệp cao su thực hiện.

- Miễn thuế đất, tiền thuê đất đối với diện tích đất dùng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội: bệnh xá, nhà trẻ, nhà mẫu giáo, nhà văn hóa, sân thể thao do các doanh nghiệp đầu tư phát triển cao su xây dựng.

- Ngân sách địa phương hỗ trợ 50% chênh lệch giữa giá giống cây cao su mới, phải nhập từ nước ngoài có khả năng chịu rét, trồng được ở những vùng có điều kiện khí hậu khắc nghiệt, sinh trưởng và phát triển phù hợp với địa hình của tỉnh Điện Biên, so với giá giống cây cao su của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam quy định để trồng được 3.000 ha cao su. Hỗ trợ theo số lượng giống cây cao su thực tế nhập khẩu, có đủ hồ sơ và đã được các cơ quan chức năng thẩm định, đảm bảo về chất lượng. Thời gian hỗ trợ đến hết năm 2015.

b) Hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất (sau đây gọi là góp đất) để chuyển đất sang trồng cây cao su:

- Hỗ trợ về góp đất: Các hộ gia đình, cá nhân tham gia góp đất để trồng cây cao su (trừ diện tích được cấp bổ sung), khi có đủ thủ tục, hồ sơ đối với diện tích góp đất và có xác nhận của Doanh nghiệp cao su; được hưởng các chính sách sau:

+ Đất trồng cây lâu năm: mức hỗ trợ 7,0 triệu đồng/ha, được chi trả một lần trong năm đầu góp đất.

+ Đất trồng cây hàng năm và đất luân canh: Mức hỗ trợ 4,5 triệu đồng/ha, được chi trả một lần trong năm đầu góp đất.

- Đất có rừng trồng bằng vốn tự có hoặc vốn vay: mức hỗ trợ 6 triệu đồng/ha, được chi trả một lần trong năm đầu góp đất.

+ Đối với diện tích đất lâm nghiệp (trạng thái Ic) đã áp dụng biện pháp khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng và đã cấp giấy CNQSDĐ, khi chuyển sang trồng cao su nhưng chưa được hưởng chính sách khoán khoanh nuôi tái sinh rừng: mức hỗ trợ 200.000 đồng/ha/năm, thời gian tối đa không quá 10 năm và được chi trả một lần trong năm đầu góp đất.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và đào tạo chuyển đổi ngành nghề:

+ Hỗ trợ trồng xen trên diện tích trồng cây cao su: Hỗ trợ 100% giống lúa, giống cây họ đậu, phân bón hóa học cho các hộ gia đình, cá nhân có đất góp vốn thực hiện trồng xen trên diện tích trồng cao su trong thời gian 2 năm đầu; theo quy trình kỹ thuật của Sở Nông nghiệp & PTNT và hướng dẫn kỹ thuật của Công ty cổ phần cao su Điện Biên.

+ Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho công nhân và chuyển đổi ngành nghề cho nông dân: Ưu tiên kinh phí đào tạo nghề thuộc ngân sách Nhà nước để đào tạo nghề cho công nhân và chuyển đổi ngành nghề cho nông dân, thông qua các dự án đào tạo nghề nông thôn tại các huyện thực hiện kế hoạch trồng cao su.

- Hỗ trợ di chuyển nhà ở, trong vùng phát triển cây cao su: Hộ gia đình, cá nhân có nhà ở (không phải là lán trông coi nương rẫy, chuồng trại chăn thả gia súc gia cầm) tự nguyện di chuyển nhà ở để tạo phần đất tham gia trồng cây cao su, được hỗ trợ di chuyển nhà ở với mức 6 triệu đồng/hộ sau khi đã di chuyển được chính quyền xã và Doanh nghiệp phát triển cao su xác nhận.

- Hỗ trợ di chuyển mộ: Trường hợp khi xây dựng vườn cao su hoặc xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng phát triển cao su có mộ cần bắt buộc phải di chuyển thì được hỗ trợ di chuyển mộ theo mức quy định trong đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất hiện hành của UBND tỉnh Điện Biên; đối với mộ vô thừa nhận chủ đầu tư có trách nhiệm di chuyển hoặc thuê di chuyển, chi phí di chuyển theo mức quy định hiện hành của UBND tỉnh.

c) Chính sách hỗ trợ đối với các xã, bản thực hiện Chương trình phát triển cây cao su của tỉnh:

- Chính sách hỗ trợ đối với cấp xã: Các xã thực hiện kế hoạch trồng cao su hàng năm được giao, đúng quy hoạch và có tổng diện tích trồng cao su từ 100 ha trở lên được thưởng trực tiếp cho xã theo diện tích trồng, như sau:

+ Diện tích trồng cao su từ 100 ha đến dưới 200 ha: mức thưởng 50 triệu đồng/xã.

+ Diện tích trồng cao su từ 200 ha đến dưới 300 ha: mức thưởng 100 triệu đồng/xã.

+ Diện tích trồng cao su từ 300 ha đến dưới 400 ha: mức thưởng 150 triệu đồng/xã.

+ Diện tích trồng cao su từ 400 ha trở lên: mức thưởng 200 triệu đồng/ xã.

Nguồn tiền thưởng dùng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế và xã hội, do UBND xã quyết định đầu tư. Việc quản lý, sử dụng phải đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

- Chính sách hỗ trợ đối với cấp bản: Các bản thực hiện kế hoạch trồng cao su hàng năm được giao, đúng quy hoạch và có tổng diện tích trồng cao su từ 30 ha trở lên được thưởng trực tiếp cho bản theo diện tích thực trồng:

+ Diện tích trồng cao su đạt 30 ha: mức thưởng 20 triệu đồng/ bản.

+ Diện tích trồng cao su từ 31 ha đến 60 ha; cứ mỗi ha tăng thêm thưởng 500.000 đồng.

+ Diện tích trồng cao su từ 61 ha đến 90 ha; cứ mỗi ha tăng thêm thưởng 800.000 đồng.

+ Diện tích trồng cao su trên 90 ha; cứ mỗi ha tăng thêm thưởng 1.000.000 đồng.

+ Trường hợp các bản có diện tích trồng cao su dưới 30 ha, nhưng các hộ đã góp hết đất để trồng cao su theo quy hoạch và kế hoạch thì được thưởng như các bản có diện tích trồng được 30 ha cây cao su.

+ Nguồn tiền thưởng cho các bản dùng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ sinh hoạt cộng đồng của bản; công trình cụ thể do bản đề nghị, UBND xã quyết định đầu tư. Việc quản lý, sử dụng phải đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

d) Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách: mức chi 100.000 đồng/ha theo diện tích cao su trồng được hàng năm; trong đó chi cho: cán bộ xã 50%, cán bộ bản 50%.

IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh Ban hành quy định về nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung một số Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành quy định về nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 31/5/2012.

2. Đối tượng thụ hưởng

Người sản xuất: Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã; công nhân nông, lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3. Nội dung của chính sách

3.1. Hỗ trợ tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo đối với người sản xuất

a) Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc hộ nghèo:

- Chi phí tài liệu học tập: Hỗ trợ 100% chi phí;

- Tiền ăn:

+ Hỗ trợ tối đa không quá 70.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tại tỉnh;

+ Hỗ trợ tối đa không quá 50.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tại các huyện, thị xã, thành phố;

+ Hỗ trợ tối đa không quá 25.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tại xã, phường, thị trấn.

- Tiền đi lại: Hỗ trợ 01 lần tiền đi và về theo giá của phương tiện công cộng do UBND tỉnh quy định cho người học ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thì được thanh toán theo mức tối đa không quá 150.000 đồng/người/khóa học.

- Chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo mà bố trí được chỗ ở cho học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ (điện, nước và

các chi phí khác). Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% theo quy định hiện hành của UBND tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

b) Nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường:

- Chi phí tài liệu học tập: Hỗ trợ 100% chi phí;

- Tiền ăn:

+ Hỗ trợ tối đa không quá 35.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tại tỉnh;

+ Hỗ trợ tối đa không quá 25.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tại các huyện, thị xã, thành phố;

+ Hỗ trợ tối đa không quá 12.500 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tại xã, phường, thị trấn.

- Tiền đi lại: Hỗ trợ 01 lượt đi và về với mức tối đa không quá 50% theo giá công cộng do UBND tỉnh quy định cho người học ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thì được thanh toán theo mức tối đa không quá 50.000 đồng/người/khóa học.

- Chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo mà bố trí chỗ ở cho học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ (điện, nước và các chi phí khác). Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% % theo quy định hiện hành của UBND tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

c) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học tập khi tham dự đào tạo.

3.2. Hỗ trợ tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo đối với người hoạt động khuyến nông

a) Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước

- Chi phí tài liệu học tập: Hỗ trợ 100% chi phí;

- Chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo bố trí chỗ ở cho học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ (điện, nước và các chi phí khác). Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% theo quy định hiện hành của UBND tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

b) Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

- Chi phí tài liệu học tập: Hỗ trợ 100% chi phí;

- Tiền ăn:

+ Hỗ trợ tối đa không quá 70.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tại tỉnh;

+ Hỗ trợ tối đa không quá 50.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tại các huyện, thị xã, thành phố;

+ Hỗ trợ tối đa không quá 25.000 đồng/người/ngày thực học đối với các lớp tập huấn, đào tạo tại xã, phường, thị trấn.

- Tiền đi lại: Hỗ trợ 01 lần tiền đi và về theo giá công cộng do UBND tỉnh quy định cho người học ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thì được thanh toán theo mức tối đa không quá 150.000 đồng/người/khóa học.

- Chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo có trách nhiệm bố trí chỗ ở cho học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ (điện, nước và các chi phí khác). Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% theo quy định hiện hành của UBND tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

3.2. Hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ

a) Mô hình và số điểm trình diễn

- Một mô hình có từ 02 – 05 điểm trình diễn. Mỗi điểm thực hiện tối đa 02 lần đối với chu kỳ mô hình 06 tháng trở xuống; 01 lần đối với chu kỳ mô hình 06 tháng trở lên, nhưng tối đa không quá thời gian thực hiện dự án.

- Mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn:

+ Trồng trọt: Cây lương thực (*lúa xuân, lúa lai, lúa cạn, ngô lai*), cây công nghiệp ngắn ngày (*đậu tương, lạc*) là 05 tháng. Cây màu: Khoai tây, khoai lang 04 tháng; khoai sọ 05 tháng; sắn 09 tháng; dong riềng 12 tháng. Cây rau: Ngô rau, súp lơ, cải bắp, dưa chuột, mướp đắng 04 tháng; cải bẹ 03 tháng, cải xanh và cải ăn lá 02 tháng; cà chua, bí xanh, bí đỏ, rau đậu 05 tháng; ớt cay 06 tháng. Các loại nấm (*nấm mỡ, nấm sò, nấm rơm, mộc nhĩ, nấm linh chi*): 04 tháng. Các loại hoa (*hoa hồng, hoa lay ơn, hoa cúc, hoa đồng tiền, hoa lily*): 05 tháng. Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày thời gian 04 năm (*riêng cây thanh long là 03 năm; cây gấc, cây dưa 02 năm; cây chuối 01 năm*). Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải, xoài, bưởi, mắc cở: 03 năm, thời gian chỉ đạo không quá 09 tháng/năm. Cây lâm nghiệp, cây dược liệu (*trồng xen dưới tán rừng*) thời gian 03 năm.

+ Chăn nuôi, thủy sản: Theo chu kỳ sản xuất chăn nuôi, thủy sản.

- Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn gồm: Các máy móc, công cụ sản xuất; thiết bị chế biến; thiết bị bảo quản nông sản; thiết bị ngành nghề nông thôn...: Thời gian triển khai là 03 tháng.

b) Mức hỗ trợ cho mô hình trình diễn và hộ tham gia mô hình

- Mô hình sản xuất nông nghiệp:

+ Hỗ trợ 100% chi phí giống và các vật tư thiết yếu đối với các xã thuộc vùng khó khăn và các huyện nghèo; hỗ trợ 100% chi phí giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu đối với các xã, thị trấn còn lại

+ Mô hình sản xuất giống, cây hàng năm: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 250 triệu đồng/mô hình/năm và 30 triệu đồng/hộ, năm;

+ Mô hình cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây dược liệu: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 300 triệu đồng/mô hình/năm và 30 triệu đồng/hộ, năm;

+ Mô hình chăn nuôi, trồng, chế biến và dự trữ thức ăn cho trâu, bò: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 300 triệu đồng/mô hình/năm và 40 triệu đồng/hộ, năm;

+ Mô hình nuôi trồng thủy sản: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 400 triệu đồng/mô hình/năm và 50 triệu đồng/hộ, năm.

- Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn: Hỗ trợ 100% chi phí mua máy móc, công cụ, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp đối với các xã thuộc vùng khó khăn và các huyện nghèo nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/mô hình/năm; hỗ trợ 75% chi phí đối với các xã, thị trấn còn lại nhưng tối đa không quá 125 triệu đồng/mô hình/năm.

V. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC, LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN LIỀN VỚI TIÊU THỤ NÔNG SẢN, XÂY DỰNG CÁNH ĐỒNG LỚN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của UBND tỉnh Về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước nhằm khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn liền với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 6/12/2015

2. Đối tượng thụ hưởng: Những đối tượng có hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Doanh nghiệp trong nước;
- Hộ gia đình, cá nhân, trang trại (gọi chung là nông dân);
- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là tổ chức đại diện của nông dân).

3. Chính sách hỗ trợ

3.1. Hỗ trợ đối với doanh nghiệp

Ngoài chính sách được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy chế biến, kho chứa, nhà ở cho công nhân, nhà công vụ phục vụ cho dự án cánh đồng lớn; Ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ thì doanh nghiệp còn được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ tối đa không quá 30% kinh phí quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp. Mức hỗ trợ cụ thể đối với từng Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn được UBND tỉnh phê duyệt trên cơ sở đề nghị của các ngành chức năng và điều kiện thực tế của địa phương.

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật: Hỗ trợ 50% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất theo hợp đồng, bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, tổ chức lớp học theo mức hỗ trợ chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo đối với hoạt động khuyến nông địa phương theo quy định tại Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Quy định về nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh.

- Điều kiện hưởng hỗ trợ:

+ Doanh nghiệp phải có hợp đồng trực tiếp hoặc liên kết với các doanh nghiệp khác để cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, gắn với mua nông sản của hộ nông dân hoặc tổ chức đại diện của nông dân trong dự án cánh đồng lớn;

+ Có vùng nguyên liệu đảm bảo ít nhất 50% nhu cầu nguyên liệu và có hệ thống sấy, kho chứa, cơ sở chế biến bảo đảm yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo hợp đồng;

+ Có phương án thực hiện các nội dung được ưu đãi, hỗ trợ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Hỗ trợ đối với tổ chức đại diện của nông dân

Ngoài các chính sách ưu đãi, hỗ trợ là được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê để thực hiện xây dựng cơ sở sấy, chế biến, kho chứa phục vụ cho dự án cánh đồng lớn; Ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ. Các tổ chức đại diện của nông dân còn được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 30% trong năm đầu và 20% năm thứ 2 chi phí thực tế về thuốc bảo vệ thực vật, công lao động, thuê máy để thực hiện dịch vụ bảo vệ chung cho các thành viên.

- Hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí tổ chức tập huấn cho cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tập huấn về công tác quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất, bao gồm chi phí ăn, ở theo mức cơ sở đào tạo quy định nhưng không vượt quá mức chi công tác phí hiện hành theo quy định của UBND tỉnh; tiền mua tài liệu, học phí theo mức thu do cơ sở đào tạo, tập huấn quy định nhưng không bao gồm tài liệu tham khảo.

- Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất theo hợp đồng, bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, thuê hội trường, thù lao giảng viên theo mức hỗ trợ chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo đối với hoạt động khuyến nông địa phương. Trường hợp có tổ chức tham quan, hỗ trợ 100% kinh phí thuê xe và chi phí liên hệ để tổ chức tham quan cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng và được quy định trong Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn được duyệt.

- Điều kiện hưởng hỗ trợ:

+ Có hợp đồng và thực hiện cung ứng đầu vào cho sản xuất hoặc tổ chức sản xuất hoặc tiêu thụ nông sản cho các hộ thành viên và nông dân trên địa bàn;

+ Có phương án thực hiện các nội dung được ưu đãi, hỗ trợ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.3. Hỗ trợ đối với nông dân

- Hỗ trợ 01 lần 30% chi phí mua giống cây trồng có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để gieo trồng vụ đầu tiên theo định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất nông nghiệp trình diễn đối với hoạt động khuyến nông địa phương.

- Trường hợp Chính phủ thực hiện chủ trương tạm giữ nông sản, được hỗ trợ 100% kinh phí lưu kho tại doanh nghiệp theo giá thuê kho trên địa bàn tại thời điểm tạm trữ trong thời gian tối đa là 3 tháng.

- Điều kiện hưởng hỗ trợ: Hộ nông dân cam kết thực hiện sản xuất và bán nông sản theo đúng hợp đồng đã ký và được UBND cấp xã xác nhận.

4. Quy trình hỗ trợ, lập dự toán, quyết toán kinh phí

4.1. Quy trình hỗ trợ

a) Khi xây dựng dự án hoặc phương án cánh đồng lớn, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân lập phương án hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất theo hợp đồng; hỗ trợ thuốc bảo vệ thực vật, công lao động, thuê máy để thực hiện bảo vệ thực vật chung cho các thành viên; hỗ trợ kinh phí tập huấn cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất; kinh phí hỗ trợ nông dân mua giống cây trồng để gieo trồng vụ đầu tiên trong dự án cánh đồng lớn theo quy định.

b) Trên cơ sở các chứng từ, bảng kê có ký nhận đối với khoản chi hỗ trợ trực tiếp cho cá nhân) thực tế chi phí triển khai việc tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất theo hợp đồng, thực hiện bảo vệ thực vật chung cho các thành viên; chi hỗ trợ cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham dự tập huấn về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất; lập quy hoạch; khối lượng đầu tư cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp. Căn cứ vào Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn được phê duyệt, mức hỗ trợ theo quy định, trường hợp doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân đủ điều kiện hưởng ưu đãi hỗ trợ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh quyết định. Quyết định của UBND tỉnh hỗ trợ cho doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân gửi các cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh. Căn cứ quyết định hỗ trợ của UBND tỉnh, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc nhà nước chuyển tiền hỗ trợ cho doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân.

Đối với kinh phí hỗ trợ nông dân mua giống cây trồng để gieo trồng vụ đầu tiên trong dự án cánh đồng lớn và kinh phí lưu kho tại doanh nghiệp trong trường

hợp Chính phủ thực hiện chủ trương tạm trữ nông sản: Căn cứ bản sao chứng từ, hoá đơn mua giống cây trồng, thuê kho của doanh nghiệp và biên bản nghiệm thu hợp đồng liên kết và tiêu thu nông sản ký giữa doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân với nông dân (có xác nhận của UBND cấp xã việc thực hiện hợp đồng của nông dân), Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện tổng hợp báo cáo, UBND cấp huyện gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh quyết định. Quyết định của UBND tỉnh hỗ trợ cho nông dân gửi các cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Kho bạc Nhà nước huyện (nơi thực hiện dự án cánh đồng lớn).

c) Căn cứ Quyết định hỗ trợ của UBND tỉnh và lịch cấp tiền hỗ trợ do Kho bạc Nhà nước huyện thông báo, hộ nông dân đến Kho bạc Nhà nước huyện để làm thủ tục nhận tiền hỗ trợ

VI. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VIỆC ÁP DỤNG QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 23/01/2017.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) để sản xuất, sơ chế sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh Điện Biên thuộc những sản phẩm sau:

+ Sản phẩm trồng trọt: Rau các loại, quả các loại, chè, cà phê, lúa;

+ Sản phẩm chăn nuôi: Lợn, gia cầm (gà, ngan, vịt), ong; bò thịt, dê thịt;

+ Sản phẩm thủy sản: Cá rô phi.

3. Điều kiện để được hỗ trợ

3.1. Quy mô cơ sở sản xuất áp dụng VietGAP được hỗ trợ

STT	HẠNG MỤC	QUY MÔ
------------	-----------------	---------------

1	Trồng rau, quả các loại	Diện tích từ 01 ha trở lên/cơ sở sản xuất
2	Trồng cây ăn quả	Diện tích từ 03 ha trở lên/cơ sở sản xuất
3	Trồng cà phê	Diện tích từ 05 ha trở lên/cơ sở sản xuất
4	Trồng chè	Diện tích từ 03 ha trở lên/cơ sở sản xuất
5	Trồng lúa	Diện tích từ 10 ha trở lên/cơ sở sản xuất
6	Nuôi lợn thịt	Quy mô đàn từ 500 con trở lên/cơ sở sản xuất
7	Nuôi gia cầm (gà, ngan, vịt)	Quy mô đàn từ 2.000 con trở lên/cơ sở sản xuất
8	Nuôi bò thịt	Quy mô đàn từ 50 con trở lên/cơ sở sản xuất
9	Nuôi dê thịt	Quy mô đàn từ 200 con trở lên/cơ sở sản xuất
10	Nuôi ong	Số lượng 200 thùng trở lên/cơ sở
11	Nuôi cá rô phi trong ao	Diện tích mặt nước ao nuôi từ 01 ha trở lên/cơ sở nuôi
12	Nuôi cá rô phi trong lồng	200m ³ lồng trở lên/cơ sở nuôi

3.2. Điều kiện về người sản xuất được hỗ trợ

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông nghiệp nông thôn của tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận đầu tư của UBND cấp huyện trở lên đối với trường hợp chưa có quy hoạch.

- Sản phẩm đăng ký áp dụng VietGAP phải thuộc danh mục và yêu cầu về quy mô cơ sở nêu trên.

- Giấy đăng ký áp dụng VietGAP phải đúng theo mẫu; có dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh.

- Có cam kết thực hiện, duy trì việc sản xuất, sơ chế sản phẩm nông sản, thủy sản an toàn, kể cả khi kết thúc hỗ trợ; đồng thời phải lập hồ sơ về môi trường theo quy định của pháp luật.

- Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm được ghi trong Giấy đăng ký VietGAP có xác nhận của UBND cấp xã tại nơi đăng ký VietGAP.

- Việc hỗ trợ chỉ được thực hiện sau khi sản phẩm của cơ sở được đánh giá, chứng nhận VietGAP.

4. Các chính sách hỗ trợ cụ thể

4.1. Hỗ trợ vùng sản xuất tập trung

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 100% kinh phí phân tích mẫu đất, mẫu nước để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông, lâm, thủy sản áp dụng VietGAP.

- Hỗ trợ 50% tổng số vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: Đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP.

b) Hạn mức hỗ trợ

- Đối với Dự án phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí: Hỗ trợ theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án sản xuất sản phẩm trồng trọt: Hỗ trợ không quá 40.000.000 đồng/dự án.

- Dự án sản xuất sản phẩm chăn nuôi: Hỗ trợ không quá 10.000.000 đồng/dự án.

- Dự án nuôi thủy sản: Hỗ trợ không quá 12.000.000 đồng/dự án.

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo: Hỗ trợ theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Hỗ trợ người sản xuất áp dụng VietGAP

- Hỗ trợ tập huấn

+ Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức tập huấn, đào tạo, dạy nghề cho người lao động áp dụng VietGAP.

+ Hạn mức hỗ trợ: Không quá 02 lớp/huyện/năm.

- Hỗ trợ 100% thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP (bao gồm cả cấp lần đầu hoặc cấp lại Giấy chứng nhận)

4.3. Hỗ trợ xây dựng các mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ có nguồn gốc thực vật sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp

a) Mức hỗ trợ

- Mô hình và số điểm trình diễn

+ Một mô hình có từ 02 – 05 điểm trình diễn. Mỗi điểm thực hiện tối đa 02 lần đối với chu kỳ mô hình 06 tháng trở xuống; 01 lần đối với chu kỳ mô hình 06 tháng trở lên, nhưng tối đa không quá thời gian thực hiện dự án.

+ Mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn:

++ Trồng trọt: Cây lương thực (*lúa thuần, lúa lai, lúa cạn, ngô lai*), cây công nghiệp ngắn ngày (*đậu tương, lạc*) là 05 tháng. Cây màu: Khoai tây, khoai lang 04 tháng; khoai sọ 05 tháng; sắn 09 tháng; dong riềng 12 tháng. Cây rau: Ngô rau, súp lơ, cải bắp, dưa chuột, mướp đắng 04 tháng; cải bẹ 03 tháng, cải xanh và cải ăn lá 02 tháng; cà chua, bí xanh, bí đỏ, rau đậu 05 tháng; ớt cay 06 tháng. Các loại nấm (*nấm mỡ, nấm sò, nấm rơm, mộc nhĩ, nấm linh chi*): 04 tháng. Các loại hoa (*hoa hồng, hoa lay ơn, hoa cúc, hoa đồng tiền, hoa lily*): 05 tháng. Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày thời gian 04 năm (*riêng cây thanh long là 03 năm; cây gấc, cây dưa 02 năm; cây chuối 01 năm*). Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải, xoài, bưởi, mắc cở: 03 năm, thời gian chỉ đạo không quá 09 tháng/năm. Cây lâm nghiệp, cây dược liệu (*trồng xen dưới tán rừng*) thời gian 03 năm.

++ Chăn nuôi, thủy sản: Theo chu kỳ sản xuất chăn nuôi, thủy sản.

+ Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn gồm: Các máy móc, công cụ sản xuất; thiết bị chế biến; thiết bị bảo quản nông sản; thiết bị ngành nghề nông thôn...: Thời gian triển khai là 03 tháng.

- Mức hỗ trợ cho mô hình trình diễn và hộ tham gia mô hình

+ Mô hình sản xuất nông nghiệp:

++ Hỗ trợ 100% chi phí giống và các vật tư thiết yếu đối với các xã thuộc vùng khó khăn và các huyện nghèo; hỗ trợ 100% chi phí giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu đối với các xã, thị trấn còn lại

++ Mô hình sản xuất giống, cây hàng năm: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 250 triệu đồng/mô hình/năm và 30 triệu đồng/hộ, năm;

++ Mô hình cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây dược liệu: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 300 triệu đồng/mô hình/năm và 30 triệu đồng/hộ, năm;

++ Mô hình chăn nuôi, trồng, chế biến và dự trữ thức ăn cho trâu, bò: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 300 triệu đồng/mô hình/năm và 40 triệu đồng/hộ, năm;

++ Mô hình nuôi trồng thủy sản: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình không quá 400 triệu đồng/mô hình/năm và 50 triệu đồng/hộ, năm.

+ Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn: Hỗ trợ 100% chi phí mua máy móc, công cụ, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp đối với các xã thuộc vùng khó khăn và các huyện nghèo nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/mô hình/năm ; hỗ trợ 75% chi phí đối với các xã, thị trấn còn lại nhưng tối đa không quá 125 triệu đồng/mô hình/năm .

b) Hạn mức hỗ trợ: Mỗi huyện không quá 01 mô hình/năm

VII. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG TRỒNG CÓ BỔ SUNG; HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ, TRỢ CẤP GẠO TRỒNG RỪNG THAY THẾ NƯƠNG RÃY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số Số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh Ban hành mức hỗ trợ cụ thể đối với với khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định Số 10/2019/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 3, Điều 1 Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh về ban hành mức hỗ trợ cụ thể khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung, hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của chính phủ trên địa bàn tỉnh Điện Biên

- Hiệu lực thi hành:

+ Đối với các chính sách tại Quyết định số Số 07/2017/QĐ-UBND: Từ ngày 10/4/2017;

+ Đối với các chính sách trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định Số 10/2019/QĐ-UBND: Từ ngày 22/3/2019.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng.

- Cộng đồng dân cư thôn được giao rừng theo tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, thực hiện bảo vệ rừng được giao hoặc rừng nhận khoán.

- Các Tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các chính sách hỗ trợ

3.1. Trồng rừng sản xuất: 10 triệu đồng/ha/04 năm; trong đó:

- Trồng, chăm sóc năm thứ nhất (bao gồm: Chi phí cây giống, vận chuyển, phân bón và hỗ trợ một phần chi phí nhân công): 6.500.000 đồng/ha.

- Chăm sóc năm thứ 2 (bao gồm: Chi phí cây giống trồng dặm 15%, vận chuyển và hỗ trợ một phần chi phí nhân công): 1.800.000 đồng/ha.

- Chăm sóc năm thứ 3 (hỗ trợ một phần chi phí nhân công): 1.000.000 đồng/ha.

- Chăm sóc năm thứ 4 (hỗ trợ một phần chi phí nhân công): 700.000 đồng/ha.

3.2. Phát triển lâm sản ngoài gỗ

- Mức hỗ trợ trồng, chăm sóc (bao gồm: Chi phí cây giống, vận chuyển và hỗ trợ một phần chi phí nhân công): 10.000.000 đồng/ha.

- Số lần hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần vào năm trồng.

3.3. Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung: 6.600.000 đồng/ha/6 năm (mức hỗ trợ chưa bao gồm kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán); trong đó:

- Trồng, chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất: 1.600.000 đồng/ha.

- Chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ 2, năm thứ 3: 1.600.000 đồng/ha/năm.

- Bảo vệ rừng từ năm thứ 4 đến năm thứ 6: 600.000 đồng/ha/năm.

3.4. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

a) Đối tượng được trợ cấp: Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ thay thế nương rẫy trên diện tích đất quy hoạch phát triển lâm nghiệp được giao trong thời gian chưa tự túc được lương thực.

b) Mức trợ cấp gạo: Thực hiện theo 01 trong 02 phương án như sau:

- Hỗ trợ bằng gạo: Căn cứ vào diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi sang trồng rừng và số khẩu của hộ gia đình tham gia trồng rừng thay thế nương rẫy, mức trợ cấp gạo cho từng hộ gia đình được xác định là mức thấp nhất của 2 cách tính sau:

+ Mỗi ha không quá 700kg/năm;

+ Mỗi khẩu không quá 15kg/tháng.

- Hỗ trợ bằng tiền: Chủ đầu tư thực hiện Dự án có thể hỗ trợ bằng tiền tương ứng với khối lượng gạo hỗ trợ cho mỗi hộ gia đình được xác định theo cách tính nêu trên tại thời điểm trợ cấp (theo giá công bố của Sở Tài chính). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể cách tính khối lượng gạo trợ cấp.

c) Thời gian trợ cấp: Trong 07 năm.

d) Số lần trợ cấp: Định kỳ 3 tháng một lần.

VIII. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHOẢN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG VÀ KHOANG NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH RỪNG TỰ NHIÊN KHÔNG TRỒNG RỪNG BỔ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định mức hỗ trợ khoản quản lý bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng rừng bổ sung trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 06/01/2018.

2. Đối tượng thụ hưởng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn, bản thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Chính sách hỗ trợ

3.1. Khoản quản lý bảo vệ rừng: 300.000 đồng/ha/năm, trong đó chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha/05 năm. Chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng cụ thể theo các năm:

a) Năm thứ nhất (năm đầu thực hiện có thiết kế): 20.000đồng/ha.

b) Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05: 7.500 đồng/ha/năm.

3.2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung:
3.000.000 đồng/ha/6 năm, trong đó hỗ trợ cụ thể là 500.000đồng/ha/năm.

IX. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI THỦY SẢN BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI DỊCH BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh Ban hành quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 07/5/2018.

2. Đối tượng thụ hưởng: Hộ nông dân, người nuôi trồng thủy sản, chủ trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (gọi là hộ sản xuất) bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Điều kiện hỗ trợ: Các hộ sản xuất bị thiệt hại được xem xét hỗ trợ khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

- Sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương.

- Có đăng ký kê khai ban đầu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã) và nuôi trồng thủy sản hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có). Các hộ chăn nuôi tập trung kê khai trong thời gian 15 ngày kể từ khi bắt đầu chăn nuôi; trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được bản kê khai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận vào kê khai. Các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện kê khai và được xác nhận ngay khi thực hiện nuôi trồng.

- Thiệt hại xảy ra khi đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, dịch bệnh theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương.

- Thời điểm xảy ra thiệt hại:

+ Đối với thiên tai: Trong thời gian xảy ra thiên tai trên địa bàn được Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn địa phương xác nhận;

+ Đối với dịch bệnh: Trong khoảng thời gian từ khi công bố dịch đến khi công bố hết dịch. Trường hợp đặc biệt, ngay từ khi phát sinh ổ dịch đầu tiên (chưa đủ điều kiện công bố dịch) cần phải tiêu hủy gia súc, gia cầm theo yêu cầu của công tác phòng, chống dịch để hạn chế dịch lây lan thì thời điểm xảy ra thiệt hại là khoảng thời gian từ khi phát sinh ổ dịch đến khi kết thúc ổ dịch.

4. Chính sách hỗ trợ

4.1. Hỗ trợ đối với cây trồng:

a) Diện tích lúa thuần bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha;

b) Diện tích mạ lúa thuần bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

c) Diện tích lúa lai bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 1.500.000 đồng/ha;

d) Diện tích mạ lúa lai bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha;

đ) Diện tích ngô và rau màu các loại thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha;

e) Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha;

g) Diện tích lúa nương bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 500.000 đồng/ha;

4.2. Hỗ trợ đối với sản xuất lâm nghiệp:

- Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha;

- Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 40.000.000 đồng/ha; bị thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha.

4.3. Hỗ trợ đối với nuôi thủy, hải sản:

a) Diện tích nuôi tôm càng xanh quảng canh (nuôi tôm lúa) bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 5.500.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ từ 3.500.000 đồng/ha;

- b) Diện tích nuôi cá truyền thống (trắm, trôi, mè, chép) bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 8.500.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ từ 5.500.000 đồng/ha;
- c) Diện tích nuôi các loại cá bản địa (lăng, chiên) bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ từ 7.000.000 đồng/ha;
- d) Diện tích nuôi cá tra thâm canh bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 24.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ từ 16.000.000 đồng/ha;
- đ) Nuôi cá lồng, bè bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 8.000.000 đồng/100 m³ lồng; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 5.000.000 đồng /100 m³ lồng;
- e) Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ từ 15.000.000 đồng/ha;
- g) Diện tích nuôi cá nước lạnh (tầm, hồi) thâm canh bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 45.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha;
- h) Diện tích nuôi trồng các loại thủy sản khác bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 5.500.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% - 70%, hỗ trợ từ 3.500.000 đồng/ha;

4.4. Hỗ trợ đối với nuôi gia súc, gia cầm:

- a) Thiệt hại do thiên tai:
- Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 17.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 33.000 đồng/con;
 - Lợn đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 350.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 800.000 đồng/con; lợn nái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 2.000.000 đồng/con;
 - Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi, hỗ trợ 2.000.000 đồng/con; trên 6 tháng tuổi, hỗ trợ 5.000.000 đồng/con;
 - Dê, Hươu đến 6 tháng tuổi, hỗ trợ 1.000.000 đồng/con; trên 6 tháng tuổi, hỗ trợ 2.000.000 đồng/con;
- b) Thiệt hại do dịch bệnh:: Hỗ trợ trực tiếp cho các hộ sản xuất có gia súc, gia cầm phải tiêu hủy bắt buộc do mắc dịch bệnh hoặc trong vùng có dịch bắt buộc phải tiêu hủy với mức hỗ trợ cụ thể như sau:
- Hỗ trợ đối với gia súc:
 - Hỗ trợ 38.000 đồng/kg hơi đối với lợn;
 - Hỗ trợ 45.000 đồng/kg hơi đối với trâu, bò, dê, ngựa, hươu;
 - Hỗ trợ đối với gia cầm:

- + Hỗ trợ 35.000 đồng/con từ 01kg trở lên;
- + Hỗ trợ 25.000 đồng/con từ 0,3kg đến dưới 01kg;
- + Hỗ trợ 15.000 đồng/con dưới 0,3kg.

4.5. Trường hợp hỗ trợ bằng hiện vật, mức hỗ trợ được quy đổi tương đương hỗ trợ bằng tiền theo giá tại thời điểm hỗ trợ.

5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

5.1. Trình tự và cách thức thực hiện:

a) Hỗ trợ thiệt hại đối với dịch bệnh: Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên Ủy ban nhân dân cấp xã để giải quyết theo quy định;

b) Hỗ trợ thiệt hại đối với thiên tai: Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã để phối hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp giải quyết theo quy định.

5.2. Hồ sơ xin hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai theo các Mẫu số 1, 2, 3, 4 và 5 tại Phụ lục I ban hành kèm theo; kèm theo Bản kê khai sản xuất ban đầu theo Mẫu số 6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có);

b) Bảng thống kê thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư.

X. QUY ĐỊNH MỨC BÌNH QUÂN DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT CHO MỖI HỘ GIA ĐÌNH THỤ HƯỞNG CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020.

- Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 7/5/2018 của UBND tỉnh Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình thụ hưởng chính

sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 17/5/2018.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) ở các thôn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

- Hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 có trong danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các hộ sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu đất ở, đất sản xuất theo hạn mức đất bình quân chung do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

- Các hộ thiếu nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách của nhà nước hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- Riêng các hộ đã được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số **75/2015/NĐ-CP** ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020, thì không được hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi nghề.

3. Mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình

- Mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình: 0,5 ha đất nương hoặc 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước hai vụ.

- Mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh theo quy định trên là căn cứ để xác định hộ thiếu đất sản xuất và làm cơ sở để tính toán mức hỗ trợ cho các hộ khi thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Trường hợp đối với những địa phương không còn quỹ đất sản xuất để giao (nếu) các hộ gia đình có nhu cầu chuyển đổi nghề để thay thế đất sản xuất thì Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào danh sách đăng ký hưởng chính sách theo đề án duyệt để thực hiện hỗ trợ chuyển đổi nghề thay thế đất sản xuất.

XI. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2013 – 2015, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020 TẠI CÁC VÙNG THIÊN TAI, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, BIÊN GIỚI, DI CƯ TỰ DO, KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn năm 2013 – 2015, định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 10/11/2013.

2. Đối tượng thụ hưởng: Hộ gia đình, cá nhân được bố trí theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ gia đình bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, lốc xoáy; hộ gia đình sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, ngập lũ, lốc xoáy; hộ gia đình sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như thiếu đất, thiếu nước để phục vụ sinh hoạt và sản xuất, thiếu cơ sở hạ tầng; ô nhiễm môi trường, tác động phóng xạ;

- Hộ gia đình tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền, khu kinh tế quốc phòng;

- Hộ gia đình đã di cư tự do đến các địa bàn trong tỉnh được cấp có thẩm quyền cho phép định cư lâu dài, nhưng đời sống còn khó khăn; hộ sinh sống ở khu rừng đặc dụng cần phải bố trí, ổn định lâu dài.

3. Chính sách hỗ trợ

3.1. Chính sách hỗ trợ khai hoang đất sản xuất: Các gia đình, cá nhân di chuyển tập trung, xen ghép, ổn định tại chỗ thuộc đối tượng của Chương trình bố trí dân cư mà tự tổ chức khai hoang đất sản xuất thì được hỗ trợ:

- Khai hoang xây dựng đồng ruộng 15 triệu đồng/ha;

- Khai hoang tạo nương cố định 8 triệu đồng/ha (bao gồm cả nương bậc thang trồng cây công nghiệp, cây nông nghiệp, cây ăn quả...).

3.2. Chính sách hỗ trợ sắp xếp ổn định đời sống dân cư: Ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng của Chương trình Bố trí dân cư như sau:

a) Hỗ trợ hộ gia đình ở vùng có nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn

- Hộ gia đình ở vùng có nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như: thiếu đất, thiếu nước để sinh hoạt và sản xuất, thiếu cơ sở hạ tầng, tác động phóng xạ, ô nhiễm môi trường, nếu di chuyển nội vùng dự án (cùng xã, cùng huyện) mức hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ, phân bổ như sau:

+ Hỗ trợ di chuyển: 2.000.000 đồng;

+ Hỗ trợ mua nguyên, vật liệu dựng lại nhà mới: 15.000.000 đồng;

+ Hỗ trợ tiền mua gạo trong thời gian 6 tháng để hoàn thành việc di chuyển đến nơi ở mới và ổn định đời sống: 3.000.000 đồng.

- Hộ gia đình ở vùng có nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như: thiếu đất, thiếu nước để sinh hoạt và sản xuất, thiếu cơ sở hạ tầng, tác động phóng xạ, ô nhiễm môi trường, nếu di chuyển trong tỉnh (khác huyện) mức hỗ trợ 23 triệu đồng/hộ, phân bổ như sau:

+ Hỗ trợ di chuyển: 5.000.000 đồng;

+ Hỗ trợ mua nguyên, vật liệu dựng lại nhà mới: 15.000.000 đồng;

+ Hỗ trợ tiền mua gạo trong thời gian 6 tháng để hoàn thành việc di chuyển đến nơi ở mới và ổn định đời sống: 3.000.000 đồng.

- Hộ gia đình ở vùng có nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như: thiếu đất, thiếu nước để sinh hoạt và sản xuất, thiếu cơ sở hạ tầng, tác động phóng xạ, ô nhiễm môi trường, nếu di chuyển ra ngoài tỉnh (khác tỉnh) mức hỗ trợ 25 triệu đồng/hộ, phân bổ như sau:

+ Hỗ trợ di chuyển: 7.000.000 đồng;

+ Hỗ trợ mua nguyên, vật liệu dựng lại nhà mới: 15.000.000 đồng;

+Hỗ trợ tiền mua gạo trong thời gian 6 tháng để hoàn thành việc di chuyển đến nơi ở mới và ổn định đời sống: 3.000.000 đồng.

- Các trường hợp nêu trên nếu bị mất toàn bộ nhà ở, đất ở, đất sản xuất do thiên tai thì được xem xét để hỗ trợ thêm 12 tháng lương thực theo mức tương đương 30 kg gạo/người/tháng (mức giá theo Thông báo của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên tại thời điểm hỗ trợ).

b) Hỗ trợ hộ gia đình được bố trí ổn định ở các xã biên giới Việt - Trung

- Hộ gia đình di chuyển sắp xếp đến thôn, bản sát biên giới, thực hiện theo Điều a, Khoản 4, Điều 1, Quyết định số 570/QĐ-TTg với mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/hộ, phân bổ như sau:

- + Hỗ trợ di chuyển: 7.000.000 đồng;
- + Hỗ trợ mua nguyên, vật liệu dựng lại nhà mới: 40.000.000 đồng;
- + Hỗ trợ tiền mua gạo trong thời gian 6 tháng để hoàn thành việc di chuyển đến nơi ở mới và ổn định đời sống: 3.000.000 đồng.

- Hộ gia đình di chuyển đến thôn, bản khác (không giáp biên giới) nhưng thuộc xã biên giới, mức hỗ trợ là: 32.000.000 đồng/hộ, phân bổ như sau:

- + Hỗ trợ di chuyển: 4.000.000 đồng;
- + Hỗ trợ mua nguyên, vật liệu dựng lại nhà mới: 25.000.000 đồng;
- + Hỗ trợ tiền mua gạo trong thời gian 6 tháng để hoàn thành việc di chuyển đến nơi ở mới và ổn định đời sống: 3.000.000 đồng.

- Hộ gia đình thuộc diện nghèo trong xã biên giới Việt - Trung nhưng chưa được thụ hưởng các chính sách khác của Nhà nước thì được hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ để tu sửa làm lại nhà mới (tiêu chí đánh giá hộ nghèo theo quy định hiện hành. Quy trình bình xét các đối tượng thụ hưởng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở).

c) Hỗ trợ hộ gia đình được bố trí ổn định ở các xã biên giới Việt - Lào

- Hộ gia đình di chuyển sắp xếp đến thôn, bản sát biên giới, mức hỗ trợ là 35 triệu đồng/hộ, phân bổ như sau:

- + Hỗ trợ di chuyển: 4.000.000 đồng;
- + Hỗ trợ mua nguyên, vật liệu dựng lại nhà mới: 28.000.000 đồng;
- + Hỗ trợ tiền mua gạo trong thời gian 6 tháng để hoàn thành việc di chuyển đến nơi ở mới và ổn định đời sống: 3.000.000 đồng.

- Hộ gia đình di chuyển đến thôn, bản khác (không giáp biên giới) nhưng thuộc xã biên giới Việt - Lào, mức hỗ trợ là: 30.000.000 đồng/hộ, phân bổ như sau:

- + Hỗ trợ di chuyển: 3.000.000 đồng;
- + Hỗ trợ mua nguyên, vật liệu dựng lại nhà mới: 24.000.000 đồng;
- + Hỗ trợ tiền mua gạo trong thời gian 6 tháng để hoàn thành việc di chuyển đến nơi ở mới và ổn định đời sống: 3.000.000 đồng.

- Hộ gia đình thuộc diện nghèo trong xã biên giới Việt - Lào nhưng chưa được thụ hưởng các chính sách khác của Nhà nước thì được hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ để tu sửa làm lại nhà mới (tiêu chí đánh giá hộ nghèo theo quy định hiện hành. Quy

trình bình xét các đối tượng thụ hưởng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở).

d) Hộ di cư tự do đã đến địa phương có nhà cửa, ruộng nương để sản xuất, làm ăn sinh sống ổn định; chấp hành tốt các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; các nội quy, quy chế, hương ước của bản, làng, xã, phường, thị trấn; đồng thời tham gia sinh hoạt cùng cộng đồng và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước; được sắp xếp, bố trí theo quy hoạch của huyện, thị xã, thành phố, nhưng chưa được thụ hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước, thì được hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ để tu sửa làm lại nhà mới.

đ) Hộ trợ ổn định dân cư tại chỗ

Hộ gia đình ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển, phải bố trí ổn định tại chỗ, mức hỗ trợ là 10 triệu đồng/hộ để nâng cấp nhà ở, mua thuyền, xuồng (đối với các vùng ven sông) và vật dụng phòng chống thiên tai khác.

3.3. Hỗ trợ chi phí quản lý để thực hiện Chương trình bố trí dân cư

Chi phí quản lý chung cho công tác bố trí ổn định dân cư của các cơ quan tổ chức thực hiện cấp tỉnh, huyện, xã hàng năm do ngân sách địa phương cấp để thực hiện bao gồm: Chi phí đo đạc nghiệm thu khai hoang; tuyên truyền, vận động nhân dân đến nơi ở mới; phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; thẩm tra địa bàn; in ấn tài liệu, hồ sơ, biểu mẫu theo quy trình bố trí ổn định dân cư; làm ngoài giờ theo chế độ hiện hành; công tác phí cho cán bộ cấp phát tiền hỗ trợ cho các hộ dân; kinh phí đi kiểm tra kết quả thực hiện, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ đối với khai hoang đất sản xuất (theo hồ sơ nghiệm thu thực tế và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt), trong đó:

- Khai hoang xây dựng đồng ruộng 5,5%/1 ha (825.000 đồng/ha), phân bổ như sau:

+ Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh 1% = 150.000 đồng/ha;

+ Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện 3,5% = 525.000 đồng/ha (kiểm tra, vẽ sơ đồ, lập danh sách thống kê khối lượng, lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, chi trả kinh phí hỗ trợ; gửi hồ sơ về Văn phòng Đảng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, xem xét tổng hợp, tham mưu giúp UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

+ Ủy ban nhân dân xã 1% = 150.000 đồng/ha.

- Khai hoang tạo nương cố định 5,5%/1 ha (440.000đồng/ha), phân bổ như sau:
 - +Chi cục Phát triển nông thôn 1% = 80.000 đồng/ha;
 - + Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện 3,5% = 280.000 đồng/ha (kiểm tra, vẽ sơ đồ, lập danh sách thống kê khối lượng, lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, chi trả kinh phí hỗ trợ; gửi hồ sơ về Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, xem xét tổng hợp tham mưu giúp UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);
 - + Ủy ban nhân dân xã 1% = 80.000 đồng/ha.
- b) Hỗ trợ cán bộ thực hiện sắp xếp ổn định dân cư: Hỗ trợ 600.000 đồng/hộ (cấp theo khối lượng thực tế sắp xếp ổn định dân cư hàng năm và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt), phân bổ như sau:
 - Chi cục Phát triển nông thôn: 150.000 đồng/hộ;
 - Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện: 250.000 đồng/hộ;
 - Ủy ban nhân dân xã: 200.000 đồng/hộ.

XII. MỨC THU TIỀN BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA KHI CHUYỂN ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC SANG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 27/8/2016.

2. Đối tượng thụ hưởng: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Mức thu: Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được xác định như sau:

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa = Tỷ lệ phần trăm (%) x (nhân) diện tích x (nhân) giá của loại đất trồng lúa. Trong đó:

- Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 70%.
- Về diện tích: là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng

đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Giá của loại đất trồng lúa được tính theo Bảng giá đất tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành.

4. Thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: Sau 30 ngày kể từ khi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước.

XIII. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ GIỐNG NGŨ ĐỂ CHUYÊN ĐỔI TỪ TRỒNG LÚA SANG TRỒNG NGŨ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định mức hỗ trợ chi phí giống ngũ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngũ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Kể từ ngày 10/01/2017.

2. Đối tượng thụ hưởng

Các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngũ trên địa bàn tỉnh Điện Biên (gọi là người sản xuất).

3. Điều kiện hỗ trợ: Người sản xuất thực hiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngũ được UBND xã xác nhận:

- Thực hiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngũ trên diện tích đất trồng lúa các vụ trong năm từ vụ Đông Xuân 2016-2017 đến hết vụ Đông Xuân 2018-2019;

- Diện tích chuyển đổi được hỗ trợ phải nằm trong quy hoạch (hoặc kế hoạch) chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được UBND tỉnh phê duyệt;

- Việc chuyển đổi đáp ứng các điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một lần 2,5 triệu đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*)/1 hecta chi phí về giống ngũ để chuyển đổi đối với diện tích chuyển đổi được hỗ trợ thuộc địa bàn các huyện: Điện Biên, Mường Ảng, Tuần Giáo, Mường Chà; thị xã Mường Lay và thành phố Điện Biên Phủ.

b) Hỗ trợ một lần 2,7 triệu đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng)/1 hecta chi phí về giống ngô để chuyển đổi đối với diện tích chuyển đổi được hỗ trợ thuộc địa bàn các huyện: Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Nhé và Nậm Pồ.

XIV. TỶ LỆ TÍNH ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Kể từ ngày 28/01/2017.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên), đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước; công nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Nội dung chính sách

3.1. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm không thông qua đấu giá

a) Thành phố Điện Biên phủ

- Đất đô thị trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập chung có khả năng sinh lợi đặc biệt tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 2%.

- Đất vùng sâu, vùng xa, vùng núi có điều kiện kinh tế khó khăn; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có) tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

- Đất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,9%.

b) Huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng, thị xã Mường Lay

- Đất đô thị trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập chung có khả năng sinh lợi đặc biệt tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

- Đất vùng sâu, vùng xa, vùng núi có điều kiện kinh tế khó khăn; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có) tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,9%.

- Đất thuê sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,8%.

c) Huyện Tủa Chùa, Điện Biên Đông, Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ

- Đất đô thị trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập chung có khả năng sinh lợi đặc biệt tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,2%.

- Đất vùng sâu, vùng xa, vùng núi có điều kiện kinh tế khó khăn; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có) tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,8%.

- Đất thuê sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,7%.

3.2. Đất thuê sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên khoáng sản không phân biệt vị trí, địa bàn thuê đất, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

3.3. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền, thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3.4. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê bằng 50% đơn giá thuê

đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

PHẦN III
CÁC CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC
Mục 1
HỆ THỐNG VĂN BẢN ÁP DỤNG

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Ngày có hiệu lực
1	Nghị quyết	Số 384/2015/NQ-HĐND ngày 10/11/2015	Thông qua Đề án và chính sách hợp tác đào tạo giữa tỉnh Điện Biên với các tỉnh Bắc Lào, giai đoạn 2016 - 2020	20/11/2015
2	Quyết định	Số 04/2012/QĐ-UBND ngày 19/3/2012	Quy định chi tiết một số nội dung xét duyệt học sinh bán trú theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDT nội trú	29/3/2012
3	Quyết định	Số 20/2017/QĐ-UBND ngày 10/8/2017	Quy định về khoảng cách và địa bàn xác định học sinh không thể đi đến trường về trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	20/8/2017
4	Quyết định	Số 16/2018/QĐ-UBND ngày	Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức	6/4/2018

		28/3/2018	hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Điện Biên	
<p>Địa chỉ truy cập văn bản gốc (lấy nguyên văn các Quyết định của UBND tỉnh)</p>			<p>1. Trang Thông tin điện tử Bộ Tư pháp: địa chỉ: https://moj.gov.vn/ vào Mục Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (http://vbpl.vn/ đến mục văn bản pháp luật địa phương và tìm tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien))</p> <p>2. Trang thông tin điện tử của tỉnh Điện Biên: Địa chỉ http://dienbien.gov.vn/ Vào mục Văn bản QPPL Tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien).</p> <p>3. Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên: Địa chỉ http://stp.dienbien.gov.vn/ Vào Mục VĂN BẢN PHÁP QUY (http://vbpl.vn/dienbien).</p> <p>4. Vào thẳng địa chỉ vbpl.vn/dienbien trên mạng internet.</p>	

Mục 2

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC CHÍNH SÁCH

I. CHÍNH SÁCH HỢP TÁC ĐÀO TẠO GIỮA TỈNH ĐIỆN BIÊN VỚI CÁC TỈNH BẮC LÀO GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 384/2015/NQ-HĐND ngày 10/11/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Thông qua Đề án và chính sách hợp tác đào tạo giữa tỉnh Điện Biên với các tỉnh Bắc Lào, giai đoạn 2016 – 2020.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 20/11/2015.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Học sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên;
- Cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Nội dung chính sách

3.1. Đào tạo học sinh Điện Biên tại Lào theo diện cử tuyển và tự túc

Mỗi năm, tỉnh Điện Biên cử 05 học sinh đi đào tạo tại trường Đại học Xu Pha Nu Vông, tỉnh Luông Pha Bang. Kinh phí đào tạo, tiền ăn, ở, hỗ trợ sinh hoạt phí cùng các phương tiện học tập và sinh hoạt do tỉnh Luông Pha Bang chi trả trực tiếp cho người học. Chi phí đi lại giữa Điện Biên và Luông Pha Bang do người học tự túc.

3.2. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Điện Biên tại Lào

Mỗi năm tỉnh cử 15 cán bộ, công chức, viên chức thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể, các huyện thị xã, thành phố, các cơ sở giáo dục trong tỉnh đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại Lào. Thời gian đào tạo, bồi dưỡng 12 tháng.

3.3. Chế độ chính sách cụ thể

a) Chế độ chính sách đối với học sinh tỉnh Điện Biên đào tạo tại Lào

Học phí, kinh phí đào tạo, học bổng, hỗ trợ sinh hoạt phí cùng các phương tiện học tập, do tỉnh Luông Pha Bang hỗ trợ và chi trả trực tiếp cho học sinh. Chi phí đi lại giữa tỉnh Điện Biên và tỉnh Luông Pha Bang do người học tự túc.

b) Chế độ đối với cán bộ tỉnh Điện Biên được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại Lào

- Thời gian học tại Việt Nam, người học được hưởng nguyên lương, phụ cấp lương trong nước và chế độ đi học theo quy định hiện hành, được cơ sở đào tạo bố trí chỗ nghỉ cho cán bộ ở xa.

- Thời gian học tại Lào, chế độ cho người học gồm:

+ Được hưởng nguyên lương, phụ cấp lương trong nước và hưởng chế độ đi học theo quy định.

+ Hỗ trợ tiền ăn = 90.000 đồng/ngày.

+ Được hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm theo mức: tối đa 50 USD/người/đợt công tác.

+ Được thanh toán công tác phí 01 lượt đi và về/khóa học giữa Điện Biên với các tỉnh Bắc Lào theo quy định hiện hành.

+ Được hỗ trợ kinh phí chi công tác phục vụ là 50.000 đồng/người/ngày.

+ Đề nghị phía bạn hỗ trợ kinh phí chi cho giảng viên và hỗ trợ chỗ ở cho cán bộ của tỉnh (do Sở Giáo dục và Thể thao các tỉnh Bắc Lào bố trí giúp tại các trường chuyên nghiệp, cơ sở giáo dục của Lào). Trong trường hợp phía bạn không bố trí được chỗ nghỉ, tỉnh Điện Biên hỗ trợ tiền ngủ cho người học với mức 100.000 đồng/người/ngày.

II. CHÍNH SÁCH XÉT DUYỆT HỌC SINH BÁN TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 19/3/2012 của UBND tỉnh Quy định chi tiết một số nội dung xét duyệt học sinh bán trú theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDT nội trú.

- Hiệu lực thi hành: Kể từ ngày 29/3/2012.

2. Đối tượng thụ hưởng

Học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh

3. Nội dung chính sách

3.1. Học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở thuộc đối tượng được xét duyệt học sinh bán trú khi có đủ các yếu tố sau:

- Bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại các xã vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ;

- Khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 4km trở lên đối với học sinh cấp tiểu học và từ 7km trở lên đối với học sinh cấp trung học cơ sở.

- Trường hợp đặc biệt, đối với học sinh cấp trung học cơ sở đang sinh sống tại các xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn, khoảng cách từ nhà tới trường tối thiểu là 4km, do địa hình cách trở, giao thông đặc biệt khó khăn, học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

Điều kiện địa hình cách trở, giao thông đặc biệt khó khăn được hiểu là: Không có đường giao thông (kể cả đường dân sinh); học sinh phải qua sông, suối không có cầu, qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá đến trường.

3.2. Việc áp dụng các quy định xét duyệt trên thực hiện kể từ năm học 2011 - 2012.

III. XÁC ĐỊNH KHOẢNG CÁCH VÀ ĐỊA BÀN HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VỀ TRONG NGÀY; TỶ LỆ KHOẢN KINH PHÍ PHỤC VỤ VIỆC NẤU ĂN TẬP TRUNG CHO HỌC SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Quy định về khoảng cách và địa bàn xác định học sinh không thể đi đến trường về trong ngày; tỷ lệ khoản kinh phí phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Kể từ ngày 20/8/2017.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh

3. Nội dung chính sách

3.1. Khoảng cách, địa bàn căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

a) Khoảng cách học sinh không đi, về được trong ngày: Nhà ở xa trường từ 4,0 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7,0 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở và từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông;

b) Trong điều kiện địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn (qua sông, suối không có cầu; qua đèo, dốc cao, qua vùng sạt lở đất, đá) nhà ở xa trường khoảng cách từ 2,0 km đến dưới 4,0km đối với học sinh tiểu học, từ 4,0km đến dưới 7,0 km đối với học sinh trung học cơ sở, từ 7,0 km đến dưới 10km đối với học sinh trung học phổ thông. Trường hợp đặc biệt khác do UBND tỉnh xem xét, quyết định thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

c) Địa bàn nơi học sinh cùng cha, mẹ, hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú; nơi có trường học sinh theo học là các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; xã khu vực III; thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc, miền núi được cơ quan có thẩm quyền quy định.

3.2. Mức khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh

Trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo định mức khoán kinh phí bằng 135% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm.

3.3. Chính sách này được thực hiện từ năm học 2017 – 2018.

IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 28/3/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Kể từ ngày 06/4/2018.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

- Ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân;

3. Nội dung chính sách

- Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng: theo quy định tại phụ lục đính kèm Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND.

- Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Hỗ trợ cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Cụ thể

+ Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

+ Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

PHẦN IV

CHÍNH SÁCH VỀ Y TẾ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ

Mục 1

HỆ THỐNG VĂN BẢN ÁP DỤNG

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Ngày có hiệu lực
1	Quyết định	Số 07/2014/QĐ-UBND ngày 22/4/2014	Quy định mức hỗ trợ bệnh nhân phong khu điều trị K10 Nậm Zin thuộc trung tâm Phòng chống bệnh xã hội tỉnh Điện Biên	02/5/2014
2	Quyết định	Số 08/2015/QĐ-UBND ngày 09/6/2015	Quy định giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	19/6/2015
3	Quyết định	Số 24/2016/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Điện Biên	21/11/2016
4	Quyết định	Số 23/2017/QĐ-UBND ngày 20/9/2017	Quy định mức hỗ trợ kinh phí đóng Bảo hiểm Y tế và chi phí cùng chi trả sử dụng thuốc	01/10/2017

			kháng vi rút HIV đối với nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Điện Biên	
5	Quyết định	Số 10/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Điện Biên	10/02/2018
6	Quyết định	Số 36/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	Quy định cụ thể về mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên	04/11/2019
Địa chỉ truy cập văn bản gốc (lấy nguyên văn các Quyết định của UBND tỉnh)			<ol style="list-style-type: none"> 1. Trang Thông tin điện tử Bộ Tư pháp: địa chỉ: https://moj.gov.vn/ vào Mục Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (http://vbpl.vn/ đến mục văn bản pháp luật địa phương và tìm tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien)) 2. Trang thông tin điện tử của tỉnh Điện Biên: Địa chỉ http://dienbien.gov.vn/ Vào mục Văn bản QPPL Tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien). 3. Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên: Địa chỉ http://stp.dienbien.gov.vn/ Vào Mục VĂN BẢN PHÁP QUY (http://vbpl.vn/dienbien). 4. Vào thẳng địa chỉ vbpl.vn/dienbien trên mạng internet. 	

Mục 2

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC CHÍNH SÁCH

I. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BỆNH NHÂN PHONG KHU ĐIỀU TRỊ K10 NẬM ZIN

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định mức hỗ trợ bệnh nhân phong khu điều trị K10 Nậm Zin thuộc trung tâm Phòng chống bệnh xã hội tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 02/5/2014.

2. Đối tượng thụ hưởng

Các bệnh nhân mắc bệnh Phong trên địa bàn tỉnh Điện Biên điều trị tại khu điều trị K10 Nậm Zin thuộc trung tâm phòng chống bệnh xã hội tỉnh Điện Biên

3. Chính sách hỗ trợ

- Hỗ trợ tiền ăn: 1,0 lần mức lương cơ sở/người bệnh/tháng.

- Hỗ trợ cho thành viên hội đồng tự quản (04 định xuất): 0,3 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Trang cấp vật dụng thiết yếu theo giá thực tế gồm:

- + Chăn: 01 chiếc/người/02 năm;
- + Màn: 01 chiếc/người/02 năm;
- + Chiếu: 01 chiếc/người/năm;
- + Quần áo bệnh nhân: 02 bộ/người/năm;
- + Quần áo ấm: 01 bộ/người/02 năm;
- + Dép: 01 đôi/người/năm;
- + Giày vải cao cổ: 01 đôi/người/năm

4. Thời điểm áp dụng chính sách: Từ ngày 01/4/2014

II. GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CÁC DẠNG CHẤT THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC THAY THẾ

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số Số 08/2015/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh Quy định giá dịch vụ điều trị NGHIỆN các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 19/6/2015.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Người nghiện các dạng chất thuốc phiện điều trị nghiện bằng thuốc thay thế trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Các cơ sở điều trị nghiện bằng thuốc thay thế trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
I	Khám (không bao gồm xét nghiệm và thuốc)			
1	Dịch vụ khám ban đầu	Đồng/lần khám/người	21.000	- Không bao gồm giá tiền lương thuê nhân công ngoài. - Tối đa không quá 01 lần/người/quá trình điều trị
2	Dịch vụ khám khởi liệu điều trị	Đồng/lần khám/người	14.000	- Không bao gồm giá tiền lương thuê nhân công ngoài. - Tối đa không quá 01 lần/người/quá trình điều trị
3	Dịch vụ khám khám định kỳ	Đồng/lần khám/người	10.000	- Không bao gồm giá tiền lương thuê nhân công ngoài. - Tối đa khám 01 lần/01 tháng hoặc theo yêu cầu.
II	Cấp phát thuốc (không bao gồm tiền thuốc)			
4	Dịch vụ cấp phát thuốc tại cơ sở điều trị thay thế	Đồng/lần khám/người	10.000	Đã bao gồm giá tiền lương thuê nhân công ngoài
5	Dịch vụ cấp phát thuốc tại cơ sở cấp phát thuốc điều trị thay thế	Đồng/lần khám/người	10.000	Đã bao gồm giá tiền lương thuê nhân công ngoài

III		Tư vấn (không bao gồm thuốc và xét nghiệm)		
6	Dịch vụ tư vấn cá nhân	Đồng/lần/người	10.000	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có giá tiền lương thuê nhân công ngoài. - Không quá 14 lần/năm thứ nhất và không quá 04 lần/năm thứ hai. - Tư vấn khác theo yêu cầu của bệnh nhân.
7	Dịch vụ tư vấn nhóm	Đồng/lần/người	5.000	<ul style="list-style-type: none"> - Đã bao gồm giá tiền lương thuê nhân công ngoài. - Không quá 06 lần/năm thứ nhất và 04 lần/năm thứ hai.

Đối với các cơ sở điều trị mà các khoản chi phí trong đơn giá dịch vụ nêu trên đã được ngân sách nhà nước đảm bảo thì không được tính các chi phí này vào giá dịch vụ tại cơ sở điều trị.

III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ CHO NGƯỜI THUỘC HỘ GIA ĐÌNH CẬN NGHÈO, HỘ GIA ĐÌNH LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM, NGƯ NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH VÀ HỌC SINH, SINH VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 21/11/2016.

2. Đối tượng thụ hưởng

Những người thuộc hộ gia đình cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Mức hỗ trợ

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo: hỗ trợ 100% (trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 70%, ngân sách tỉnh hỗ trợ 30%).

- Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình (Hộ có thu nhập bình quân đầu người trên chuẩn cận nghèo hiện hành đến dưới 900.000 đồng/người/tháng): Hỗ trợ 50% (trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 30%, ngân sách tỉnh hỗ trợ 20%).

- Học sinh, sinh viên: Hỗ trợ 50% (trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 30%, ngân sách tỉnh hỗ trợ 20%).

4. Thời điểm áp dụng chính sách: Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2020.

IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ VÀ CHI PHÍ CÙNG CHI TRẢ SỬ DỤNG THỐNG KHÁNG VI RÚT HIV/AIDS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ kinh phí đóng Bảo hiểm Y tế và chi phí cùng chi trả sử dụng thuốc kháng vi rút HIV đối với nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 01/10/2017.

2. Đối tượng thụ hưởng: Người được cơ quan có thẩm quyền xác nhận nhiễm HIV/AIDS có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Điện Biên, thuộc các trường hợp sau:

- Học sinh, sinh viên và người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình (*là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng ở khu vực nông thôn và hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng ở khu vực thành thị*)

- Người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế điều trị thuốc ARV.

3. Mức hỗ trợ

- Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: 100%.

- Hỗ trợ 100% chi phí cùng chi trả đối với người nhiễm HIV/AIDS điều trị thuốc ARV.

4. Thời điểm áp dụng chính sách: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018

V. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ CHO NGƯỜI THUỘC HỘ GIA ĐÌNH NGHÈO ĐA CHIỀU THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 10/02/2018.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt bảo hiểm y tế), có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế

4. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01/01/2018.

PHẦN V

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI

Mục 1

HỆ THỐNG VĂN BẢN ÁP DỤNG

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Ngày có hiệu lực
1	Quyết định	Số 02/2015/QĐ-UBND ngày 10/3/2015	Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên	20/3/2015
2	Quyết định	Số 05/2016/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	Về việc sửa đổi, bổ sung Mục X, Phụ lục II Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi Nhà nước	16/4/2016

			thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên	
3	Quyết định	Số 52/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2020	11/01/2020
4	Quyết định	Số 27/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	Ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên	24/10/2014
5	Quyết định	13/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.	22/8/2015
6	Quyết định	39/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019	Về việc quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Điện Biên	05/12/2019
7	Quyết định	Số 34/2019/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	Ban hành quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất; diện tích tối thiểu được phép tách thửa và diện tích đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Điện Biên	07/10/2019

8	Quyết định	Số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	11/01/2020
<p>Địa chỉ truy cập văn bản gốc (lấy nguyên văn các Quyết định của UBND tỉnh)</p>			<p>1. Trang Thông tin điện tử Bộ Tư pháp: địa chỉ: https://moj.gov.vn/ vào Mục Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (http://vbpl.vn/ đến mục văn bản pháp luật địa phương và tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien))</p> <p>2. Trang thông tin điện tử của tỉnh Điện Biên Địa chỉ http://dienbien.gov.vn/ Vào mục Văn bản QPPL Tỉnh Điện Biên (http://vbpl.vn/dienbien).</p> <p>3. Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên: Địa chỉ http://stp.dienbien.gov.vn/ Vào Mục VĂN BẢN PHÁP QUY (http://vbpl.vn/dienbien).</p> <p>4. Vào thẳng địa chỉ vbpl.vn/dienbien trên mạng internet.</p>	

Mục 2

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC CHÍNH SÁCH

I. HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2020

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định Số 52/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2020

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 11/01/2020

2. Đối tượng thụ hưởng

- Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất (k) được quy định cụ thể như sau:

- Đối với đất ở tại các huyện, thị xã, thành phố: Hệ số điều chỉnh giá đất $k = 1,0$ so với Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Đối với đất nông nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố: Hệ số điều chỉnh giá đất $k = 1,0$ so với Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

4. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

II. CHÍNH SÁCH VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định Số 27/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 Ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Điện Biên về sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Điện Biên Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 10 Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

- Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Nội dung của chính sách

3.1. Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất

a) Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp không có hồ sơ, chứng từ về chi phí đã đầu tư vào đất còn lại

- Chi phí đầu tư vào đất còn lại (P) tính cho $01m^2$ đất thu hồi được xác định

theo công thức:
$$P = \frac{M \times G}{T1} \times T2$$
. Trong đó:

+ M : Tỷ lệ % tương ứng với loại đất thu hồi;

+ G : Giá đất cụ thể của loại đất bị thu hồi;

+ $T1$: Thời hạn sử dụng đất (năm);

+ $T2$: Thời hạn sử dụng đất còn lại (năm);

- Đối với trường hợp thời điểm đầu tư vào đất sau thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thời hạn sử dụng đất ($T1$) được tính từ thời điểm đầu tư vào đất;

- Trường hợp đất không có giấy tờ xác định thời hạn sử dụng đất, thì thời hạn sử dụng đất được tính từ thời điểm sử dụng đất ổn định theo quy định tại Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ cho đến thời điểm đủ thời hạn sử dụng theo quy định tại Điều 126 của Luật đất đai năm 2013.

- Tỷ lệ % (M) được xác định như sau:

+ Bằng 50% đối với đất sản xuất nông nghiệp chuyên trồng lúa nước;

+ Bằng 40% đối với đất sản xuất nông nghiệp không phải là đất chuyên trồng lúa nước;

+ Bằng 30% của loại đất phi nông nghiệp bị thu hồi không phải là đất ở.

b) Bồi thường đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất bị Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng

- Được bồi thường bằng đất có cùng mục đích sử dụng bị thu hồi; thời hạn thuê đất là thời hạn sử dụng còn lại của đất thu hồi.

- Diện tích bồi thường:

+ Không vượt quá diện tích thực tế bị thu hồi; phù hợp với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

+ Trường hợp đặc biệt để duy trì, phát triển sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân; đối với địa bàn có điều kiện về quỹ đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì diện tích được bồi thường bằng đất được tăng lên nhưng không vượt quá 1,2 lần diện tích thực tế bị thu hồi.

c) Bồi thường đất khi nhà nước thu hồi đất ở đủ điều kiện bồi thường trong trường hợp hộ có nhiều thế hệ (nhiều cặp vợ chồng) cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi (gọi chung là hộ nhiều thế hệ)

- Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ (từ hai cặp vợ chồng trở lên) cùng chung sống đủ điều kiện tách hộ hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi thì việc bồi thường về đất như sau:

+ Chủ hộ được Nhà nước bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư theo quy định hiện hành.

+ Đối với các cặp vợ chồng còn lại (trong hộ nhiều thế hệ) nếu có nhu cầu tái định cư thì được bán, cho thuê nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo quy hoạch khu tái định cư.

+ Giá bán, cho thuê nhà ở được xác định theo giá thị trường; giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất là giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Trường hợp bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư nếu có chênh lệch về giá trị thì được thanh toán bằng tiền.

d) Bồi thường thiệt hại do không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất: Khi Nhà nước xây dựng công trình công cộng, quốc phòng, an ninh có hành lang bảo vệ an toàn mà không thu hồi đất nằm trong phạm vi hành lang an toàn thì người sử dụng đất được bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất.

- Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất mức bồi thường thiệt hại bằng tiền như sau:

+ Hạn chế khả năng sử dụng đất nông nghiệp được bồi thường một lần theo thiệt hại thực tế trên diện tích đất bị ảnh hưởng; đơn giá bồi thường theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể:

+ Đối với đất trồng cây hàng năm bồi thường theo giá trị thực tế từng loại cây trồng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Đối với đất trồng cây ăn quả lâu năm bồi thường bằng tiền cho một vụ sản lượng đối với cây ăn quả lâu năm;

+ Đối với đất lâm nghiệp là rừng trồng sản xuất: bồi thường cho số cây thực tế phải chặt hạ;

+ Đối với đất nuôi trồng thủy sản được bồi thường bằng 1 vụ sản lượng đối loại thủy sản bị ảnh hưởng;

- Hạn chế khả năng sử dụng đất phi nông nghiệp (nhà ở, công trình đủ điều kiện tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn của công trình) được bồi thường một lần bằng tiền. Mức bồi thường bằng 20% giá trị diện tích đất bị ảnh hưởng.

- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với chủ đầu tư và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất bị ảnh hưởng, xác định mức độ ảnh hưởng thực tế trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành; bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước

- Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành không thuộc trường hợp là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào cơ cấu đơn giá bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng đủ tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành và đơn giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để xác định kết cấu thực tế áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp; giá trị bồi thường không lớn hơn giá trị bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng đủ tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành.

- Mức bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) thực hiện như sau:

+ Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ, thì người đang thuê

nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và diện tích coi nói trái phép. Được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; mức bồi thường bằng giá trị xây dựng mới công trình cải tạo, sửa chữa, nâng cấp có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với công trình cải tạo, sửa chữa, nâng cấp theo đơn giá bồi thường của Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Đối với các trường hợp tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp sau thời điểm công bố chủ trương thu hồi đất nhằm mục đích vụ lợi để hưởng tiền bồi thường, hỗ trợ thì không bồi thường, không hỗ trợ phần tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp thêm đó.

e) Bồi thường về di chuyển mồ mả; bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra

- Bồi thường về di chuyển mồ mả:

+ Mức chi phí về đất đai, đào, bốc, di chuyển, xây dựng lại: Bồi thường chi phí về đất đai mức bồi thường chi phí về đất đai là 1.000.000 đồng/01m²; Bồi thường chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng lại theo đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

+ Các chi phí hợp lý khác:

++ Trường hợp các hộ gia đình có mồ mả mà hộ gia đình không di chuyển hoặc không xác định được vị trí thì được bồi thường bằng tiền cho các hộ theo mức bằng 100% đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cụ thể trên cơ sở kê khai của hộ gia đình, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và phòng Lao động Thương binh và xã hội cấp huyện;

++ Trong thời gian thực hiện giải phóng mặt bằng mà có người mất tại địa phương nhưng không được an táng vào nghĩa trang theo thông lệ của địa phương do nghĩa trang nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng thì gia đình được bồi thường 2.000.000 đồng/mộ để an táng nơi khác.

++ Đối với mồ mả vô thừa nhận thì chủ đầu tư có trách nhiệm thuê di chuyển, chi phí di chuyển không được vượt quá đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra đối với vật nuôi là thủy sản:

+ Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp

có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

+ Mức bồi thường theo đơn giá bồi thường do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Quy định mức bồi thường chi phí di chuyển nhà, tài sản khác khi Nhà nước thu hồi đất: Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt; trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt cụ thể:

+ Chi phí tháo dỡ, lắp đặt, chi phí di chuyển tài sản, bao gồm:

++ Chi phí tháo dỡ, lắp đặt mức bồi thường được tính theo khối thực tế; đơn giá tháo dỡ, lắp đặt của loại nhà, tài sản theo phẩm cấp, kết cấu do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

++ Chi phí di chuyển: Mức bồi thường chi phí di chuyển theo khối lượng thực tế phải di chuyển, đơn giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

++ Trường hợp di chuyển tài sản trên có cự ly di chuyển dưới 2km được tính bồi thường theo mức nêu trên nhưng mức bồi thường tối thiểu cho hộ có 01 người là 01 triệu đồng/hộ; hộ có từ 02 người trở lên là 02 triệu đồng/hộ.

+ Trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt. Mức bồi thường cụ thể do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán xác định thực tế khối lượng tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt trình cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án.

+ Trường hợp đặc biệt đối với hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất mà việc tháo dỡ, lắp đặt phức tạp thì người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất được thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân lập dự toán tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định khối lượng thực tế cần tháo dỡ, lắp đặt và di chuyển.

g) Phân chia tiền bồi thường về đất cho các đối tượng đồng quyền sử dụng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường theo diện tích đất thuộc quyền sử dụng; việc phân chia tiền bồi thường cụ thể như sau:

- Trường hợp có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của các thành viên thì phân chia tiền bồi thường theo diện tích ghi trong giấy tờ;

- Trường hợp không có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của các thành viên thì phân chia tiền bồi thường trên cơ sở biên bản thống nhất cách phân chia tiền bồi thường của đa số thành viên đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất.

3.2. Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

a) Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, định kỳ chi trả hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do trực tiếp nhận giao khoán (phải có hợp đồng giao khoán sử dụng đất theo quy định) đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các tổ chức sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản mà thuộc đối tượng là cán bộ, công nhân viên của tổ chức sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn sống chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp trong bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh theo diện tích đất thực tế bị thu hồi nhưng không vượt hạn mức giao đất nông nghiệp.

- Khi Nhà nước thu hồi đất của tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh mà bị ngừng sản xuất kinh doanh thì được hỗ trợ bằng 30% của một năm thu nhập sau thuế theo mức thu nhập bình quân của ba (03) năm liền kề trước đó. Thu nhập sau thuế được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc được cơ quan thuế chấp thuận; trường hợp chưa được kiểm toán hoặc chưa được cơ quan thuế chấp thuận thì việc xác định thu nhập sau thuế được căn cứ vào thu nhập sau thuế do đơn vị kê khai tại báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối mỗi năm đã gửi cơ quan thuế.

- Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động; mức trợ cấp theo hợp đồng lao động đã được ký kết; thời gian trợ cấp là 06 tháng; được chi trả 1 lần.

b) Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất

- Hỗ trợ bằng tiền bằng 03 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đối với đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ; hỗ trợ bằng tiền bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đối với đất trồng lúa nước một vụ và đất nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ bằng tiền bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đối với các loại đất nông nghiệp còn lại trong bảng giá đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cùng loại tại địa phương.

- Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm: Căn cứ cơ chế, chính sách giải quyết việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trong độ tuổi lao động tại địa phương, trên cơ sở lấy ý kiến của người thu hồi đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở: Căn cứ cơ chế, chính sách giải quyết việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trong độ tuổi lao động tại địa phương, trên cơ sở lấy ý kiến của người thu hồi đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Mức hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tự lo chỗ ở

- Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở, đủ điều kiện bố trí tái định cư mà tự lo chỗ ở thì được hỗ trợ tái định cư bằng tiền được xác định như sau:

+ Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định suất đầu tư hạ tầng thực tế cho 01 nhân khẩu tại khu tái định cư tập trung của dự án đó;

+ Mức hỗ trợ tái định cư bằng số tiền suất đầu tư hạ tầng thực tế nhân với số khẩu hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân tái định cư.

- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Hỗ trợ chi phí di chuyển người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu Nhà nước: Hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở (có hợp đồng thuê nhà ở) không phải là nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước, khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 1 lần chi phí di chuyển tài sản. Mức hỗ trợ cho hộ gia đình bằng 2.000.000đồng/hộ; hộ có 1 người (cá nhân) bằng 1.000.000đồng/hộ.

e) Mức hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn

- Đất nông nghiệp công ích của xã, phường, thị trấn bao gồm cả diện tích đất sử dụng cho làm đường, kênh mương nội đồng và diện tích đất nông nghiệp hiện do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý chưa được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định.

- Trường hợp đất thu hồi thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thì không được bồi thường về đất nhưng được hỗ trợ; mức hỗ trợ bằng 50% giá đất của loại đất bị thu hồi trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Tiền hỗ trợ để bổ sung cho ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn và chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

3.3. Các chính sách bồi thường, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất

a) Hỗ trợ khác đối với người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất

- Hỗ trợ khuyến khích di chuyển theo tiến độ đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Người sử dụng đất nông nghiệp có đủ điều kiện được bồi thường về đất nếu bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thông báo của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì được hỗ trợ khuyến khích di chuyển 2.000 đồng/m² đất nhưng tối đa không quá 2.000.000 đồng/chủ sử dụng đất.

+ Chủ sở hữu nhà ở, sử dụng đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

++ Hỗ trợ 50.000 đồng/m² đất đối trường hợp phải phá dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc trên đất nhưng tối đa không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất, đối trường hợp di chuyển, bàn giao mặt bằng trước ngày quy định từ 15 ngày trở lên; 4.000.000 đồng/chủ sử dụng đất, đối trường hợp di chuyển, bàn giao mặt bằng trước ngày quy định trong phạm vi 15 ngày; 3.000.000 đồng/chủ sử dụng đất, đối trường hợp di chuyển, bàn giao mặt bằng đúng ngày quy định.

++ Hỗ trợ 30.000 đồng/m² đất đối trường hợp chủ sử dụng đất, chủ sở hữu nhà bị thu hồi một phần đất nhưng không phải phá dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc trên đất nhưng tối đa không quá: 3.000.000 đồng/chủ sử dụng đất, đối trường hợp di chuyển, bàn giao mặt bằng trước ngày quy định từ 15 ngày trở lên; 2.000.000 đồng/chủ sử dụng đất, đối trường hợp di chuyển, bàn giao mặt bằng trước ngày quy định trong phạm vi 15 ngày; 1.000.000đồng/chủ sử dụng đất, đối trường hợp di chuyển, bàn giao mặt bằng đúng ngày quy định;

- Hỗ trợ khuyến khích di chuyển theo tiến độ đối với tổ chức kinh tế: Được hỗ trợ 5.000 đồng/m² diện tích đất có xây dựng nhà xưởng kho tàng trên diện tích đất thu hồi; nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/tổ chức nếu bàn giao mặt bằng đúng tiến độ quy định. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ thực tế để xác định mức hỗ trợ cho phù hợp.

- Hỗ trợ gia đình chính sách, gia đình đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội theo quy định của Chính phủ khi phải di chuyển chỗ ở như sau:

+ Người hoạt động Cách mạng trước năm 1945, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lao động, thân nhân của liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh bị mất sức lao động từ 81% trở lên hỗ trợ 5.000.000 đồng/chủ sử dụng nhà;

+ Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 61% đến 80% hỗ trợ 4.000.000 đồng/chủ sử dụng nhà;

+ Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh bị mất sức lao động từ 41% đến 60% hỗ trợ 3.000.000 đồng/chủ sử dụng nhà;

+ Gia đình liệt sỹ, người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh và người hưởng chính sách như thương binh bị mất sức lao động từ 21% đến 40% hỗ trợ 2.000.000 đồng/chủ sử dụng nhà;

+ Người hoạt động cách mạng làm nghĩa vụ Quốc tế được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng I hoặc Huân chương Chiến thắng hạng I được hỗ trợ 1.000.000 đồng/chủ sử dụng nhà;

+ Gia đình đang có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội khác của Nhà nước hỗ trợ 2.000.000 đồng/chủ sử dụng nhà.

Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều người thuộc diện được hưởng một trong các mức hỗ trợ trên thì hộ gia đình đó chỉ được tính hỗ trợ một lần theo mức

cao nhất. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án hỗ trợ trên cơ sở xác nhận của phòng Lao động-Thương binh và xã hội cấp huyện.

- Hỗ trợ nơi ở tạm: Người bị thu hồi đất ở, trong thời gian chờ tạo lập nơi ở mới được hỗ trợ nơi ở tạm cụ thể:

+ Mức hỗ trợ: Hộ gia đình từ 5 khẩu trở lên: 2.000.000 đồng/hộ/tháng; Hộ gia đình có dưới 5 khẩu: 1.500.000 đồng/hộ/tháng; Hộ độc thân: 800.000 đồng/hộ/tháng.

+ Thời gian hỗ trợ (tính tròn theo tháng) tính từ thời điểm người sử dụng đất bị thu hồi di chuyển giải phóng mặt bằng và bàn giao đất cho chủ đầu tư đến khi nhận nhà tái định cư, đất tái định cư; trường hợp nhận đất tái định cư được hỗ trợ thêm 06 tháng để hộ có thời gian ổn định chỗ ở;

+ Việc chi trả theo đợt, 3 tháng một lần hoặc 6 tháng một lần; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào tiến độ giao đất tái định cư xác định thời gian chi trả cho phù hợp, thuận lợi cho ổn định cuộc sống tạm cư của nhân dân.

- Đối với phần diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp thì Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức không được bồi thường về đất nhưng được hỗ trợ bằng chi phí đầu tư vào đất còn lại.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi nhiều lần diện tích sản xuất nông nghiệp nhưng mỗi lần thu hồi không đảm bảo đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho đến khi diện tích đất sản xuất còn lại không đảm bảo để ổn định sản xuất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét từng trường hợp cụ thể để quyết định hỗ trợ ổn định đời sống bằng tiền.

- Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tiêu chí của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì được xem xét hỗ trợ ổn định đời sống bằng tiền; thời gian hỗ trợ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cụ thể nhưng không quá 6 tháng.

b) Xử lý các trường hợp cụ thể về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Xử lý trường hợp bồi thường, hỗ trợ đất lâm nghiệp trong phạm vi quy hoạch đất lâm nghiệp đã giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho người sử dụng đất nhưng hiện tại là đất sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất:

+ Trường hợp người sử dụng đất đã nhận tiền hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng hàng năm theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì khi bị thu hồi đất được bồi thường theo quy định bồi thường đất lâm nghiệp và được hỗ trợ thêm bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng tiền bằng 50% giá đất sản xuất nông nghiệp của loại đất

theo hiện trạng sử dụng đất trong bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh; mức bồi thường tính theo diện tích đất thực tế thu hồi nhưng không vượt hạn mức giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm của tỉnh;

+ Trường hợp đất sản xuất nông nghiệp đã hình thành trước thời điểm công bố quy hoạch đất lâm nghiệp hoặc trước thời điểm giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận, nhưng ở thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp chưa được bồi thường để chuyển mục đích sử dụng đất thì khi thu hồi đất được bồi thường theo quy định bồi thường đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp và bồi thường tài sản (nếu có) theo quy định hiện hành;

+ Trường hợp đất sản xuất nông nghiệp hình thành sau thời điểm công bố quy hoạch đất lâm nghiệp hoặc sau thời điểm giao đất lâm nghiệp, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, nếu không có biên bản (hoặc văn bản) xác nhận việc chuyển mục đích sử dụng đất là vi phạm pháp luật thì khi thu hồi đất được bồi thường về đất theo quy định bồi thường đất nông nghiệp đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng; không bồi thường về đất nếu là đất rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng. Tài sản là cây cối hoa màu vật nuôi trên đất được bồi thường theo quy định bồi thường tài sản hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp có biên bản (hoặc văn bản) xác nhận việc chuyển mục đích sử dụng đất là vi phạm pháp luật thì khi thu hồi đất được bồi thường về đất theo quy định bồi thường đất lâm nghiệp đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng; không bồi thường về đất nếu là đất rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng; tài sản là cây cối hoa màu vật nuôi trên đất được hỗ trợ nhưng mức hỗ trợ không quá 50% mức bồi thường tài sản theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trường hợp khi thi công xây dựng công trình, thực hiện dự án đầu tư ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai, tài sản, cây cối hoa màu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ngoài ranh giới giải phóng mặt bằng thì chủ đầu tư công trình, dự án trên cơ sở thiệt hại thực tế và những hạn chế sử dụng đất do việc thi công gây ra, thống nhất với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để kịp thời hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân theo mức phù hợp. Kinh phí hỗ trợ nêu trên được tính vào chi phí của công trình, dự án.

3.4. Tái định cư

a) Quy định suất tái định cư tối thiểu: Suất tái định cư tối thiểu được quy định bằng đất ở, nhà ở hoặc bằng nhà ở hoặc bằng tiền để phù hợp với việc lựa chọn của người được bố trí tái định cư, cụ thể:

- Suất tái định cư tối thiểu là đất ở, nhà ở:

+ Suất tái định cư tối thiểu là đất ở bằng 1,5 lần diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; giá đất áp dụng tại vị trí đất ở có mức giá thấp nhất nơi tái định cư;

+ Suất tái định cư tối thiểu là nhà ở bằng diện tích 60m²; kết cấu nhà: tường bao che bằng gạch 110 mm, khung cột bê-tông cốt thép, mái ngói hoặc tấm lợp, nền lát gạch hoa, cửa bằng gỗ hoặc kết hợp gỗ - kính hoặc nhôm kính, hiên tây bằng bê-tông cốt thép. Các kết cấu trong nhà sử dụng gỗ nhóm 4 hoặc vật liệu thay thế tương đương.

- Suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở: Suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở được quy định bằng giá trị xây dựng mới của 01 căn hộ được xây dựng theo dự án xây dựng nhà ở xã hội để bố trí tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng diện tích không vượt quá 100m².

- Suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền: Khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu tương đương với giá trị một suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở tại nơi bố trí tái định cư theo mức quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

- Trường hợp người có đất thu hồi được bố trí tái định cư mà tiền bồi thường, hỗ trợ không đủ để mua một suất tái định cư tối thiểu được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để mua một suất tái định cư tối thiểu.

b) Quy định bố trí tái định cư và ưu tiên trong bố trí tái định cư:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm xây dựng và công bố quy chế bốc thăm nhận đất tái định cư sau khi được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ và đúng pháp luật. Việc bốc thăm nhận đất thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Ưu tiên hộ tái định cư sở tại có đất bị thu hồi để xây dựng khu tái định cư;

+ Ưu tiên hộ tái định cư bàn giao mặt bằng sớm và hộ gia đình chính sách vào vị trí thuận lợi tại khu tái định cư;

+ Bố trí vị trí, loại đường tương ứng phù hợp giữa vị trí loại đường nơi bị thu hồi đất với vị trí đoạn đường nơi đến tại khu tái định cư.

- Bố trí địa điểm mới cho tổ chức phải di dời do bị thu hồi đất.
 - Tổ chức là cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định hiện hành; trường hợp phải di chuyển đến nơi làm việc tạm được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.
 - Đối với tổ chức kinh tế khi bị thu hồi đất phải di chuyển nếu có nhu cầu sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giao đất, cho thuê đất theo quy định hiện hành.
- c) Quy định bố trí tái định cư trong trường hợp gia đình có con đã đến tuổi trưởng thành (18 tuổi trở lên) cùng chung sống trong gia đình.
- Hộ gia đình bị thu hồi hết đất ở có nhu cầu giao thêm nhà ở hoặc đất ở tái định cư cho các con trong độ tuổi trưởng thành (18 tuổi trở lên) thì tùy theo quỹ đất ở, nhà ở tái định cư của địa phương được Nhà nước bán nhà ở hoặc đất ở tái định cư và phải nộp tiền sử dụng đất ở, tiền nhà ở theo quy định hiện hành.
 - Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm xây dựng phương án bán nhà ở hoặc giao đất ở tái định cư cho đối tượng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

4. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 24/10/2014

III. HẠN MỨC GIAO ĐẤT, CÔNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; DIỆN TÍCH TỐI THIỂU ĐƯỢC TÁCH THỪA VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG PHẦN MỘ TRONG NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định Số 34/2019/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Điện Biên Ban hành quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất; diện tách tối thiểu được phép tách thửa và diện tích đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 07/10/2019.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất
- Các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

3. Nội dung chính sách

3.1. Hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất

a) Hạn mức giao đất ở tại đô thị

- Không quá 100m²/hộ đối với các hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường trong thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và các thị trấn của huyện;

- Không quá 200m²/hộ đối với các hộ gia đình, cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực các bản trong đô thị; hộ gia đình có nhiều thế hệ chung sống trong một hộ gia đình và hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong đô thị;

- Đối với khu đất ở đô thị quy hoạch xây dựng biệt thự, nhà vườn thì diện tích giao không quá 400m²/hộ;

b) Hạn mức giao đất ở tại nông thôn

- Không quá 100m²/hộ đối với khu vực thuộc địa giới hành chính trung tâm huyện lỵ các huyện;

- Không quá 200m²/hộ cho khu vực bám mặt đường giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ của các xã thuộc thành phố, thị xã, khu vực thị tứ;

- Không quá 400m²/hộ đối với các hộ gia đình, cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực các bản và các xã khu vực còn lại;

- Đối với những hộ gia đình có nhiều thế hệ chung sống trong một hộ ở từng khu vực, căn cứ quỹ đất hiện có, mức giao đất có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai (02) lần mức giao đất nêu trên.

c) Hạn mức công nhận đất ở trong trường hợp thừa đất ở có vườn, ao

- Đối với đất ở đô thị:

+ Bằng 03 lần hạn mức giao đất ở thông thường tại đô thị nêu trên đối với hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 05 người trở lên; Bằng 02 lần hạn mức giao đất ở thông thường tại đô thị nêu trên đối với hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 04 người trở xuống;

+ Đối với những gia đình có nhiều thế hệ cùng chung sống trong một hộ; hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tính bằng 04 lần hạn mức giao đất ở thông thường tại đô thị cho các hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 05 người trở lên; Bằng 03 lần cho các hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 04 người trở xuống;

- Đối với đất ở nông thôn:

+ Bảng 03 lần hạn mức giao đất ở thông thường tại nông thôn nêu trên đối với hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 05 người trở lên; Bảng 02 lần hạn mức giao đất ở thông thường tại nông thôn nêu trên đối với hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 04 người trở xuống;

+ Đối với những gia đình có nhiều thế hệ cùng chung sống trong một hộ; hộ đồng bào dân tộc thiểu số được tính bằng 04 lần hạn mức giao đất ở thông thường tại nông thôn cho các hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 05 người trở lên; Bảng 03 lần cho các hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 04 người trở xuống;

** Việc xác định số lượng nhân khẩu trong từng hộ gia đình để tính hạn mức công nhận đất ở chỉ áp dụng đối với những người có quan hệ là ông, bà, ch, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột, cháu ruột đang ở trên thửa đất có tên trong Sổ hộ khẩu tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ xin cấp Giấy chứng nhận.*

- Trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức đất công nhận đất ở thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở nêu trên. Phần diện tích đất vườn, ao còn lại được xác định theo hiện trạng sử dụng đất cụ thể như sau:

+ Nếu phần diện tích đất còn lại là đất nông nghiệp thì hộ gia đình, cá nhân không phải nộp tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận;

+ Nếu phần diện tích đất còn lại là đất phi nông nghiệp (không phải là đất có nhà ở) thì hộ gia đình, cá nhân không phải nộp tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp người sử dụng đất trước ngày 15/10/1993; Trường hợp người sử dụng đất sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 thì phải nộp tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận.

- Trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức đất công nhận đất ở thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ thửa đất.

d) Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng:

- Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp không quá 02 ha đối với mỗi loại đất;

- Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 30 ha;

- Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 25 ha;

đ) Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không có tranh chấp thì được công nhận quyền sử dụng đất theo hạn mức sau:

- Đối với đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản được công nhận quyền sử dụng đất theo diện tích thực tế đang sử dụng nhưng không quá 05 ha cho mỗi loại đất;

- Đối với đất trồng cây lâu năm được công nhận quyền sử dụng đất theo diện tích thực tế đang sử dụng nhưng không quá 20ha;

- Đối với đất trồng rừng sản xuất được công nhận quyền sử dụng đất theo diện tích thực tế đang sử dụng nhưng không quá 30 ha.

3.2. Diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa đất

a) Diện tích tối thiểu sau khi tách thửa đối với đất ở

- Đối với đất ở tại đô thị: Diện tích tối thiểu thửa đất sau khi tách là 40m² (*không bao gồm phần diện tích nằm trong hành lang an toàn giao thông*), chiều rộng mặt tiền tối thiểu là 03m, chiều dài (chiều sâu) tối thiểu là 05m.

- Đối với đất ở nông thôn:

+ Đất ở thuộc các khu vực bám mặt đường là đầu mối giao thông của các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ; trung tâm huyện lỵ, các huyện thì diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 50m² (*không bao gồm phần diện tích nằm trong hành lang an toàn giao thông*), chiều rộng mặt tiền tối thiểu là 03m, chiều dài (chiều sâu) tối thiểu là 08 m;

+ Đất ở nông thôn thuộc các khu vực còn lại của các xã thì diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 60m², chiều rộng mặt tiền tối thiểu là 04m, chiều dài (chiều sâu) tối thiểu là 08m.

- Đối với khu đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, có phần diện tích đất thuộc hành lang công trình công cộng và đất nông nghiệp, Nhà nước chưa thu hồi đất để thực hiện quy hoạch thì phần diện tích đất nông nghiệp này được tách cùng với đất ở và không bị điều chỉnh về diện tích tối thiểu tách thửa đất nông nghiệp.

b) Diện tích tối thiểu sau khi tách thửa đối với đất nông nghiệp

- Trường hợp thửa đất thuộc quy hoạch sản xuất nông nghiệp, thửa đất nông nghiệp trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch đất ở được phép tách thửa; thửa đất mới hình thành và thửa đất còn lại phải bảo đảm diện tích tối thiểu là 300m² đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác và 500m² đối với đất trồng cây lâu năm;

- Trường hợp thửa đất nông nghiệp trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch đất ở được phép tách thửa theo loại đất ở với điều kiện người sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng sang đất ở trước khi thực hiện tách thửa; trường hợp đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà phù hợp với quy hoạch đất ở thì kích thước tối thiểu sau khi tách thửa phải bảo đảm đúng theo yêu cầu nêu tại mục a nêu trên;

- Trường hợp thửa đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sau khi tách thửa, các thửa đất phải đảm bảo diện tích tối thiểu là 3.000m² đối với khu vực nông thôn (xã) và 1.500m² đối với khu vực đô thị (phường, thị trấn).

c) Diện tích tối thiểu sau khi tách thửa đối với đất phi nông nghiệp (*không phải là đất ở*) của hộ gia đình, cá nhân:

- Diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách là 100m² và có cạnh tám mặt đường giao thông tối thiểu là 5m;

- Trường hợp thửa đất phi nông nghiệp phù hợp với quy hoạch đất ở được tách thửa đất theo loại đất ở với điều kiện người sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng sang đất ở trước khi thực hiện tách thửa.

d) Tách thửa đất theo Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định của cơ quan thi hành án, quyết định công nhận hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp đất đai: Kể từ ngày các Quyết định này có hiệu lực thi hành, trường hợp thửa đất không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định thì người sử dụng đất thực hiện việc phân chia quyền sử dụng đất theo giá trị quyền sử dụng đất hoặc sử dụng chung thửa đất theo quy định.

3.3. Diện tích đất phần mộ tối đa cho phần mộ cá nhân

- Diện tích sử dụng đất cho mỗi phần mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 05m²;

- Diện tích sử dụng đất cho mỗi phần mộ cát táng tối đa không quá 03m².

IV. LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ ĐỂ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định Số 39/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Hiệu lực thi hành: Từ ngày 05/12/2019.

2. Đối tượng thụ hưởng

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động mua bán, chuyển nhượng tài sản là nhà thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thu lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Nội dung chính sách

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà tính theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên và có hiệu lực thi hành tại thời điểm tính giá thu lệ phí.

b) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại để tính lệ phí trước bạ được quy định như sau:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phần trăm} \\ \text{(\%)} \text{ chất lượng} \\ \text{còn lại của nhà} \end{array} \right\} = \begin{array}{l} \text{Chất lượng nhà} \\ \text{mới đưa vào sử} \\ \text{dụng (100\%)} \end{array} - \left. \begin{array}{l} \text{Thời} \\ \text{gian đã} \\ \text{sử} \\ \text{dụng} \end{array} \right\} \times \left. \begin{array}{l} \text{Tỷ} \\ \text{le} \\ \text{hao} \\ \text{mòn} \end{array} \right\}$$

Trong đó:

+ Tỷ lệ hao mòn của từng cấp nhà

ST T	Cấp nhà	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Biệt thự, công trình xây dựng cấp đặc biệt	80	1,25

2	Cấp I	80	1,25
3	Cấp II	50	2
4	Cấp III	25	4
5	Cấp IV	15	6,67

+ Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc năm đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

c) Đối với các cấp nhà đã hết thời gian khấu hao theo quy định nhưng vẫn đang sử dụng được đến thời điểm kê khai nộp lệ phí trước bạ thì tỷ lệ chất lượng còn lại của các cấp nhà thì áp dụng chung một mức là 5% của nguyên giá tài sản để cơ quan Thuế căn cứ xác định lệ phí trước bạ.

d) Cấp nhà xác định theo quy định tại Mục 2.1, Bảng 2, Phụ lục 2 của Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

PHẦN VI

MỘT SỐ QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA NGƯỜI DÂN

I. LIÊN THÔNG CÁC THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KHAI SINH, ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ CHO TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI

Cấp thực hiện	Cấp Xã
Lĩnh vực	Hộ tịch
Trình tự thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Người có yêu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “Một cửa” của Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cán bộ, công chức (công chức Tư pháp- Hộ tịch) tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ,

hợp lệ thì tiếp nhận và tạm thu lệ phí đăng ký thường trú cho trẻ em theo quy định, đồng thời viết giấy nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả từng loại việc cho người đi đăng ký; nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người có yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ; văn bản hướng dẫn phải ghi đầy đủ, rõ ràng loại giấy tờ cần bổ sung, hoàn thiện; cán bộ (người) tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ tên và giao cho người nộp hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì giải thích, hướng dẫn người đi đăng ký đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

- Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã đăng ký khai sinh cho trẻ em ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ tiếp nhận sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay trong ngày thì tiến hành giải quyết trong ngày làm việc tiếp theo.

- Sau khi công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã thực hiện việc đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh cho trẻ em, cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ lập hồ sơ đăng ký thường trú (công chức Tư pháp - Hộ tịch) kèm theo lệ phí đăng ký thường trú chuyên cho cơ quan Công an có thẩm quyền, cụ thể: Địa bàn huyện thì chuyển cho Công an xã, thị trấn thuộc huyện; địa bàn thị xã Mường Lay, thành phố Điện Biên Phủ, thì chuyển cho Công an thị xã, Công an thành phố để đăng ký thường trú cho trẻ em; đồng thời lập hồ sơ cấp Thẻ bảo hiểm y tế chuyên cho Bảo hiểm xã hội cấp huyện để cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em.

- Cơ quan Công an, cơ quan Bảo hiểm xã hội kiểm tra hồ sơ, nếu thấy đầy đủ, hợp lệ thì thực hiện đăng ký thường trú (trong thời hạn 15 ngày), cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em (trong thời hạn 10 ngày làm việc).

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã biết, hoàn thiện.

- Cơ quan Công an, Bảo hiểm xã hội chuyển trả kết quả đăng ký thường trú, Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em về Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “Một cửa” tại Ủy

	<p>ban nhân dân cấp xã trả kết quả cho người có yêu cầu.</p> <p>Khi trả Giấy khai sinh cho người có yêu cầu, công chức Tư pháp-hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký khai sinh, yêu cầu người có yêu cầu ký tên vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh.</p>
Cách thức thực hiện	<p>Người có yêu cầu thực hiện trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “Một cửa” của Ủy ban nhân dân cấp xã</p>
Thành phần hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu quy định. - Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế thì giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng; trường hợp không có người làm chứng thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực. Đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì nộp biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi thay cho giấy chứng sinh. <p>Trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ thì nộp thêm văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định của pháp luật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu (theo mẫu quy định); Sổ hộ khẩu của cha, mẹ (bản chính) hoặc Sổ hộ khẩu của mẹ (bản chính) đối với trường hợp trẻ em đăng ký thường trú theo mẹ hoặc Sổ hộ khẩu của cha (bản chính) đối với trường hợp trẻ em đăng ký thường trú theo cha hoặc Sổ hộ khẩu của người nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ (bản chính) đối với trường hợp trẻ em không đăng ký thường trú theo cha, mẹ, bản sao Giấy khai sinh của trẻ. <p>+ Trường hợp trẻ em không đăng ký thường trú cùng hộ khẩu với cha, mẹ mà đăng ký thường trú theo hộ khẩu của người khác thì ngoài bản sao Giấy khai sinh, phải có ý kiến bằng văn bản của cha, mẹ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, ý kiến đồng ý của chủ hộ và Sổ hộ khẩu của chủ hộ (bản chính).</p>

	- Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế, Danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi của Ủy ban nhân dân cấp xã (theo mẫu quy định)	
Số bộ hồ sơ	01 bộ	
Mẫu đơn, mẫu tờ khai	Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai	Văn bản quy định
	danh sách người tham gia bảo hiểm y tế.doc	
	phiếu báo thay đổi hộ khẩu nhân khẩu	
	tờ khai đăng ký khai sinh	
	tờ khai đăng kí tham gia bảo hiểm xã hội	
Phí		
Lệ phí	Mô tả	Mức lệ phí
	Lệ phí đăng ký khai sinh đúng hạn:	không
	đăng ký khai sinh không đúng hạn:	8.000 đồng/lần
	Lệ phí đăng ký và quản lý cư trú	Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ: 20.000 đồng/lần đăng ký; Tại các khu vực khác:

		10.000 đồng/lần đăng ký
	Đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng, hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.	Không thu lệ phí
	Cấp thẻ bảo hiểm y tế:	Không thu.
Thời hạn giải quyết	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thực hiện liên thông các thủ tục hành chính đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi tối đa không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định. - Trường hợp hồ sơ, thông tin chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định mà Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện hồ sơ, bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan Công an, cơ quan Bảo hiểm xã hội thì thời hạn giải quyết được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc. - Đối với các xã cách xa trụ sở cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện hoặc cơ quan Công an cấp huyện từ 50 km trở lên, giao thông đi lại khó khăn, chưa được kết nối Internet thì thời hạn trả kết quả được kéo dài thêm nhưng không quá 05 ngày làm việc. 	
Đối tượng thực hiện	Cá nhân	
Cơ quan thực hiện	Công an xã, Công an huyện, Bảo hiểm xã hội cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã	

Kết quả thực hiện	Giấy khai sinh (bản chính); Sổ hộ khẩu đã đăng ký thường trú cho trẻ em; Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi
Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC	<ul style="list-style-type: none"> - Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em dưới 6 tuổi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã. - Các cơ quan có thẩm quyền thực hiện liên thông các thủ tục hành chính phải cùng thuộc địa bàn một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của tỉnh.

II. QUY TRÌNH, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT MÀ CHỦ SỞ HỮU KHÔNG ĐỒNG THỜI LÀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

1. Trình tự, thủ tục thực hiện tại cấp xã

Tên thủ tục	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
Lĩnh vực	Lĩnh vực Đất đai (Cấp xã)
Cơ quan thực hiện	UBND xã, phường, thị trấn
Cách thức thực hiện	<p>Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng UBND cấp huyện</p> <p>Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p>
Trình tự	a) Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng UBND cấp huyện.

<p>thực hiện</p>	<p>Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p> <p>Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả và trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện:</p> <p>* Trường hợp có đề nghị chứng nhận tài sản gắn liền với đất: Kiểm tra hồ sơ; xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sở hữu tài sản theo quy định; xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt đối với nhà ở, công trình xây dựng; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; gửi hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.</p> <p>* Trường hợp không đề nghị chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì gửi hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thì Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thực hiện các công việc như sau:</p> <p>+ Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đề nghị chứng nhận tài sản gắn liền với đất (xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sở hữu tài sản theo quy định; xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt đối với nhà ở, công trình xây dựng; xác nhận sơ đồ nhà ở</p>
-------------------------	---

hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ).

+ Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ;

+ Gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy định.

c) Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện trong thời hạn 5 ngày làm việc.

d) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thực hiện các công việc như sau:

- Cập nhật thông tin vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có);

- Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật); chuẩn bị hồ sơ để cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

+ Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật); chuẩn bị hồ sơ để cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận.

đ) Cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

- Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

e) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện:

	<p>+ Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;</p> <p>+ Trao Giấy chứng nhận cho người được cấp đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính (hoặc đã ký hợp đồng thuê đất hoặc được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến thủ tục hành chính) hoặc gửi Giấy chứng nhận cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trao cho người được cấp đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại cấp xã.</p> <p>- Xác nhận vào bản chính giấy tờ việc đã cấp Giấy chứng nhận theo quy định.</p> <p>g) Người được cấp Giấy chứng nhận nhận lại bản chính giấy tờ đã được xác nhận cấp Giấy chứng nhận và Giấy chứng nhận.</p>						
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời gian này không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định).</p> <p>Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>						
<p>Phí</p>	<table border="1" data-bbox="386 1381 1362 1873"> <thead> <tr> <th data-bbox="386 1381 943 1482">Mô tả</th> <th data-bbox="943 1381 1362 1482">Mức phí</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="386 1482 943 1680">Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:</td> <td data-bbox="943 1482 1362 1680"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="386 1680 943 1873">Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là</td> <td data-bbox="943 1680 1362 1873">100.000 đồng/ 1 lần cấp</td> </tr> </tbody> </table>	Mô tả	Mức phí	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là	100.000 đồng/ 1 lần cấp
Mô tả	Mức phí						
Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:							
Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là	100.000 đồng/ 1 lần cấp						

	<table border="1"> <tr> <td>Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là</td> <td>50.000 đồng / lần cấp</td> </tr> <tr> <td>Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất:</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Tại các phường của thành phố Dĩ n Biên Phủ và thị xã Mường Lay là</td> <td>20.000 đồng/ 1 lần cấp:</td> </tr> <tr> <td>Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh</td> <td>10.000 đồng /lần cấp</td> </tr> <tr> <td>Tại các xã còn lại trên địa bàn tỉnh (ở nông thôn)</td> <td>Miễn thu</td> </tr> </table>	Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là	50.000 đồng / lần cấp	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất:		Tại các phường của thành phố Dĩ n Biên Phủ và thị xã Mường Lay là	20.000 đồng/ 1 lần cấp:	Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	10.000 đồng /lần cấp	Tại các xã còn lại trên địa bàn tỉnh (ở nông thôn)	Miễn thu
Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là	50.000 đồng / lần cấp										
Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất:											
Tại các phường của thành phố Dĩ n Biên Phủ và thị xã Mường Lay là	20.000 đồng/ 1 lần cấp:										
Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	10.000 đồng /lần cấp										
Tại các xã còn lại trên địa bàn tỉnh (ở nông thôn)	Miễn thu										
Lệ Phí	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Mô tả</th> <th>Mức lệ phí</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đối với hộ gia đình cá nhân: Đất xây dựng nhà ở</td> <td>100.000 đồng/hồ sơ</td> </tr> <tr> <td>Đối với đất sử dụng vào mục đích khác:</td> <td>150.000 đồng/ hồ sơ</td> </tr> <tr> <td>Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính:</td> <td>10.000 đồng/ lần cấp</td> </tr> </tbody> </table>	Mô tả	Mức lệ phí	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		Đối với hộ gia đình cá nhân: Đất xây dựng nhà ở	100.000 đồng/hồ sơ	Đối với đất sử dụng vào mục đích khác:	150.000 đồng/ hồ sơ	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính:	10.000 đồng/ lần cấp
	Mô tả	Mức lệ phí									
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất										
	Đối với hộ gia đình cá nhân: Đất xây dựng nhà ở	100.000 đồng/hồ sơ									
	Đối với đất sử dụng vào mục đích khác:	150.000 đồng/ hồ sơ									
Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính:	10.000 đồng/ lần cấp										
Thành	<table border="1"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Loại giấy tờ</th> <th>Số</th> </tr> </thead> </table>	STT	Loại giấy tờ	Số							
STT	Loại giấy tờ	Số									
h											

phần hồ sơ		lượng
1	* Chứng nhận quyền sử dụng đất: Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK.	
2	* Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở: 1. Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK; 2. Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): a) Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau: - Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; - Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05 tháng 7 năm 1994; - Giấy tờ về giao hoặc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết; - Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà	

đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khoá XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991; - Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở. Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết; - Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật; - Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng

7 năm 2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ theo quy định mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; - Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó. b) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau: - Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc

	<p>nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở; - Một trong các giấy tờ của bên chuyển quyền.</p>	
3	<p>* Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng: 1. Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK; 2. Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): - Giấy phép xây dựng công trình đối với trường hợp phải xin phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp công trình đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; - Giấy tờ về sở hữu công trình xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ, trừ trường hợp Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng; - Giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định; - Giấy tờ của Toà án nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu công trình xây dựng đã có hiệu lực pháp luật; - Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có một trong những giấy tờ quy định tại các</p>	

Điểm a, b, c và d Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có chữ ký của các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân từ cấp xã trở lên xác nhận; trường hợp mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng đó. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu công trình mà hiện trạng công trình không phù hợp với giấy tờ đó hoặc thì phần công trình không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng. - Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu công trình thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng. Trường hợp công trình hoàn thành xây dựng từ

	<p>ngày 01/7/2004 thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về công trình xây dựng không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp xây dựng trước ngày 01/7/2004; trường hợp công trình thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại công trình đó.</p>	
4	<p>* Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất rừng sản xuất là rừng trồng: 1. Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK; 2. Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): - Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất; - Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng; - Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật; - Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu rừng mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn</p>	

	<p>của mình thì phải được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;</p>	
5	<p>* Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm: 1. Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK; 2. Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu cây lâu năm (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): - Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó; - Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định; - Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu cây lâu năm nêu trên đây thì phải được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.</p>	

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại cấp huyện

Cấp thực hiện	Cấp Huyện
Lĩnh vực	Đất đai
Trình tự thực hiện	<p>a) Người đề nghị cấp giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng UBND cấp huyện</p> <p>Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p> <p>Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả và trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp hộ nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện: Kiểm tra hồ sơ; xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sở hữu tài sản theo quy định; xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt đối với nhà ở, công trình xây dựng; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; gửi hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.</p> <p>- Trường hợp nộp tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thì Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thực hiện các công việc như sau:</p> <p>+ Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác</p>

nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sở hữu tài sản theo quy định; xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt đối với nhà ở, công trình xây dựng; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ).

+ Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ;

+ Gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy định.

c) Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện trong thời hạn 5 ngày làm việc.

d) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thực hiện các công việc như sau:

- Cập nhật thông tin vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có);

- Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật); chuẩn bị hồ sơ để cơ quan

	<p>tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận.</p> <p>đ) Cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận; - Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện. <p>e) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và trao Giấy chứng nhận cho người được cấp cho người được cấp đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc gửi Giấy chứng nhận cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trao cho người được cấp đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ tại cấp xã.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận vào bản chính giấy tờ việc đã cấp Giấy chứng nhận theo quy định. <p>g) Người được cấp Giấy chứng nhận nhận lại bản chính giấy tờ đã được xác nhận cấp Giấy chứng nhận và Giấy chứng nhận.</p>						
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng UBND cấp huyện</p> <p>Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p>						
<p>Thành phần hồ sơ</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="553 1478 656 1591">STT</th> <th data-bbox="656 1478 1468 1591">Loại giấy tờ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="553 1591 656 1797">1</td> <td data-bbox="656 1591 1468 1797">Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK</td> </tr> <tr> <td data-bbox="553 1797 656 1898">2</td> <td data-bbox="656 1797 1468 1898">Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở đối</td> </tr> </tbody> </table>	STT	Loại giấy tờ	1	Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK	2	Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở đối
STT	Loại giấy tờ						
1	Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK						
2	Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở đối						

với trường hợp tài sản là nhà ở (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): a) Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau: - Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; - Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05 tháng 7 năm 1994; - Giấy tờ về giao hoặc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết; - Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khoá XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991. - Giấy tờ về

mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở. Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết; - Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật; - Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ theo quy định mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; - Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban

	<p>nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó. b) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau: - Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở; - Một trong các giấy tờ của bên chuyên quyền.</p>
3	<p>Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng đối với trường hợp chúng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (bản sao giấy tờ đã công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép xây dựng công trình đối với trường hợp phải xin phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp công trình đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm

quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; - Giấy tờ về sở hữu công trình xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ, trừ trường hợp Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng; - Giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định; - Giấy tờ của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu công trình xây dựng đã có hiệu lực pháp luật; - Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có chữ ký của các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân từ cấp xã trở lên xác nhận; trường hợp mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng đó. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu công trình mà hiện trạng công trình không phù hợp với giấy tờ đó hoặc thì phần công trình không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm

	<p>2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng. - Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu công trình thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng. Trường hợp công trình hoàn thành xây dựng từ ngày 01/7/2004 thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về công trình xây dựng không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp xây dựng trước ngày 01/7/2004; trường hợp công trình thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại công trình đó.</p>
4	<p>Một trong các giấy tờ sau đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): - Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất; - Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng; - Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua</p>

	<p>bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật; - Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu rừng mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.</p>
5	<p>Một trong các giấy tờ sau đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): - Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó; - Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định; - Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu cây lâu năm nêu trên đây thì phải được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử</p>

		dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.
	6	Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập tài sản được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
Số bộ hồ sơ	1 bộ	
Phí	<u>Mô tả</u>	<u>Mức phí</u>
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
	Đối với hộ gia đình cá nhân: Đất xây dựng nhà ở	100.000 đồng/hồ sơ
	Đối với đất sử dụng vào mục đích khác:	150.000 đồng/ hồ sơ
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính: .	10.000 đồng/ lần cấp
Lệ phí	<u>Mô tả</u>	<u>Mức lệ phí</u>
	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở	

	và tài sản khác gắn liền với đất:	
	Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là	100.000 đồng/ 1 lần cấp
	Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là:	50.000 đồng/lần cấp
	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất:	
	+ Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là	20.000 đồng/ 1 lần cấp:
	Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh:	10.000 đồng / lần cấp
	Tại các xã còn lại trên địa bàn tỉnh (ở nông thôn):	Miễn thu
Thời hạn giải quyết	<p>20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	

Đối tượng thực hiện	- Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.
Cơ quan thực hiện	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện
Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ủy ban nhân dân cấp huyện
Cơ quan phối hợp	Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường
Kết quả thực hiện	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.

III. QUY TRÌNH, THỦ TỤC CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Tên thủ tục	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lĩnh vực	Lĩnh vực Đất đai cấp huyện
Cơ quan thực hiện	UBND huyện, thị xã, thành phố
Cách thức thực	- Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

hiện	
Trình tự thực hiện	<p>a) Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng UBND cấp huyện.</p> <p>Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p> <p>Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả và trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ.</p> <p>c) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thực hiện các công việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ, xác nhận vào đơn đề nghị về lý do cấp đổi Giấy chứng nhận; - Lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; <p>d) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.</p> <p>Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng thì Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện có trách nhiệm thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi.</p> <p>Việc trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mới cấp đổi được thực hiện đồng thời giữa ba bên gồm Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, người sử dụng đất và tổ chức tín dụng theo quy định như sau:</p>

	<p>- Người sử dụng đất ký, nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mới từ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để trao cho tổ chức tín dụng nơi đang nhận thế chấp;</p> <p>- Tổ chức tín dụng có trách nhiệm trao Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để quản lý.</p>							
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ là 50 ngày.</p> <p>Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>							
<p>Lệ Phí</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="391 982 1050 1083">Mô tả</th> <th data-bbox="1055 982 1515 1083">Mức lệ phí</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="391 1083 1050 1472"> Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Cấp lại - Hộ gia đình cá nhân Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: </td> <td data-bbox="1055 1083 1515 1472"> + Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là 50.000 đồng/ lần cấp: + Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 25.000 đồng /lần cấp </td> </tr> <tr> <td data-bbox="391 1472 1050 1883"> Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất: </td> <td data-bbox="1055 1472 1515 1883"> + Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là 15.000 đồng/ lần cấp: + Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 7.500 đồng / lần cấp + Tại các xã còn lại trên địa bàn </td> </tr> </tbody> </table>	Mô tả	Mức lệ phí	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Cấp lại - Hộ gia đình cá nhân Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	+ Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là 50.000 đồng/ lần cấp: + Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 25.000 đồng /lần cấp	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất:	+ Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là 15.000 đồng/ lần cấp: + Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 7.500 đồng / lần cấp + Tại các xã còn lại trên địa bàn	
Mô tả	Mức lệ phí							
Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Cấp lại - Hộ gia đình cá nhân Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	+ Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là 50.000 đồng/ lần cấp: + Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 25.000 đồng /lần cấp							
Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất:	+ Tại các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay là 15.000 đồng/ lần cấp: + Tại các thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 7.500 đồng / lần cấp + Tại các xã còn lại trên địa bàn							

		tỉnh (ở nông thôn): Miễn thu.		
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính:	20.000 đồng/ lần cấp.		
Thành phần hồ sơ	STT	Loại giấy tờ	Mẫu đơn, tờ khai	Số lượng
	1	Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận theo Mẫu số 10/ĐK		
	2	Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp		
	3	Bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay cho bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng		

IV. QUY TRÌNH, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Cấp thực hiện	Cấp Xã
Lĩnh vực	Hộ tịch
Trình tự thực hiện	- Người có yêu cầu đăng ký kết hôn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền. Đối với xã chưa có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thì

người có yêu cầu đăng ký kết hôn nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền.

- Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra ngay toàn bộ hồ sơ, đối chiếu thông tin trong tờ khai và tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình.

- Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người tiếp nhận hồ sơ viết giấy tiếp nhận, trong đó ghi rõ ngày, giờ trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hoàn thiện thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện theo quy định; trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngay thì phải lập thành văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người tiếp nhận.

- Hồ sơ sau khi đã được hướng dẫn mà không được bổ sung đầy đủ, hoàn thiện thì người tiếp nhận từ chối tiếp nhận hồ sơ và lập văn bản từ chối tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do từ chối, người tiếp nhận ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

- Ngay sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn, hướng dẫn hai bên nam, nữ ký vào Giấy chứng nhận kết hôn, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

*** Lưu ý:**

+ Trường hợp người yêu cầu nộp giấy tờ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu xuất trình bản chính; nếu người yêu cầu chỉ nộp bản chụp và xuất trình bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký vào bản chụp xác

	<p>nhận về việc đã đối chiếu nội dung giấy tờ đó, không được yêu cầu người đi đăng ký nộp bản sao có chứng thực giấy tờ đó.</p> <p>+ Trường hợp pháp luật quy định xuất trình giấy tờ khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ xuất trình, đối chiếu với thông tin trong Tờ khai và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm bản sao giấy tờ đó. Người tiếp nhận có thể chụp 01 bản giấy tờ xuất trình hoặc ghi lại thông tin của giấy tờ xuất trình để lưu hồ sơ.</p> <p>+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp.</p>
Cách thức thực hiện	<p>Người có yêu cầu đăng ký kết hôn trực tiếp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền (bên nam hoặc bên nữ có thể trực tiếp nộp hồ sơ mà không cần có văn bản ủy quyền của bên còn lại).</p>
Thành phần hồ sơ	<p>* Giấy tờ phải xuất trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu đăng ký kết hôn. - Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền (trong giai đoạn Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc chưa được xây dựng xong và thực hiện thống nhất trên toàn quốc). - Trích lục ghi chú ly hôn đối với trường hợp công dân Việt Nam đăng ký thường trú tại địa bàn xã làm thủ tục đăng ký kết hôn, đã được giải quyết việc ly hôn trước đó tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

	<p>* Giấy tờ phải nộp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn; - Bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp trong trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn không đăng ký thường trú tại địa bàn xã làm thủ tục đăng ký kết hôn (trong giai đoạn Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc chưa được xây dựng xong và thực hiện thống nhất trên toàn quốc). - Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp. 	
Số bộ hồ sơ	01 bộ	
Mẫu đơn, mẫu tờ khai	Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai	Văn bản quy định
	Tờ khai đăng ký kết hôn	
Lệ phí	<u>Mô tả</u>	<u>Mức lệ phí</u>
	Đăng ký kết hôn	Miễn lệ phí.
Thời hạn giải quyết	<p>Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.</p>	

Đối tượng thực hiện	- Cá nhân
Kết quả thực hiện	Giấy chứng nhận kết hôn.
Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC	<ul style="list-style-type: none"> - Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; - Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định; - Các bên không bị mất năng lực hành vi dân sự; - Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn, gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Kết hôn giả tạo; + Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; + Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn với người đang có chồng, có vợ; + Kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. <p><i>* Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.</i></p>

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ ĐÓNG, CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHỈ THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ

1. Đối với người tham gia được ngân sách nhà nước đóng BHYT

Nộp hồ sơ đã kê khai theo quy định cho UBND cấp xã. Trường hợp người tham gia đã hiến bộ phận cơ thể người: nộp hồ sơ cho cơ quan BHXH.

2. Đối với người tham gia được tổ chức BHXH đóng BHYT

Đăng ký nơi khám bệnh, chữa bệnh ban đầu với cơ quan BHXH, nộp giấy tờ chứng minh được hưởng quyền lợi BHYT cao hơn (nếu có).

3. Đối với người được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng hoặc tham gia BHYT theo hộ gia đình

- Nộp hồ sơ đã kê khai theo quy định và nộp tiền theo phương thức đã đăng ký cho Đại lý thu hoặc cơ quan BHXH.

- Đóng tiền:

+ Người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người được ngân sách hỗ trợ một phần mức đóng BHYT: nộp tiền cho Đại lý thu hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan BHXH.

+ Học sinh, sinh viên: nộp tiền cho nhà trường.

- Nhận kết quả từ Cơ sở trợ giúp xã hội, Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội; Đại lý thu/nhà trường.

4. Cách thức thực hiện

Bước 1. Nộp hồ sơ

- Người tham gia nộp hồ sơ cho UBND cấp xã, Đại lý thu/nhà trường hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan BHXH.

* Trường hợp người tham gia BHYT hộ gia đình nộp hồ sơ trực tiếp cho cơ quan BHXH có thể lựa chọn nộp hồ sơ một trong các hình thức sau:

+ Qua giao dịch điện tử;

+ Qua dịch vụ bưu chính công ích;

+ Trực tiếp tại cơ quan BHXH.

Trường hợp nộp hồ sơ giấy:

- UBND cấp xã, Đại lý thu/nhà trường: lập Danh sách người chỉ tham gia, thu tiền đóng BHYT của người tham gia BHYT hộ gia đình; tiền đóng BHYT phần thuộc trách nhiệm đóng của người tham gia BHYT; Nộp số tiền đã thu của người tham gia cho cơ quan BHXH theo quy định.

Trường hợp giao dịch điện tử:

Lập và gửi hồ sơ điện tử trên phần mềm kê khai hoặc kê khai trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử BHXH Việt Nam hoặc qua Tổ chức I-VAN; Ký điện tử trên hồ sơ và gửi đến Cổng thông tin điện tử BHXH Việt Nam hoặc qua Tổ chức I-VAN; nộp tiền đóng thông qua tài khoản ngân hàng.

Bước 2. Nhận kết quả giải quyết:

- Trường hợp người tham gia BHYT hộ gia đình nộp hồ sơ trực tiếp cho cơ quan BHXH nhận kết quả do cơ quan BHXH đã giải quyết theo các hình thức đăng ký.

- Đối với người nộp hồ sơ cho UBND cấp xã, Đại lý thu/nhà trường nhận kết quả do cơ quan BHXH đã giải quyết qua UBND cấp xã, Đại lý thu/nhà trường.

5. Thành phần hồ sơ

5.1. Người tham gia

- Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT.

- Đối với người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật: Giấy ra viện có ghi rõ "đã hiến bộ phận cơ thể".

- Trường hợp người tham gia được hưởng quyền lợi BHYT cao hơn: bổ sung Giấy tờ chứng minh (nếu có).

5.2. UBND cấp xã; Cơ sở trợ giúp xã hội, Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội; đại lý thu/nhà trường:

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: Không quá 05 ngày; riêng đối với người hưởng trợ cấp thất nghiệp không quá 02 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện: Người tham gia

- Lệ phí: Miễn phí

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

+ Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT.

+ Danh sách người chỉ tham gia BHYT.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI, ĐỔI, ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRÊN THẺ BẢO HIỂM Y TẾ

Cơ quan thực hiện	BHXH Tỉnh, Quận/huyện
Trình tự thực hiện	Bước 1. Lập và nộp hồ sơ - Người đang làm việc: Nộp hồ sơ cho đơn vị nơi đang làm

việc hoặc nộp hồ sơ cho cơ quan BHXH.

- Người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng BHYT: Nộp hồ sơ cho Đại lý thu hoặc cơ quan BHXH.

- Người đang bảo lưu thời gian đóng BHXH, người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp, người đã được giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH: Nộp hồ sơ cho cơ quan BHXH.

- Người tham gia do NSNN đóng BHYT: Nộp hồ sơ cho UBND xã hoặc cơ quan BHXH, Cơ sở trợ giúp xã hội, Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội.

- Người tham gia do tổ chức BHXH đóng BHYT: Nộp hồ sơ cho UBND xã hoặc cơ quan BHXH.

- Học sinh, sinh viên đóng BHYT theo nhà trường: Nộp hồ sơ cho nhà trường.

Lưu ý: Sau khi hoàn tất việc kê khai, người tham gia ký ghi rõ họ tên. Trường hợp kê khai thay đổi về nhân thân (họ, tên đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh, giới tính) đã ghi trên thẻ BHYT thì phải có xác nhận của đơn vị nơi người lao động đang làm việc. Đối với người đang bảo lưu thời gian đóng BHXH thì không phải xác nhận.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ, kê khai hồ sơ, nộp hồ sơ

1. Đơn vị sử dụng lao động:

+ Nhận hồ sơ.

+ Căn cứ hồ sơ của người lao động lập bảng kê thông tin.

+ Xác nhận *tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHYT* đối với trường hợp người lao động điều chỉnh họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính đã ghi trên thẻ BHYT.

+ Nộp hồ sơ cho cơ quan BHXH.

2. Nhà trường, UBND xã, Cơ sở trợ giúp xã hội, Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công; Cơ sở giáo

	<p>đục nghề nghiệp thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhận hồ sơ; + Kê khai hồ sơ; + Nộp hồ sơ cho cơ quan BHXH. <p>Bước 3. Nhận kết quả giải quyết</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Bước 1. Nộp hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ giấy: Cá nhân, đơn vị sử dụng lao động lập hồ sơ theo quy định tại mục thành phần hồ sơ, mục số lượng hồ sơ nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan BHXH. - Trường hợp thực hiện giao dịch điện tử: Đơn vị sử dụng lao động thực hiện thủ tục về cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên thẻ BHYT thực hiện lập hồ sơ bằng phần mềm kê khai của BHXH Việt Nam hoặc của Tổ chức I-VAN; Ký điện tử trên hồ sơ và gửi đến Cổng thông tin điện tử BHXH Việt Nam hoặc qua Tổ chức I-VAN. <p>Bước 2. Nhận kết quả giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân nhận thẻ BHYT tại bộ phận một cửa của cơ quan BHXH hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích; - Đơn vị sử dụng lao động nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan BHXH hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích và trả kịp thời cho người lao động.
<p>Thành phần hồ sơ</p>	<p>Cấp lại, đổi thẻ BHYT:</p> <p>1.1. Người tham gia:</p> <p>1.1.1. Cấp lại thẻ BHYT do mất, hỏng; đổi thẻ BHYT do thay đổi nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu</p> <p><i>Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT</i></p> <p>Lưu ý: Người tham gia BHYT được thay đổi cơ sở đăng ký khám chữa bệnh ban đầu vào tháng đầu quý.</p>

1.1.2. Đổi thẻ BHYT do được hưởng quyền lợi BHYT cao hơn

- Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT

- Giấy tờ chứng minh (nếu có) như sau:

a) Người có công với cách mạng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B; bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên. Hồ sơ gồm một trong các loại giấy tờ sau:

+ Thẻ thương binh, thẻ bệnh binh;

+ Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh;

+ Quyết định công nhận là người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945 của Ban Thường vụ tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương;

+ Quyết định hưởng trợ cấp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Giấy xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đang hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc đã giải quyết trợ cấp một lần (theo hướng dẫn về cơ sở xác định là người có công với cách mạng tại Công văn số 467/NCC ngày 17/6/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, trừ các đối tượng nêu tại Tiết a, Điểm 5.1.2.1 này. Hồ sơ gồm một trong các loại giấy tờ sau:

+ Huân chương Kháng chiến;

+ Huy chương Kháng chiến;

+ Huân chương Chiến thắng;

	<ul style="list-style-type: none"> + Huy chương Chiến thắng; + Thẻ thương binh, thẻ bệnh binh; + Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh; + Giấy chứng nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và thời gian hoạt động kháng chiến của cơ quan thi đua khen thưởng cấp huyện; + Quyết định hưởng trợ cấp của Sở Lao động - Thương binh & Xã hội; + Giấy xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đang hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc đã giải quyết trợ cấp một lần. <p>b) Cựu chiến binh theo quy định tại Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, Nghị định số 157/2016/NĐ-CP và Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH (không được ngân sách Nhà nước đóng BHYT theo đối tượng cựu chiến binh)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cựu chiến binh giai đoạn trước 30/4/1975, hồ sơ gồm một trong các loại giấy tờ sau: <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định phục viên hoặc xuất ngũ hoặc chuyển ngành; + Quyết định được hưởng trợ cấp (bao gồm cả Quyết định được hưởng trợ cấp thanh niên xung phong); + Giấy chứng nhận là thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến chống Pháp do Tỉnh, Thành đoàn nơi đối tượng thường trú cấp; + Lý lịch cán bộ Đảng viên có ghi là thanh niên xung phong; + Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ ở thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương; + Giấy khen trong thời kỳ tham gia thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương; + Giấy chứng nhận tham gia dân công hỏa tuyến;
--	--

	<p>+ Quyết định hưởng chế độ thanh niên xung phong (trong thời gian từ ngày 15/7/1950 đến ngày 30/4/1975) đã hoàn thành nhiệm vụ..</p> <p>- Cựu chiến binh giai đoạn từ 30/4/1975 đến trước thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hồ sơ gồm một trong các loại giấy tờ sau:</p> <p>+ Quyết định phục viên hoặc xuất ngũ hoặc chuyển ngành ghi rõ thời gian, địa điểm nơi đóng quân;</p> <p>+ Giấy chứng nhận tham gia thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương;</p> <p>+ Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ ở thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương;</p> <p>+ Giấy khen trong thời kỳ tham gia thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương;</p> <p>+ Quyết định được hưởng trợ cấp;</p> <p>+ Giấy chứng nhận tham gia dân công hỏa tuyến;</p> <p>- Cựu chiến binh không được NSNN hỗ trợ đóng BHYT mà tham gia BHYT theo đối tượng khác có mức hưởng BHYT thấp hơn mức hưởng BHYT của đối tượng cựu chiến binh thì đối tượng đó được đối quyền lợi theo nhóm đối tượng cựu chiến binh.</p> <p>- Riêng các đối tượng sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu, cơ quan BHXH căn cứ hồ sơ, dữ liệu đang quản lý để đổi thẻ theo quyền lợi của đối tượng cựu chiến binh.</p> <p>- Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp đã hoàn thành nhiệm vụ tại ngũ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ tổ quốc đã nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành: Quyết định phục viên xuất ngũ hoặc chuyển ngành.</p> <p>c) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ. Hồ sơ kèm theo gồm một trong các</p>
--	--

giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ của Sở Lao động - Thương binh & Xã hội.

+ Giấy xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi tiếp nhận, quản lý hồ sơ và làm thủ tục mua BHYT cho thân nhân của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng liệt sỹ.

1.1.3 Đối thể BHYT theo mức hưởng của nhóm đối tượng là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo. Hồ sơ kèm theo gồm một trong các giấy tờ sau:

- Sổ hộ khẩu;

- Sổ tạm trú;

- Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi có đối tượng cư trú.

1.1.4. Đối thể BHYT cho thân nhân người có công với cách mạng (trừ trường hợp là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ) bao gồm:

- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ trên 6 tuổi đến dưới 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của các đối tượng: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

- Con đẻ từ trên 6 tuổi của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học không tự lực được trong sinh hoạt hoặc suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt.

Hồ sơ kèm theo:

Giấy xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi tiếp nhận, quản lý hồ sơ và làm thủ tục mua BHYT cho thân nhân của người có công với cách mạng.

1.1.5. Đổi thẻ BHYT cho Người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ. Hồ sơ kèm theo gồm một trong các loại giấy tờ sau:

- Giấy xác nhận khuyết tật, ghi rõ mức độ khuyết tật thuộc các đối tượng người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng;
- Quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng của Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã (sau đây gọi là UBND cấp huyện) đối với người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng.

1.1.6. Đổi thẻ BHYT cho Người thuộc hộ gia đình nghèo. Hồ sơ kèm theo gồm một trong các loại giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo;
- Danh sách hàng năm được Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) xác nhận đối với người thuộc hộ gia đình nghèo; người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

1.1.7. Đổi thẻ BHYT do điều chỉnh họ, tên, chữ đệm; ngày tháng, năm sinh; giới tính. Hồ sơ kèm theo gồm một trong các giấy tờ sau:

a) Đối với đối tượng chỉ tham gia BHYT

* Trường hợp do người tham gia kê khai sai so với hồ sơ gốc; người tham gia do cơ quan BHXH quản lý đề nghị điều chỉnh để đi khám chữa bệnh:

Chứng minh thư hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu;

* Trường hợp đơn vị kê khai sai so với hồ sơ của người tham

	<p>gia:</p> <p>Cơ quan BHXH rà soát, thông báo và phối hợp với đơn vị điều chỉnh.</p> <p>b) Đối với đối tượng cùng tham gia BHXH, BHYT</p> <p>Hồ sơ kèm theo:</p> <p>+ Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh do cơ quan có thẩm quyền về hộ tịch cấp theo quy định và chứng minh thư/thẻ căn cước/hộ chiếu.</p> <p>Trường hợp là Đảng viên: thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>1.2. Đơn vị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng kê thông tin. - Lưu ý: Thành phần hồ sơ nêu trên nếu không quy định là bản chính thì có thể nộp bản chính, bản sao kèm bản chính để đối chiếu, bản sao được chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc. - Thành phần hồ sơ đối với trường hợp đề nghị cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên thẻ BHYT (trừ trường hợp điều chỉnh nhân thân, bổ sung mã đối tượng sinh sống) nếu người tham gia không có giấy tờ nêu trên mà có các giấy tờ liên quan để chứng minh làm căn cứ điều chỉnh như: giấy tờ chứng minh là người có công với cách mạng; cựu chiến binh theo quy định tại Pháp lệnh Cựu chiến binh; người tham gia kháng chiến... thì đơn vị nộp các giấy tờ này cho cơ quan BHXH để xem xét giải quyết (không ghi vào Bảng kê hồ sơ).
<p>Số lượng hồ sơ</p>	<p>01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Cấp lại, đổi thẻ BHYT:</p> <p>+ Trường hợp không thay đổi thông tin: Không quá 02 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Kể từ 01/01/2019: trả</p>

	<p>trong ngày khi nhận đủ hồ sơ theo quy định).</p> <p>+ Trường hợp thay đổi thông tin: Không quá 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.</p> <p>+ Người tham gia đang điều trị tại các cơ sở Khám chữa bệnh: trả trong ngày khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.</p>
Đối tượng thực hiện	Cá nhân; Đơn vị sử dụng lao động; Nhà trường, UBND xã, Cơ sở trợ giúp xã hội, Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội.
Lệ phí	Không có
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai	<p>- Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT;</p> <p>- Bảng kê thông tin;</p>

VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU

Thời hạn giải quyết	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
Đối tượng thực hiện	Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.
Cơ quan thực hiện	Công an cấp huyện
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Sổ hộ khẩu (hoặc ghi tên vào sổ hộ khẩu).
Lệ phí	20.000 đồng
Yêu cầu, điều kiện thực hiện	<i>Có giấy tờ, tài liệu chứng minh Công dân thuộc một trong những trường hợp sau đây:</i>

	<p>1. Có chỗ ở hợp pháp và đã tạm trú liên tục từ một năm trở lên. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;</p> <p>2. Được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; con về ở với cha, mẹ; cha, mẹ về ở với con;</p> <p>b) Người hết tuổi lao động, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc chuyển về ở với anh, chị, em ruột;</p> <p>c) Người tàn tật, mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ;</p> <p>d) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có khả năng nuôi dưỡng về ở với ông, bà nội, ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ;</p> <p>đ) Người thành niên độc thân về sống với ông, bà nội, ngoại;</p> <p>3. Được điều động, tuyển dụng đến làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn và có chỗ ở hợp pháp. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;</p> <p>4. Trước đây đã đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương, nay trở về thành phố đó sinh sống tại chỗ ở hợp pháp của mình. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.</p>
<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.</p> <p>Bước 2: Công dân nộp hồ sơ tại Công an cấp huyện để làm</p>

	<p>thủ tục đăng ký thường trú. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với các quy định của pháp luật về cư trú:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận trao cho người nộp. + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng thiếu thành phần hồ sơ hoặc biểu mẫu, giấy tờ kê khai chưa đúng, chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cho người đến nộp hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận và trả lời bằng văn bản cho công dân, nêu rõ lý do không tiếp nhận. + Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (ngày lễ, tết nghỉ). <p>Bước 3: Trả kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp được giải quyết đăng ký thường trú: Nộp lệ phí và nhận hồ sơ; kiểm tra lại giấy tờ, tài liệu, đối chiếu các thông tin được ghi trong sổ hộ khẩu, giấy tờ khác và ký nhận vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu (ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm nhận kết quả). + Trường hợp không giải quyết đăng ký thường trú: Nhận lại hồ sơ đã nộp; kiểm tra lại giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ; nhận văn bản về việc không giải quyết đăng ký cư trú và ký nhận (ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm nhận văn bản và hồ sơ đăng ký cư trú đã nộp) vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu. <p>Thời gian trả kết quả: Theo ngày hẹn trên giấy biên nhận.</p>
<p>Thành phần hồ sơ</p>	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bản khai nhân khẩu; b) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu nhân khẩu; c) Giấy chuyển hộ khẩu; d) Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp; đ) Giấy tờ tài liệu chứng minh thuộc một trong các điều kiện

đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương;

e)) Sổ hộ khẩu (nếu có)

g) Ngoài các giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ đăng ký thường trú nêu trên. Các trường hợp sau đây phải có thêm giấy tờ sau:

- Trẻ em khi đăng ký thường trú phải có giấy khai sinh;

- Người chưa thành niên nếu không đăng ký thường trú cùng cha, mẹ hoặc cha hoặc mẹ mà đăng ký thường trú cùng với người khác thì phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ hoặc cha hoặc mẹ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Người được cơ quan, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung khi đăng ký thường trú thì cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị. Trường hợp được cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung thì cá nhân đó có văn bản đề nghị có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. Văn bản đề nghị cần nêu rõ các thông tin cơ bản của từng người như sau: Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, nguyên quán, dân tộc, quốc tịch, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi thường trú trước khi chuyển đến, địa chỉ chỗ ở hiện nay;

- Người sinh sống tại cơ sở tôn giáo khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ chứng minh là chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

- Chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp nơi hoạt động tôn giáo, khi đăng ký thường trú tại các cơ sở tôn giáo phải có giấy tờ chứng minh việc chuyên nghiệp nơi hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài, giấy tờ thay hộ chiếu do nước ngoài cấp còn giá trị hoặc không có hộ chiếu nhưng có giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp nay trở về Việt Nam thường trú, khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ hồi hương do cơ quan đại diện

	<p>Việt Nam ở nước ngoài cấp (nếu người đó ở nước ngoài) hoặc văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của Cục Quản lý xuất nhập cảnh (nếu người đó đang tạm trú ở trong nước), kèm theo giấy giới thiệu do Phòng Quản lý xuất, nhập cảnh nơi người đó xin thường trú cấp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu còn giá trị sử dụng trở về Việt Nam thường trú khi đăng ký thường trú phải có hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu có dấu kiểm chứng của lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu; - Người nước ngoài được nhập tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam; - Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân ở trong doanh trại của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân khi đăng ký thường trú ngoài doanh trại thì phải có giấy giới thiệu hoặc xác nhận của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của đơn vị mình). Trường hợp đã đăng ký thường trú ngoài doanh trại khi thay đổi nơi đăng ký thường trú phải có giấy chuyển hộ khẩu; - Cá nhân được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình khi đăng ký thường trú phải có ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chữ ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu. <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.</p>
<p>Mẫu đơn, mẫu tờ khai</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bản khai nhân khẩu; - Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

	- Giấy chuyển hộ khẩu.
--	------------------------

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TÁCH SỔ HỘ KHẨU

Thời hạn giải quyết	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
Đối tượng thực hiện	Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.
Cơ quan thực hiện	Công an cấp huyện
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Sổ hộ khẩu
Lệ phí	20.000 đồng
Yêu cầu, điều kiện thực hiện	Chủ hộ phải ghi vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu đồng ý cho tách sổ hộ khẩu.
Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 2: Công dân nộp hồ sơ tại Công an cấp huyện. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với các quy định của pháp luật về cư trú:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận trao cho người nộp. + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng thiếu thành phần hồ sơ hoặc biểu mẫu, giấy tờ kê khai chưa đúng, chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cho người đến nộp hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận và trả lời bằng văn bản cho công dân, nêu rõ lý do không tiếp nhận.

	<p>+ Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (ngày lễ nghỉ).</p> <p>Bước 3: Trả kết quả:</p> <p>+ Trường hợp được giải quyết tách sổ hộ khẩu: Nộp lệ phí và nhận hồ sơ; kiểm tra lại giấy tờ, tài liệu, đối chiếu các thông tin được ghi trong sổ hộ khẩu, giấy tờ khác và ký nhận vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu (ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm nhận kết quả).</p> <p>+ Trường hợp không giải quyết tách sổ hộ khẩu: Nhận lại hồ sơ đã nộp; kiểm tra lại giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ; nhận văn bản về việc không giải tách sổ hộ khẩu và ký nhận (ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm nhận văn bản và hồ sơ đăng ký cư trú đã nộp) vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu.</p> <p>Thời gian trả kết quả: Theo ngày hẹn trên giấy biên nhận.</p>
Thành phần hồ sơ	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <p>a) Sổ hộ khẩu;</p> <p>b) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu. Chủ hộ phải ghi vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu đồng ý cho tách sổ hộ khẩu, ký, ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.</p>
Mẫu đơn, mẫu tờ khai	Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu

IX. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH NHỮNG THAY ĐỔI TRONG SỔ HỘ KHẨU

Thời hạn giải quyết	Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
Đối tượng thực hiện	Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam

	trở về Việt Nam sinh sống.
Cơ quan thực hiện	Công an cấp huyện
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Sổ hộ khẩu (đã điều chỉnh).
Lệ phí	8.000 đồng/lần đính chính
Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 2: Công dân nộp hồ sơ tại Công an cấp huyện. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với các quy định của pháp luật về cư trú:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận trao cho người nộp. + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng thiếu thành phần hồ sơ hoặc biểu mẫu, giấy tờ kê khai chưa đúng, chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cho người đến nộp hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận và trả lời bằng văn bản cho công dân, nêu rõ lý do không tiếp nhận. + Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (ngày lễ nghỉ). <p>Bước 3: Trả kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp được giải quyết điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu: Nộp lệ phí và nhận hồ sơ; kiểm tra lại giấy tờ, tài liệu, đối chiếu các thông tin được ghi trong sổ hộ khẩu, giấy tờ khác và ký nhận vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu (ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm nhận kết quả). + Trường hợp không giải quyết điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu: Nhận lại hồ sơ đã nộp; kiểm tra lại giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ; nhận văn bản về việc không giải quyết điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu và ký nhận (ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm nhận văn bản và hồ sơ đăng ký

	<p>cur trú đã nộp) vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu.</p> <p>Thời gian trả kết quả: Theo ngày hẹn trên giấy biên nhận.</p>
Thành phần hồ sơ	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <p>a) Sổ hộ khẩu.</p> <p>b) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.</p> <p>c) Tùy từng trường hợp điều chỉnh thay đổi mà xuất trình các giấy tờ khác theo quy định như: Ý kiến của chủ hộ hoặc người khác trong gia đình về việc thay đổi chủ hộ; Giấy khai sinh hoặc Quyết định được phép thay đổi của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký hộ tịch; Quyết định thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính đường phố, số nhà của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp mới.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.</p>

PHẦN VI

TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THÔNG

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THÔNG

1. Tảo hôn là gì

1.3. Tảo hôn

Tảo hôn được hiểu là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định. Luật hôn nhân và gia đình quy định nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới có quyền kết hôn. Nếu nam chưa đủ 20 tuổi, nữ chưa đủ 18 tuổi mà kết hôn thì được gọi là Tảo hôn.

2. Hôn nhân cận huyết thống là gì

Những người có mối quan hệ sau đây mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng thì được coi là Hôn nhân cận huyết thống:

- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ;
- Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
- Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;

- Giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi;
- Giữa cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể;
- Giữa cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.
- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ với con; ông, bà với cháu nội, cháu ngoại.

- Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Về mặt y học nếu thế hệ cha mẹ càng xa bao nhiêu thì thế hệ con càng tiếp thu các mặt tích cực của cha mẹ bấy nhiêu và ngược lại. Cấm kết hôn trong trường hợp này nhằm duy trì, bảo vệ thuần phong, mỹ tục, đạo đức truyền thống cũng như đảm bảo việc phát triển lành mạnh của các thế hệ sau này, tránh sự suy thoái nòi giống.

Luật hôn nhân và gia đình cấm cả những người *đã từng* là cha, mẹ nuôi với con nuôi, đã từng là cha chồng với con dâu, đã từng là mẹ vợ với con rể, đã từng là cha dượng với con riêng của vợ, đã từng là mẹ kế với con riêng của chồng. Trên thực tế, giữa những người này không có quan hệ về huyết thống, nhưng trước đây giữa họ đã có mối quan hệ cha, mẹ - con và có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc quy định cấm những người đó kết hôn với nhau nhằm bảo vệ, giữ gìn đạo lý của dân tộc, ổn định mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, phù hợp với đạo đức xã hội và truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

3. Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình. Nội dung của các nguyên tắc cơ bản này thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình ở Việt Nam, bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên gia đình.

Để bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, tại Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình gồm:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người

không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

- Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

4. Các hành vi bị cấm trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Pháp luật nghiêm cấm các hành vi sau đây:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo. Trong đó, kết hôn giả tạo được hiểu là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình. Ly hôn giả tạo là việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn.

Cưỡng ép kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn.

Cản trở kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ. Trong đó, chung sống như vợ chồng được hiểu là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

- Yêu sách của cải trong kết hôn.

- Cường ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn. Trong đó, *cường ép ly hôn* được hiểu là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải ly hôn trái với ý muốn của họ.

Cản trở ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.

- Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính. Trong đó, sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được hiểu là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm. Mang thai hộ vì mục đích thương mại là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác.

- Bạo lực gia đình. Trong đó, bạo lực gia đình được hiểu là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

- Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

II. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN, TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG

1. Kết hôn, điều kiện kết hôn, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống

1.1. Khái niệm

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Theo đó, nam nữ kết hôn phải đảm bảo hai yếu tố: thứ nhất, thể hiện ý chí của nam, nữ muốn kết hôn với nhau; thứ hai, việc kết hôn phải tuân theo điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định mới được thừa nhận.

1.2. Điều kiện kết hôn

Để hướng tới xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, hôn nhân tự nguyện tiến bộ, pháp luật quy định nam, nữ kết hôn phải tuân theo các điều kiện sau đây:

1.2.1. Phải đủ tuổi kết hôn: Luật hôn nhân và gia đình quy định nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới có quyền kết hôn.

Việc pháp luật quy định độ tuổi kết hôn là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người, bảo đảm sự phát triển giống nòi, bảo đảm cho các bên nam, nữ có

đủ điều kiện về sức khỏe và khả năng chăm lo cuộc sống gia đình. Ngoài ra, việc quy định độ tuổi kết hôn còn khẳng định chính sách pháp luật của Nhà nước ta không phân biệt dân tộc kinh hay dân tộc thiểu số, nhằm tránh việc tảo hôn, loại bỏ tập quán lấy vợ, chồng sớm ở đồng bào các dân tộc thiểu số, đảm bảo sự trưởng thành về thể chất và trí tuệ cho nam, nữ để họ thực hiện tốt chức năng của mình đối với gia đình và xã hội.

Cơ sở để xác định tuổi kết hôn là Giấy khai sinh được cơ quan có thẩm quyền về hộ tịch cấp.

1.2.2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định

Hôn nhân tự nguyện tiến bộ là nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình. Tự nguyện kết hôn là việc hai bên nam nữ thể hiện sự đồng ý trở thành vợ chồng của nhau mà không bị tác động của bên kia hay của bất kỳ người nào khác. Đây là điều kiện quan trọng nhằm bảo đảm cho hôn nhân được xây dựng trên nguyên tắc tự nguyện, cho phép nam, nữ đến độ tuổi kết hôn có quyền bày tỏ ý chí của mình trong việc chọn người "bạn đời", làm cơ sở cho cuộc hôn nhân của họ được hạnh phúc, bền vững.

1.2.3. Không bị mất năng lực hành vi dân sự

Theo quy định của Bộ luật dân sự, khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần. Người mất năng lực hành vi dân sự là người mất khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, họ không được kết hôn do không thể hiện được sự tự nguyện kết hôn, không nhận thức được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ trong đời sống gia đình.

Bên cạnh đó, theo quy định Bộ luật dân sự thì mọi giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện. Trong khi đó, quyền kết hôn, ly hôn là quyền nhân thân của mỗi người không thể do người đại diện thực hiện. Do đó, để được kết hôn, một điều kiện bắt buộc là nam, nữ phải không bị mất năng lực hành vi dân sự.

1.2.4. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp: Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng

máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Người cùng giới tính là nam với nam hoặc nữ với nữ. Việc kết hôn giữa những người cùng giới tính không bảo đảm chức năng của hôn nhân là duy trì nòi giống. Do vậy, Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

Nhằm tránh có cách hiểu và can thiệp hành chính vào cuộc sống giữa những người cùng giới tính, đồng thời thể hiện quan điểm hôn nhân phải là sự liên kết giữa hai người khác giới tính, bên cạnh việc quy định các điều kiện kết hôn như trên, pháp luật quy định Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

2. Đăng ký kết hôn

Đăng ký kết hôn là thủ tục do Nhà nước quy định nhằm công nhận việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa hai bên nam nữ là hợp pháp, là cơ sở pháp lý để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Pháp luật quy định sự kiện kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch. Đăng ký kết hôn là biện pháp để Nhà nước có thể kiểm tra và kịp thời ngăn chặn các hiện tượng vi phạm điều kiện kết hôn.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch thì không có giá trị pháp lý.

Trường hợp vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

Pháp luật quy định, đối với kết hôn trong nước không có yếu tố nước ngoài, việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn.

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện thực hiện đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, nếu việc đăng ký đó không trái pháp luật của nước tiếp nhận và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. QUY ĐỊNH VỀ MỘT SỐ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT, HÌNH THỨC XỬ LÝ VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

1. Kết hôn trái pháp luật, hậu quả pháp lý

1.1. Hủy việc kết hôn trái pháp luật; xử lý việc kết hôn trái pháp luật; hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn.

Nhà nước không thừa nhận những trường hợp nam nữ kết hôn mà không tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Theo Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình thì việc xử lý trường hợp kết hôn trái pháp luật được Tòa án thực hiện theo quy định tại Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về tố tụng dân sự.

Theo đó, về nguyên tắc, việc kết hôn trái pháp luật phải bị hủy. Tuy nhiên, đức kết từ thực tiễn xét xử của Tòa án và để tránh máy móc trong việc giải quyết, pháp luật quy định nếu đến thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân cho họ thì Tòa án công nhận hôn nhân đó là hợp pháp. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

1.2. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

Trong việc hủy kết hôn trái pháp luật, Luật hôn nhân và gia đình quy định người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật gồm:

- Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức theo quy định yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định về điều kiện tự nguyện kết hôn.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình:

+ Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

+ Hội liên hiệp phụ nữ.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

1.3. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật

a) *Về quan hệ nhân thân.* Về nguyên tắc, Nhà nước không thừa nhận và bảo hộ việc hai người kết hôn trái pháp luật là vợ chồng kể từ thời điểm kết hôn cho tới khi có yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn đó. Trong thời gian này, giữa họ chưa từng phát sinh quan hệ vợ chồng. Quan hệ vợ chồng giữa họ sẽ không có giá trị pháp lý. Do vậy, khi Tòa án tuyên bố hủy kết hôn trái pháp luật, thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

b) Về quan hệ cha, mẹ, con

Quan hệ giữa cha mẹ, con phát sinh trên cơ sở huyết thống, nuôi dưỡng, không phụ thuộc vào quan hệ của cha mẹ có hợp pháp hay không, còn tồn tại hay đã chấm dứt. Hai người kết hôn trái pháp luật tuy không phải là vợ chồng nhưng vẫn là cha và mẹ của con chung. Do đó, quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

c) Về quan hệ tài sản

Do việc hai bên nam nữ kết hôn trái pháp luật nên giữa họ không phát sinh quan hệ vợ chồng, tài sản mà họ tạo dựng trong thời gian chung sống không phải là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng mà là tài sản chung theo phần. Theo đó, khi Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

1.4. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

Theo quy định của pháp luật, việc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Trong trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình chung sống như vợ chồng nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân chỉ được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn.

2. Hành vi phạm tội và hình thức xử lý

Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định một số hành vi phạm tội và các hình thức xử lý có liên quan đến hôn nhân, gia đình như sau:

a) Tội hiếp dâm (Điều 141 BLHS)

Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác trái với ý muốn của nạn nhân, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Có tổ chức; b) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; c) Nhiều người hiếp một người; d) Phạm tội 02 lần trở lên; đ) Đối với 02 người trở lên; e) Có tính chất loạn luân; g) Làm nạn nhân có thai; h) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; i) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân: a) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”

b) Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142 BLHS)

Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trái với ý muốn của họ; b) Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm: a) Có tính chất loạn luân; b) Làm nạn nhân có thai; c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; đ) Phạm tội 02 lần trở lên; e) Đối với 02 người trở lên; g) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình: a) Có tổ chức; b) Nhiều người hiếp một người; c) Phạm tội đối với người dưới 10 tuổi; d) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; đ) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; e) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

c) Tội cưỡng dâm (Điều 143 BLHS)

Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm: a) Nhiều người cưỡng dâm một người; b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Đối

với 02 người trở lên; đ) Có tính chất loạn luân; đ) Làm nạn nhân có thai; e) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; g) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 18 năm: a) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Cưỡng dâm người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

d) Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 144 BLHS)

Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi đang ở trong tình trạng lệ thuộc mình hoặc trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Có tính chất loạn luân; b) Làm nạn nhân có thai; c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; d) Phạm tội 02 lần trở lên; đ) Đối với 02 người trở lên; e) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân: a) Nhiều người cưỡng dâm một người; b) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; c) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; d) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

đ) Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145 BLHS)

Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 142 và Điều 144 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm: a) Phạm tội 02 lần trở lên; b) Đối với 02 người trở lên; c) Có tính chất loạn luân; d) Làm nạn nhân có thai; đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; e) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

e) Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi (Điều 146 BLHS)

Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà có hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi không nhằm mục đích giao cấu hoặc không nhằm thực hiện các hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm: a) Phạm tội có tổ chức; b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Đối với 02 người trở lên; d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; đ) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; e) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm: a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; b) Làm nạn nhân tự sát.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

g) Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện (Điều 181 BLHS)

Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

h) Tội tổ chức tảo hôn (Điều 183 BLHS)

Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

i) Tội loạn luân (Điều 184 BLHS): Người nào giao cấu với người mà biết rõ người đó cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

3. Xử lý vi phạm hành chính

Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã quy định chi tiết một số hành vi vi phạm, hình thức xử lý vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Cụ thể:

a) Tại Điều 28 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm và hình thức xử lý, biện pháp khắc phục hậu quả đối với ***Hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn và môi giới kết hôn*** gồm:

"1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người khác mượn giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn; sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

c) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài;

b) Lợi dụng việc kết hôn để hưởng chế độ ưu đãi của nhà nước hoặc để thực hiện các mục đích trục lợi khác.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi môi giới kết hôn trái pháp luật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều này."

b) Hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn (Điều 47)

Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó.

c) Hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng (Điều 48 (sửa đổi, bổ sung))

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; d) *Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; đ) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; e) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.*

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân; b) *Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ.*

4. Hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp xử lý trong lĩnh vực bình đẳng giới

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (khoản 3 điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006).

Luật Bình đẳng giới quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình (Điều 41) gồm:

- “1. Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.*
- 2. Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.*
- 3. Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.*
- 4. Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.*
- 5. Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.”*

Các hình thức xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới (Điều 42): “Người nào có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.”

5. Hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp xử lý trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình (khoản 2 điều 1 Luật PCBLGD 2007).

Các hành vi bạo lực gia đình (khoản 1 điều 2 Luật PCBLGD 2007) bao gồm:
a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng; b) Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm; c) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng; d) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau; đ) Cường

ép quan hệ tình dục; e) **Cưỡng ép tảo hôn**; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; g) Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình; h) Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính; i) Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Điều 42, 43 Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định các hình thức xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình như sau:

Người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân có hành vi bạo lực gia đình nếu bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của khoản 1 Điều này thì bị thông báo cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người đó để giáo dục.

Áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng:

“1. Người thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình đã được góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư mà trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày áp dụng biện pháp này vẫn có hành vi bạo lực gia đình nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì có thể bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

2. Người có hành vi bạo lực gia đình đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà tiếp tục thực hiện hành vi bạo lực gia đình nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì có thể bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục; đối với người dưới 18 tuổi thì có thể bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

3. Thẩm quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”

PHẦN VII

CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CƠ BẢN

VỀ LAO ĐỘNG VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

I. MỘT SỐ KHAI NIỆM

1. Người lao động: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.

2. Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động; nếu là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Tập thể lao động là tập hợp có tổ chức của người lao động cùng làm việc cho một người sử dụng lao động hoặc trong một bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của người sử dụng lao động.

4. Tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở là Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở.

5. Tổ chức đại diện người sử dụng lao động là tổ chức được thành lập hợp pháp, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động trong quan hệ lao động.

6. Quan hệ lao động là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động và người sử dụng lao động.

7. Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ lao động. Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

8. Cường bức lao động là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ.

II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Người lao động có các quyền sau đây:

a) Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử;

b) Hưởng lương phù hợp với trình độ kỹ năng nghề trên cơ sở thoả thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có lương và được hưởng phúc lợi tập thể;

c) Thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại với người sử dụng lao động, thực hiện quy chế dân chủ và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động;

d) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật;

đ) Đình công.

2. Người lao động có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể;

b) Chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động, tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế.

III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Người sử dụng lao động có các quyền sau đây:

a) Tuyển dụng, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động;

b) Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu tập thể lao động đối thoại, thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể; tham gia giải quyết tranh chấp lao động, đình công; trao đổi với công đoàn về các vấn đề trong quan hệ lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động;

d) Đóng cửa tạm thời nơi làm việc.

2. Người sử dụng lao động có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và thoả thuận khác với người lao động, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động;

b) Thiết lập cơ chế và thực hiện đối thoại với tập thể lao động tại doanh nghiệp và thực hiện nghiêm chỉnh quy chế dân chủ ở cơ sở;

c) Lập sổ quản lý lao động, sổ lương và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

d) Khai trình việc sử dụng lao động trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu hoạt động và định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động trong quá trình hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động ở địa phương;

đ) Thực hiện các quy định khác của pháp luật về lao động, pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế.

III. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM

1. Phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, nhiễm HIV, khuyết tật hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.

2. Ngược đãi người lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

3. Cường bức lao động.

4. Lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, tập nghề để trục lợi, bóc lột sức lao động hoặc dụ dỗ, ép buộc người học nghề, người tập nghề vào hoạt động trái pháp luật.

5. Sử dụng lao động chưa qua đào tạo nghề hoặc chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với nghề, công việc phải sử dụng lao động đã được đào tạo nghề hoặc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

6. Dụ dỗ, hứa hẹn và quảng cáo gian dối để lừa gạt người lao động hoặc lợi dụng dịch vụ việc làm, hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để thực hiện hành vi trái pháp luật.

7. Sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật.

IV. CÁC QUYỀN LỢI CƠ BẢN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Tiền lương

1.1. Tiền lương là gì?

- Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận.

- Tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác.

- Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định.

- Tiền lương trả cho người lao động căn cứ vào năng suất lao động và chất lượng công việc.

- Người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau.

1.2. Mức lương tối thiểu là gì?

- Mức lương tối thiểu là mức thấp nhất trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất, trong điều kiện lao động bình thường và phải bảo đảm nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ.

- Mức lương tối thiểu được xác định theo tháng, ngày, giờ và được xác lập theo vùng, ngành.

- Căn cứ vào nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ, điều kiện kinh tế - xã hội và mức tiền lương trên thị trường lao động, Chính phủ công bố mức lương tối thiểu vùng trên cơ sở khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia.

- Mức lương tối thiểu ngành được xác định thông qua thương lượng tập thể ngành, được ghi trong thỏa ước lao động tập thể ngành nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ công bố.

1.3. Xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động

- Trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động do Chính phủ quy định, người sử dụng lao động có trách nhiệm xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động, thỏa thuận mức lương ghi trong hợp đồng lao động và trả lương cho người lao động.

- Khi xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở và công bố công khai tại nơi làm việc của người lao động trước khi thực hiện, đồng thời gửi cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp huyện nơi đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động.

1.4. Hình thức trả lương

Người sử dụng lao động có quyền lựa chọn hình thức trả lương theo thời gian, sản phẩm hoặc khoán. Hình thức trả lương đã chọn phải được duy trì trong một thời gian nhất định; trường hợp thay đổi hình thức trả lương, thì người sử dụng lao động phải thông báo cho người lao động biết trước ít nhất 10 ngày.

Lương được trả bằng tiền mặt hoặc trả qua tài khoản cá nhân của người lao động được mở tại ngân hàng. Trường hợp trả qua tài khoản ngân hàng, thì người sử dụng lao động phải thỏa thuận với người lao động về các loại phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản.

1.5. Kỳ hạn trả lương

- Người lao động hưởng lương giờ, ngày, tuần thì được trả lương sau giờ, ngày, tuần làm việc hoặc được trả gộp do hai bên thỏa thuận, nhưng ít nhất 15 ngày phải được trả gộp một lần.

- Người lao động hưởng lương tháng được trả lương tháng một lần hoặc nửa tháng một lần.

- Người lao động hưởng lương theo sản phẩm, theo khoán được trả lương theo thỏa thuận của hai bên; nếu công việc phải làm trong nhiều tháng thì hằng tháng được tạm ứng tiền lương theo khối lượng công việc đã làm trong tháng.

1.6. Nguyên tắc trả lương

- Người lao động được trả lương trực tiếp, đầy đủ và đúng thời hạn.

- Trường hợp đặc biệt không thể trả lương đúng thời hạn thì không được chậm quá 01 tháng và người sử dụng lao động phải trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng lãi suất huy động tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm trả lương.

1.7. Tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm

- Người lao động làm thêm giờ được trả lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc đang làm như sau:

+ Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%;

+ Vào ngày nghỉ hằng tuần, ít nhất bằng 200%;

+ Vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ có hưởng lương, ít nhất bằng 300% chưa kể tiền lương ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương đối với người lao động hưởng lương ngày.

- Người lao động làm việc vào ban đêm, thì được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc của ngày làm việc bình thường.

- Người lao động làm thêm giờ vào ban đêm thì ngoài việc trả lương làm thêm giờ như làm thêm vào ban ngày, người lao động còn được trả thêm 20% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc làm vào ban ngày.

1.8. Tiền lương ngừng việc: Trong trường hợp phải ngừng việc, người lao động được trả lương như sau:

- Nếu do lỗi của người sử dụng lao động, thì người lao động được trả đủ tiền lương;
- Nếu do lỗi của người lao động thì người đó không được trả lương; những người lao động khác trong cùng đơn vị phải ngừng việc được trả lương theo mức do hai bên thoả thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định;
- Nếu vì sự cố về điện, nước mà không do lỗi của người sử dụng lao động, người lao động hoặc vì các nguyên nhân khách quan khác như thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, dịch hoạ, di dời địa điểm hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc vì lý do kinh tế, thì tiền lương ngừng việc do hai bên thoả thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

1.9. Trả lương thông qua người cai thầu

- Nơi nào sử dụng người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian tương tự thì người sử dụng lao động là chủ chính phải có danh sách và địa chỉ của những người này kèm theo danh sách những người lao động làm việc với họ và phải bảo đảm việc họ tuân theo quy định của pháp luật về trả lương, an toàn lao động, vệ sinh lao động.
- Trường hợp người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian tương tự không trả lương hoặc trả lương không đầy đủ và không bảo đảm các quyền lợi khác cho người lao động, thì người sử dụng lao động là chủ chính phải chịu trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi đó cho người lao động.
- Trong trường hợp này, người sử dụng lao động là chủ chính có quyền yêu cầu người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian tương tự đền bù hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

1.10. Tạm ứng tiền lương

- Người lao động được tạm ứng tiền lương theo điều kiện do hai bên thoả thuận.
- Người sử dụng lao động phải tạm ứng tiền lương tương ứng với số ngày người lao động tạm thời nghỉ việc để thực hiện nghĩa vụ công dân từ 01 tuần trở lên nhưng tối đa không quá 01 tháng lương và phải hoàn lại số tiền đã tạm ứng trừ trường hợp thực hiện nghĩa vụ quân sự.

1.11. Khấu trừ tiền lương

- Người sử dụng lao động chỉ được khấu trừ tiền lương của người lao động để bồi thường thiệt hại do làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị của người sử dụng lao động.

- Người lao động có quyền được biết lý do khấu trừ tiền lương của mình.
- Mức khấu trừ tiền lương hằng tháng không được quá 30% tiền lương hằng tháng của người lao động sau khi trích nộp các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập.

1.12. Chế độ phụ cấp, trợ cấp, nâng bậc, nâng lương: Các chế độ phụ cấp, trợ cấp, nâng bậc, nâng lương và các chế độ khuyến khích đối với người lao động được thoả thuận trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể hoặc quy định trong quy chế của người sử dụng lao động.

1.13. Tiền thưởng

- Tiền thưởng là khoản tiền mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hằng năm và mức độ hoàn thành công việc của người lao động.
- Quy chế thưởng do người sử dụng lao động quyết định và công bố công khai tại nơi làm việc sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.

2. Thời giờ làm việc

2.1. Thời giờ làm việc bình thường

- Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và 48 giờ trong 01 tuần.
- Người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày, nhưng không quá 48 giờ trong 01 tuần.
- Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện tuần làm việc 40 giờ.
- Thời giờ làm việc không quá 06 giờ trong 01 ngày đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

2.2. Giờ làm việc ban đêm: Giờ làm việc ban đêm được tính từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

2.3. Làm thêm giờ

- Làm thêm giờ là khoảng thời gian làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường được quy định trong pháp luật, thoả ước lao động tập thể hoặc theo nội quy lao động.

- Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm giờ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Được sự đồng ý của người lao động;

+ Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày, trường hợp áp dụng quy định làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 30 giờ trong 01 tháng và tổng số không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì được làm thêm giờ không quá 300 giờ trong 01 năm;

- Sau mỗi đợt làm thêm giờ nhiều ngày liên tục trong tháng, người sử dụng lao động phải bố trí để người lao động được nghỉ bù cho số thời gian đã không được nghỉ.

2.4. Làm thêm giờ trong những trường hợp đặc biệt

Người sử dụng lao động có quyền yêu cầu người lao động làm thêm giờ vào bất kỳ ngày nào và người lao động không được từ chối trong các trường hợp sau đây:

+ Thực hiện lệnh động viên, huy động bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện các công việc nhằm bảo vệ tính mạng con người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng ngừa và khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh và thảm họa.

3. Thời giờ nghỉ ngơi

3.1. Nghỉ trong giờ làm việc

- Người lao động làm việc liên tục 08 giờ hoặc 06 giờ được nghỉ giữa giờ ít nhất 30 phút, tính vào thời giờ làm việc.

- Trường hợp làm việc ban đêm, thì người lao động được nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút, tính vào thời giờ làm việc.

- Ngoài thời gian nghỉ giữa giờ nêu trên, người sử dụng lao động quy định thời điểm các đợt nghỉ ngắn và ghi vào nội quy lao động.

3.2. Nghỉ chuyển ca: Người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.

3.3. Nghỉ hằng tuần

- Mỗi tuần, người lao động được nghỉ ít nhất 24 giờ liên tục. Trong trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần, thì người sử dụng lao

động có trách nhiệm bảo đảm cho người lao động được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày.

- Người sử dụng lao động có quyền quyết định sắp xếp ngày nghỉ hằng tuần vào ngày chủ nhật hoặc một ngày cố định khác trong tuần nhưng phải ghi vào nội quy lao động.

3.4. Nghỉ hằng năm

- Người lao động có đủ 12 tháng làm việc cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động như sau:

+ 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;

+ 14 ngày làm việc đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành hoặc lao động chưa thành niên hoặc lao động là người khuyết tật;

+ 16 ngày làm việc đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

- Người sử dụng lao động có quyền quy định lịch nghỉ hằng năm sau khi tham khảo ý kiến của người lao động và phải thông báo trước cho người lao động.

- Người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động để nghỉ hằng năm thành nhiều lần hoặc nghỉ gộp tối đa 03 năm một lần.

- Khi nghỉ hằng năm, nếu người lao động đi bằng các phương tiện đường bộ, đường sắt, đường thủy mà số ngày đi đường cả đi và về trên 02 ngày thì từ ngày thứ 03 trở đi được tính thêm thời gian đi đường ngoài ngày nghỉ hằng năm và chỉ được tính cho 01 lần nghỉ trong năm.

3.5. Ngày nghỉ hằng năm tăng thêm theo thâm niên làm việc: Cứ 05 năm làm việc cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm của người lao động được tăng thêm tương ứng 01 ngày.

3.6. Tạm ứng tiền lương, tiền tàu xe đi đường ngày nghỉ hằng năm

- Khi nghỉ hằng năm, người lao động được tạm ứng trước một khoản tiền ít nhất bằng tiền lương của những ngày nghỉ.

- Tiền tàu xe và tiền lương những ngày đi đường do hai bên thoả thuận.

- Đối với người lao động miền xuôi làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và người lao động ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo làm việc ở miền xuôi thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền tàu xe và tiền lương những ngày đi đường.

3.7. Thanh toán tiền lương những ngày chưa nghỉ

- Người lao động do thôi việc, bị mất việc làm hoặc vì các lý do khác mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được thanh toán bằng tiền những ngày chưa nghỉ.

- Người lao động có dưới 12 tháng làm việc thì thời gian nghỉ hằng năm được tính theo tỷ lệ tương ứng với số thời gian làm việc. Trường hợp không nghỉ thì được thanh toán bằng tiền.

3.8. Nghỉ lễ, tết

- Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết sau đây:

+ Tết Dương lịch 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);

+ Tết Âm lịch 05 ngày;

+ Ngày Chiến thắng 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);

+ Ngày Quốc tế lao động 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);

+ Ngày Quốc khánh 01 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch);

+ Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

- Lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam ngoài ngày nghỉ lễ nêu trên còn được nghỉ thêm 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc và 01 ngày Quốc khánh của nước họ.

- Nếu những ngày nghỉ nêu trên trùng vào ngày nghỉ hằng tuần, thì người lao động được nghỉ bù vào ngày kế tiếp.

3.9. Nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương

- Người lao động được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong những trường hợp sau đây:

+ Kết hôn: nghỉ 03 ngày;

+ Con kết hôn: nghỉ 01 ngày;

+ Bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ hoặc bố chồng, mẹ chồng chết; vợ chết hoặc chồng chết; con chết: nghỉ 03 ngày.

- Người lao động được nghỉ không hưởng lương 01 ngày và phải thông báo với người sử dụng lao động khi ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột chết; bố hoặc mẹ kết hôn; anh, chị, em ruột kết hôn.

- Ngoài những trường hợp nghỉ nêu trên, người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ không hưởng lương.

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người làm công việc có tính chất đặc biệt

Đối với các công việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không, thăm dò khai thác dầu khí trên biển; làm việc trên biển; trong lĩnh vực nghệ thuật; sử dụng kỹ thuật bức xạ và hạt nhân; ứng dụng kỹ thuật sóng cao tần; công việc của thợ lặn, công việc trong hầm lò; công việc sản xuất có tính thời vụ và công việc gia công hàng theo đơn đặt hàng; công việc phải thường trực 24/24 giờ thì các bộ, ngành quản lý quy định cụ thể thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. An toàn lao động

5.1. Người sử dụng lao động có nghĩa vụ trong việc bảo đảm an toàn lao động như sau:

- Bảo đảm nơi làm việc đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung, các yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan và các yếu tố đó phải được định kỳ kiểm tra, đo lường;

- Bảo đảm các điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, nhà xưởng đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động hoặc đạt các tiêu chuẩn về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc đã được công bố, áp dụng;

- Kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc của cơ sở để đề ra các biện pháp loại trừ, giảm thiểu các mối nguy hiểm, có hại, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động;

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng;

- Phải có bảng chỉ dẫn về an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, nơi làm việc và đặt ở vị trí dễ đọc, dễ thấy tại nơi làm việc;

- Lấy ý kiến tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở khi xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động.

5.2. Người lao động có nghĩa vụ trong việc bảo đảm an toàn lao động như sau:

- Chấp hành các quy định, quy trình, nội quy về an toàn lao động, vệ sinh lao động có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao;

- Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị an toàn lao động, vệ sinh lao động nơi làm việc;

- Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây độc hại hoặc sự cố nguy hiểm, tham gia cấp cứu và khắc phục hậu quả tai nạn lao động khi có lệnh của người sử dụng lao động.

5.3. Thông tin về an toàn lao động, vệ sinh lao động

Người sử dụng lao động phải thông tin đầy đủ về tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, các yếu tố nguy hiểm, có hại và các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc cho người lao động

5.4. Chăm sóc sức khỏe cho người lao động

- Người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại công việc để tuyển dụng và sắp xếp lao động.

- Hằng năm, người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, kể cả người học nghề, tập nghề; lao động nữ phải được khám chuyên khoa phụ sản, người làm công việc nặng nhọc, độc hại, người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi phải được khám sức khỏe ít nhất 06 tháng một lần. .

- Người lao động làm việc trong điều kiện có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp phải được khám bệnh nghề nghiệp theo quy định của Bộ Y tế.

- Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải được giám định y khoa để xếp hạng thương tật, xác định mức độ suy giảm khả năng lao động và được điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động đúng theo quy định của pháp luật.

- Người lao động sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nếu còn tiếp tục làm việc, thì được sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa lao động.

- Người sử dụng lao động phải quản lý hồ sơ sức khỏe của người lao động và hồ sơ theo dõi tổng hợp theo quy định của Bộ Y tế.

- Người lao động làm việc ở nơi có yếu tố gây nhiễm độc, nhiễm trùng, khi hết giờ làm việc phải được người sử dụng lao động bảo đảm các biện pháp khử độc, khử trùng.

6. Những quy định riêng đối với lao động nữ

6.1. Chính sách của Nhà nước đối với lao động nữ

- Bảo đảm quyền làm việc bình đẳng của lao động nữ.
- Khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện để lao động nữ có việc làm thường xuyên, áp dụng rộng rãi chế độ làm việc theo thời gian biểu linh hoạt, làm việc không trọn thời gian, giao việc làm tại nhà.
- Có biện pháp tạo việc làm, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ nhằm giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình.
- Có chính sách giảm thuế đối với người sử dụng lao động có sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định của pháp luật về thuế.
- Mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ.
- Nhà nước có kế hoạch, biện pháp tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi có nhiều lao động nữ.

6.2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với lao động nữ

- Bảo đảm thực hiện bình đẳng giới và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương và các chế độ khác.
- Tham khảo ý kiến của lao động nữ hoặc đại diện của họ khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của phụ nữ.
- Bảo đảm có đủ buồng tắm và buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc.
- Giúp đỡ, hỗ trợ xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho lao động nữ.

6.3. Bảo vệ thai sản đối với lao động nữ

- Người sử dụng lao động không được sử dụng lao động nữ làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa trong các trường hợp sau đây:
 - + Mang thai từ tháng thứ 07 hoặc từ tháng thứ 06 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

+ Đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

- Lao động nữ làm công việc nặng nhọc khi mang thai từ tháng thứ 07, được chuyển làm công việc nhẹ hơn hoặc được giảm bớt 01 giờ làm việc hằng ngày mà vẫn hưởng đủ lương.

- Người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với lao động nữ vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết hoặc người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động.

- Trong thời gian mang thai, nghỉ hưởng chế độ khi sinh con theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, lao động nữ không bị xử lý kỷ luật lao động.

- Lao động nữ trong thời gian hành kinh được nghỉ mỗi ngày 30 phút; trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi, được nghỉ mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc. Thời gian nghỉ vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động.

6.4. Quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động của lao động nữ mang thai: Lao động nữ mang thai nếu có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chứng nhận tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động. Thời hạn mà lao động nữ phải báo trước cho người sử dụng lao động tùy thuộc vào thời hạn do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chỉ định.

6.5. Nghỉ thai sản

- Lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con là 06 tháng.

- Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

- Thời gian nghỉ trước khi sinh tối đa không quá 02 tháng.

- Trong thời gian nghỉ thai sản, lao động nữ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định, nếu có nhu cầu, lao động nữ có thể nghỉ thêm một thời gian không hưởng lương theo thoả thuận với người sử dụng lao động.

- Trước khi hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định, nếu có nhu cầu, có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc đi làm sớm không có hại

cho sức khỏe của người lao động và được người sử dụng lao động đồng ý, lao động nữ có thể trở lại làm việc khi đã nghỉ ít nhất được 04 tháng. Trong trường hợp này, ngoài tiền lương của những ngày làm việc do người sử dụng lao động trả, lao động nữ vẫn tiếp tục được hưởng trợ cấp thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

6.6. Bảo đảm việc làm cho lao động nữ nghỉ thai sản

Lao động nữ được bảo đảm việc làm cũ khi trở lại làm việc sau khi nghỉ hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định. Trường hợp việc làm cũ không còn thì người sử dụng lao động phải bố trí việc làm khác cho họ với mức lương không thấp hơn mức lương trước khi nghỉ thai sản.

6.7. Trợ cấp khi nghỉ để chăm sóc con ốm, khám thai, thực hiện các biện pháp tránh thai

Thời gian nghỉ việc khi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu, phá thai bệnh lý, thực hiện các biện pháp tránh thai, chăm sóc con dưới 07 tuổi ốm đau, nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi, lao động nữ được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

6.8. Công việc không được sử dụng lao động nữ

- Công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh đẻ và nuôi con theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.
- Công việc phải ngâm mình thường xuyên dưới nước.
- Công việc làm thường xuyên dưới hầm mỏ.

7. Những quy định riêng đối với lao động là người chưa thành niên

1.1. Người lao động chưa thành niên là gì?

Người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi.

1.2. Sử dụng người lao động chưa thành niên

Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người lao động chưa thành niên vào những công việc phù hợp với sức khỏe để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách và có trách nhiệm quan tâm chăm sóc người lao động chưa thành niên về các mặt lao động, tiền lương, sức khỏe, học tập trong quá trình lao động.

Khi sử dụng người lao động chưa thành niên, người sử dụng lao động phải lập sổ theo dõi riêng, ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, công việc đang làm, kết quả những lần kiểm tra sức khỏe định kỳ và xuất trình khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

7.3. Nguyên tắc sử dụng lao động là người chưa thành niên

- Không được sử dụng lao động chưa thành niên làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc chỗ làm việc, công việc ảnh hưởng xấu tới nhân cách của họ theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

- Thời giờ làm việc của người lao động chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi không được quá 08 giờ trong 01 ngày và 40 giờ trong 01 tuần.

- Thời giờ làm việc của người dưới 15 tuổi không được quá 4 giờ trong 01 ngày và 20 giờ trong 01 tuần và không được sử dụng làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm.

- Người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi được làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm trong một số nghề và công việc theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Không được sử dụng người chưa thành niên sản xuất và kinh doanh cồn, rượu, bia, thuốc lá, chất tác động đến tinh thần và các chất gây nghiện khác;

- Người sử dụng lao động phải tạo cơ hội để người lao động chưa thành niên và người dưới 15 tuổi tham gia lao động được học văn hoá.

7.4. Sử dụng lao động dưới 15 tuổi

- Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi làm các công việc nhẹ theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

- Khi sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi thì người sử dụng lao động phải tuân theo quy định sau đây:

+ Phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật và phải được sự đồng ý của người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi;

+ Bố trí giờ làm việc không ảnh hưởng đến giờ học tại trường học của trẻ em;

+ Bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lứa tuổi;

- Không được sử dụng lao động là người dưới 13 tuổi làm việc trừ một số công việc cụ thể do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

- Khi sử dụng người dưới 13 tuổi làm việc thì người sử dụng lao động phải tuân các theo quy định sau đây:

+ Phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật và phải được sự đồng ý của người từ dưới 13 tuổi;

- + Bố trí giờ làm việc không ảnh hưởng đến giờ học tại trường học của trẻ em;
- + Bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lứa tuổi;

7.5. Các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên

- Cấm sử dụng người chưa thành niên làm các công việc sau đây:
 - + Mang, vác, nâng các vật nặng vượt quá thể trạng của người chưa thành niên;
 - + Sản xuất, sử dụng hoặc vận chuyển hóa chất, khí gas, chất nổ;
 - + Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc;
 - + Phá dỡ các công trình xây dựng;
 - + Nấu, thổi, đúc, cán, dập, hàn kim loại;
 - + Lặn biển, đánh bắt cá xa bờ;
 - + Công việc khác gây tổn hại cho sức khỏe, an toàn hoặc đạo đức của người chưa thành niên.
- Cấm sử dụng người chưa thành niên làm việc ở các nơi sau đây:
 - + Dưới nước, dưới lòng đất, trong hang động, trong đường hầm;
 - + Công trường xây dựng;
 - + Cơ sở giết mổ gia súc;
 - + Sòng bạc, quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke, khách sạn, nhà nghỉ, phòng tắm hơi, phòng xoa bóp;
 - + Nơi làm việc khác gây tổn hại đến sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của người chưa thành niên.

8. Những quy định riêng đối với lao động là người cao tuổi

8.1. Người lao động cao tuổi

- Người lao động cao tuổi là người tiếp tục lao động sau độ tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.
- Người lao động cao tuổi được rút ngắn thời giờ làm việc hằng ngày hoặc được áp dụng chế độ làm việc không trọn thời gian.
- Năm cuối cùng trước khi nghỉ hưu, người lao động được rút ngắn thời giờ làm việc bình thường hoặc được áp dụng chế độ làm việc không trọn thời gian.

8.2. Sử dụng người lao động cao tuổi

- Khi có nhu cầu, người sử dụng lao động có thể thoả thuận với người lao động cao tuổi có đủ sức khỏe kéo dài thời hạn hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.

- Khi đã nghỉ hưu, nếu làm việc theo hợp đồng lao động mới, thì ngoài quyền lợi đang hưởng theo chế độ hưu trí, người lao động cao tuổi vẫn được hưởng quyền lợi đã thoả thuận theo hợp đồng lao động.

- Không được sử dụng người lao động cao tuổi làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm quan tâm chăm sóc sức khỏe của người lao động cao tuổi tại nơi làm việc.

9. Những quy định riêng đối với lao động là người khuyết tật

9.1. Chính sách của Nhà nước đối với lao động là người khuyết tật

- Nhà nước bảo trợ quyền lao động, tự tạo việc làm của lao động là người khuyết tật, có chính sách khuyến khích và ưu đãi người sử dụng lao động tạo việc làm và nhận lao động là người khuyết tật vào làm việc, theo quy định của Luật người khuyết tật.

- Chính phủ quy định chính sách cho vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người sử dụng lao động sử dụng lao động là người khuyết tật.

9.2. Sử dụng lao động là người khuyết tật

- Người sử dụng lao động phải bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật và thường xuyên chăm sóc sức khỏe của họ.

- Người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ.

9.3. Các hành vi bị cấm khi sử dụng lao động là người khuyết tật

- Sử dụng lao động là người khuyết tật suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm.

- Sử dụng lao động là người khuyết tật làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

10. Những quy định riêng đối với lao động là người giúp việc gia đình

10.1. Lao động là người giúp việc gia đình là gì?

- Lao động là người giúp việc gia đình là người lao động làm thường xuyên các công việc trong gia đình của một hoặc nhiều hộ gia đình.

- Các công việc trong gia đình bao gồm công việc nội trợ, quản gia, chăm sóc trẻ, chăm sóc người bệnh, chăm sóc người già, lái xe, làm vườn và các công việc khác cho hộ gia đình nhưng không liên quan đến hoạt động thương mại.

- Người làm các công việc giúp việc gia đình theo hình thức khoán thì không được coi là người lao động giúp việc gia đình.

10.2. Hợp đồng lao động đối với lao động là người giúp việc gia đình

- Người sử dụng lao động phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người giúp việc gia đình.

- Thời hạn của hợp đồng lao động đối với lao động là người giúp việc gia đình do hai bên thoả thuận. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động bất kỳ khi nào nhưng phải báo trước 15 ngày.

- Hai bên thoả thuận, ghi rõ trong hợp đồng lao động về hình thức trả lương, kỳ hạn trả lương, thời giờ làm việc hằng ngày, chỗ ở.

10.3. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động

- Thực hiện đầy đủ thoả thuận đã giao kết trong hợp đồng lao động.

- Trả cho người giúp việc gia đình khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật để người lao động tự lo bảo hiểm.

- Tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người giúp việc gia đình.

- Bố trí chỗ ăn, ở sạch sẽ, hợp vệ sinh cho người giúp việc gia đình, nếu có thoả thuận.

- Tạo cơ hội cho người giúp việc gia đình được tham gia học văn hóa, học nghề.

- Trả tiền tàu xe đi đường khi người giúp việc gia đình thôi việc về nơi cư trú, trừ trường hợp người giúp việc gia đình chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn.

10.4. Nghĩa vụ của lao động là người giúp việc gia đình

- Thực hiện đầy đủ thoả thuận mà hai bên đã ký kết trong hợp đồng lao động.

- Phải bồi thường theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật nếu làm hỏng, mất tài sản của người sử dụng lao động.

- Thông báo kịp thời với người sử dụng lao động về những khả năng, nguy cơ gây tai nạn, đe dọa an toàn, sức khỏe, tính mạng, tài sản của gia đình người sử dụng lao động và bản thân.

- Tố cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu người sử dụng lao động có hành vi ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động hoặc có những hành vi khác vi phạm pháp luật.

10.5. Những hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động

- Ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động, dùng vũ lực đối với lao động là người giúp việc gia đình.

- Giao việc cho người giúp việc gia đình không theo hợp đồng lao động.

- Giữ giấy tờ tùy thân của người lao động.

11. Những quy định riêng đối với một số lao động khác

11.1. Người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao

Người làm nghề hoặc công việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao được áp dụng một số chế độ phù hợp về tuổi học nghề; về ký kết hợp đồng lao động; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; về tiền lương, phụ cấp lương, tiền thưởng, an toàn lao động, vệ sinh lao động theo quy định của Chính phủ.

11.2. Người lao động nhận công việc về làm tại nhà

- Người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động để nhận việc về làm thường xuyên tại nhà.

- Người lao động làm việc tại nhà theo hình thức gia công không thuộc đối tượng áp dụng của Bộ luật này.

12. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

- Người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp và được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế.

- Khuyến khích người sử dụng lao động, người lao động thực hiện các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

- Trong thời gian người lao động nghỉ việc được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, thì người sử dụng lao động không phải trả lương cho người lao động.

- Đối với người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp thì ngoài việc trả lương theo

công việc, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả thêm cùng lúc với kỳ trả lương của người lao động một khoản tiền cho người lao động tương đương với mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp và tiền nghỉ phép hằng năm theo quy định.

VI. HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

1. Giao kết hợp đồng lao động

1.1. Hợp đồng lao động là gì?

Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

1.2. Hình thức hợp đồng lao động

- Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản.

- Đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 03 tháng, các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói.

1.3. Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động

- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.

- Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

1.4. Nghĩa vụ giao kết hợp đồng lao động

- Trước khi nhận người lao động vào làm việc, người sử dụng lao động và người lao động phải trực tiếp giao kết hợp đồng lao động.

- Trong trường hợp người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì việc giao kết hợp đồng lao động phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người lao động.

- Đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động có thể ủy quyền cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản; trường hợp này hợp đồng lao động có hiệu lực như giao kết với từng người.

- Hợp đồng lao động do người được ủy quyền giao kết phải kèm theo danh sách ghi rõ họ tên, tuổi, giới tính, địa chỉ thường trú, nghề nghiệp và chữ ký của từng người lao động.

1.5. Nghĩa vụ cung cấp thông tin trước khi giao kết hợp đồng lao động

- Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin cho người lao động về công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người lao động yêu cầu.

- Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu.

1.6. Những hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động

- Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động.

- Yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động.

1.7. Giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động

- Người lao động có thể giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các nội dung đã giao kết.

- Trong trường hợp giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, việc tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của người lao động được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

1.8. Loại hợp đồng lao động

- Hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

+ Hợp đồng lao động không xác định thời hạn: Hợp đồng lao động không xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng

+ Hợp đồng lao động xác định thời hạn: Hợp đồng lao động xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong khoảng thời gian từ đủ 12 tháng đến 36 tháng.

+ Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

- Khi hợp đồng lao động hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; nếu không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng Hợp đồng lao động xác định thời hạn đã giao kết và thực hiện trước đó trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng đã giao kết và thực hiện trước đó trở thành hợp đồng lao động xác định thời hạn với thời hạn là 24 tháng.

- Trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng xác định thời hạn thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

- Không được giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp phải tạm thời thay thế người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự, nghỉ theo chế độ thai sản, ốm đau, tai nạn lao động hoặc nghỉ việc có tính chất tạm thời khác.

1.9. Nội dung hợp đồng lao động

- Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây:
 - + Tên và địa chỉ người sử dụng lao động hoặc của người đại diện hợp pháp;
 - + Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác của người lao động;
 - + Công việc và địa điểm làm việc;
 - + Thời hạn của hợp đồng lao động;
 - + Mức lương, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác;
 - + Chế độ nâng bậc, nâng lương;
 - + Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;
 - + Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động;
 - + Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế;
 - + Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.
- Khi người lao động làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ theo quy định của pháp luật, thì người sử dụng lao động có quyền thỏa thuận bằng văn bản với người lao động về nội dung, thời hạn bảo vệ bí mật

kinh doanh, bí mật công nghệ, quyền lợi và việc bồi thường trong trường hợp người lao động vi phạm.

- Đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì tùy theo loại công việc mà hai bên có thể giảm một số nội dung chủ yếu của hợp đồng lao động và thỏa thuận bổ sung nội dung về phương thức giải quyết trong trường hợp thực hiện hợp đồng chịu ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, thời tiết.

- Nội dung của hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn của Nhà nước do Chính phủ quy định.

1.10. Phụ lục hợp đồng lao động

- Phụ lục hợp đồng lao động là một bộ phận của hợp đồng lao động và có hiệu lực như hợp đồng lao động.

- Phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết một số điều khoản hoặc để sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động.

- Trường hợp phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết một số điều, khoản của hợp đồng lao động mà dẫn đến cách hiểu khác với hợp đồng lao động thì thực hiện theo nội dung của hợp đồng lao động.

- Trường hợp phụ lục hợp đồng lao động dùng để sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động thì phải ghi rõ nội dung những điều khoản sửa đổi, bổ sung và thời điểm có hiệu lực.

1.11. Hiệu lực của hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động có hiệu lực kể từ ngày các bên giao kết trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

1.12. Thử việc

- Người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận về việc làm thử, quyền, nghĩa vụ của hai bên trong thời gian thử việc. Nếu có thỏa thuận về việc làm thử thì các bên có thể giao kết hợp đồng thử việc.

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động mùa vụ thì không phải thử việc.

1.13. Thời gian thử việc

- Thời gian thử việc căn cứ vào tính chất và mức độ phức tạp của công việc nhưng chỉ được thử việc 01 lần đối với một công việc và bảo đảm các điều kiện sau đây:

+ Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên;

+ Không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ.

+ Không quá 6 ngày làm việc đối với công việc khác.

1.14. Tiền lương trong thời gian thử việc

Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc do hai bên thoả thuận nhưng ít nhất phải bằng 85% mức lương của công việc đó.

1.15. Kết thúc thời gian thử việc

- Khi việc làm thử đạt yêu cầu thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động.

- Trong thời gian thử việc, mỗi bên có quyền huỷ bỏ thoả thuận thử việc mà không cần báo trước và không phải bồi thường nếu việc làm thử không đạt yêu cầu mà hai bên đã thoả thuận.

2. Thực hiện hợp đồng lao động

2.1. Thực hiện công việc theo hợp đồng lao động

Công việc theo hợp đồng lao động phải do người lao động đã giao kết hợp đồng thực hiện. Địa điểm làm việc được thực hiện theo hợp đồng lao động hoặc theo thoả thuận khác giữa hai bên.

2.2. Chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động

- Khi gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, áp dụng biện pháp ngăn ngừa, khắc phục tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố điện, nước hoặc do nhu cầu sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động được quyền tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động, nhưng không được quá 60 ngày làm việc cộng dồn trong một năm, trừ trường hợp được sự đồng ý của người lao động.

- Khi tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước ít nhất 03 ngày làm việc, thông báo rõ thời hạn làm tạm thời và bố trí công việc phù hợp với sức khoẻ, giới tính của người lao động.

- Người lao động được chuyển tạm thời sang làm công việc khác thì được trả lương theo công việc mới; nếu tiền lương của công việc mới thấp hơn tiền lương công việc cũ thì được giữ nguyên mức tiền lương cũ trong thời hạn 30 ngày làm việc. Tiền lương theo công việc mới ít nhất phải bằng 85% mức tiền lương công việc cũ nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

2.3. Các trường hợp tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động

- Người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự.
- Người bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.
- Người lao động phải chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc.
- Lao động nữ mang thai.
- Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận.

2.4. Nhận lại người lao động hết thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động, người lao động phải có mặt tại nơi làm việc và người sử dụng lao động phải nhận người lao động trở lại làm việc, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác.

2.5. Người lao động làm việc không trọn thời gian

- Người lao động làm việc không trọn thời gian là người lao động có thời gian làm việc ngắn hơn so với thời gian làm việc bình thường theo ngày hoặc theo tuần được quy định trong pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc quy định của người sử dụng lao động.

- Người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động làm việc không trọn thời gian khi giao kết hợp đồng lao động.

- Người lao động làm việc không trọn thời gian được hưởng lương, các quyền và nghĩa vụ như người lao động làm việc trọn thời gian, quyền bình đẳng về cơ hội, không bị phân biệt đối xử, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động.

3. Sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng lao động

3.1. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày làm việc về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

- Trong trường hợp hai bên thỏa thuận được thì việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động được tiến hành bằng việc ký kết phụ lục hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới.

- Trong trường hợp hai bên không thỏa thuận được việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết.

3.2. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động

- Hết hạn hợp đồng lao động.
- Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.
- Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động.
- Người lao động đủ điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội và tuổi hưởng lương hưu.

- Người lao động bị kết án tù giam, tử hình hoặc bị cấm làm công việc ghi trong hợp đồng lao động theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

- Người lao động chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.

- Người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết; người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động.

- Người lao động bị xử lý kỷ luật sa thải theo quy định của pháp luật.

- Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật này.

- Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; người sử dụng lao động cho người lao động thôi việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế hoặc do sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, hợp tác xã.

3.3. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn trong những trường hợp sau đây:

+ Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động;

+ Không được trả lương đầy đủ hoặc trả lương không đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động;

+ Bị ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động;

+ Bản thân hoặc gia đình có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động;

+ Được bầu làm nhiệm vụ chuyên trách ở cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước;

+ Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền;

+ Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 90 ngày liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và một phần tư thời hạn hợp đồng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa được hồi phục.

- Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, người lao động phải báo cho người sử dụng lao động biết trước trùng thời hạn sau đây:

+ Ít nhất 3 ngày làm việc đối với các trường hợp Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động; Không được trả lương đầy đủ hoặc trả lương không đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động; Bị ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động; Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 90 ngày liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và một phần tư thời hạn hợp đồng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa được hồi phục.

+ Ít nhất 30 ngày nếu là hợp đồng lao động xác định thời hạn; ít nhất 03 ngày làm việc nếu là hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng;

+ Đối với trường hợp Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền thì thời hạn báo trước cho người sử dụng lao động tùy thuộc vào thời hạn do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chỉ định.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng phải báo cho người sử dụng lao động biết trước ít nhất 45 ngày.

3.4. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động

- Người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp sau đây:

+ Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;

+ Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, đã điều trị 06 tháng liên tục, đối với người lao động làm theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục. Khi sức khỏe của người lao động bình phục, thì người lao động được xem xét để tiếp tục giao kết hợp đồng lao động;

+ Do thiên tai, hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật, mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc;

+ Người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn quy định tại Điều 33 của Bộ luật này.

- Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước:

+ Ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

+ Ít nhất 30 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn;

+ Ít nhất 03 ngày làm việc đối với trường hợp Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, đã điều trị 06 tháng liên tục, đối với người lao động làm theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục và đối với hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

3.5. Trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động

- Người lao động ốm đau hoặc bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo quyết định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm

quyền, trừ trường hợp Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, đã điều trị 06 tháng liên tục, đối với người lao động làm theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục.

- Người lao động đang nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng và những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý.

- Lao động nữ vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết hoặc người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động.

- Người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3.6. Huỷ bỏ việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động

Mỗi bên đều có quyền huỷ bỏ việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước khi hết thời hạn báo trước nhưng phải thông báo bằng văn bản và phải được bên kia đồng ý.

3.7. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật

- Phải nhận người lao động trở lại làm việc theo hợp đồng lao động đã giao kết và phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong những ngày người lao động không được làm việc cộng với ít nhất 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.

- Trường hợp người lao động không muốn tiếp tục làm việc, thì ngoài khoản tiền bồi thường theo quy định, người sử dụng lao động phải trả trợ cấp thôi việc theo quy định.

- Trường hợp người sử dụng lao động không muốn nhận lại người lao động và người lao động đồng ý, thì ngoài khoản tiền bồi thường và trợ cấp thôi việc theo quy định, hai bên thỏa thuận khoản tiền bồi thường thêm nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động để chấm dứt hợp đồng lao động.

- Trường hợp không còn vị trí, công việc đã giao kết trong hợp đồng lao động mà người lao động vẫn muốn làm việc thì ngoài khoản tiền bồi thường theo quy định, hai bên thương lượng để sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động.

- Trường hợp vi phạm quy định về thời hạn báo trước thì phải bồi thường cho người lao động một khoản tiền tương ứng với tiền lương của người lao động trong những ngày không báo trước.

3.8. Nghĩa vụ của người lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật

- Không được trợ cấp thôi việc và phải bồi thường cho người sử dụng lao động nửa tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.

- Nếu vi phạm quy định về thời hạn báo trước thì phải bồi thường cho người sử dụng lao động một khoản tiền tương ứng với tiền lương của người lao động trong những ngày không báo trước.

- Phải hoàn trả chi phí đào tạo cho người sử dụng lao động.

3.9. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế

- Trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ mà ảnh hưởng đến việc làm của nhiều người lao động, thì người sử dụng lao động có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 46 của Bộ luật này; trường hợp có chỗ làm việc mới thì ưu tiên đào tạo lại người lao động để tiếp tục sử dụng.

- Trong trường hợp người sử dụng lao động không thể giải quyết được việc làm mới mà phải cho người lao động thôi việc thì phải trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định.

- Trong trường hợp vì lý do kinh tế mà nhiều người lao động có nguy cơ mất việc làm, phải thôi việc, thì người sử dụng lao động phải xây dựng và thực hiện phương án sử dụng lao động theo quy định. Trong trường hợp người sử dụng lao động không thể giải quyết được việc làm mà phải cho người lao động thôi việc thì phải trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định.

- Việc cho thôi việc đối với nhiều người lao động theo quy định tại Điều này chỉ được tiến hành sau khi đã trao đổi với tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở và thông báo trước 30 ngày cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh.

3.10. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, hợp tác xã

- Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, hợp tác xã thì người sử dụng lao động kế tiếp phải chịu trách nhiệm tiếp tục sử dụng số lao động hiện có và tiến hành việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động. Trong trường

hợp không sử dụng hết số lao động hiện có, thì người sử dụng lao động kế tiếp có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án sử dụng lao động theo quy định.

- Trong trường hợp chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, thì người sử dụng lao động trước đó phải lập phương án sử dụng lao động theo quy định.

- Trong trường hợp người sử dụng lao động cho người lao động thôi việc, thì phải trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định.

3.11. Phương án sử dụng lao động

- Phương án sử dụng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

+ Danh sách và số lượng người lao động tiếp tục được sử dụng, người lao động đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng;

+ Danh sách và số lượng người lao động nghỉ hưu;

+ Danh sách và số lượng người lao động được chuyển sang làm việc không trọn thời gian; người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động;

+ Biện pháp và nguồn tài chính bảo đảm thực hiện phương án.

- Khi xây dựng phương án sử dụng lao động phải có sự tham gia của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.

3.12. Trách nhiệm của người sử dụng lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động

- Ít nhất 15 ngày trước ngày hợp đồng lao động xác định thời hạn hết hạn, người sử dụng lao động phải thông báo bằng văn bản cho người lao động biết thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên; trường hợp đặc biệt, có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày.

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận và trả lại sổ bảo hiểm xã hội và những giấy tờ khác mà người sử dụng lao động đã giữ lại của người lao động.

- Trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị chấm dứt hoạt động, bị giải thể, phá sản thì tiền lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết được ưu tiên thanh toán.

3.13. Trợ cấp thôi việc

- Khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định thì người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương.

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

3.14. Trợ cấp mất việc làm

- Người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm, mỗi năm làm việc trả 01 tháng tiền lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương.

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

- Tiền lương để tính trợ cấp mất việc làm là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm.

4. Hợp đồng lao động vô hiệu

4.1. Hợp đồng lao động vô hiệu là gì?

- Hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - + Toàn bộ nội dung của hợp đồng lao động trái pháp luật;
 - + Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền;
 - + Công việc mà hai bên đã giao kết trong hợp đồng lao động là công việc bị pháp luật cấm;
 - + Nội dung của hợp đồng lao động hạn chế hoặc ngăn cản quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động.
- Hợp đồng lao động vô hiệu từng phần khi nội dung của phần đó vi phạm pháp luật nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của hợp đồng.

- Trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ nội dung của hợp đồng lao động quy định quyền lợi của người lao động thấp hơn quy định trong pháp luật về lao động, nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể đang áp dụng hoặc nội dung của hợp đồng lao động hạn chế các quyền khác của người lao động thì một phần hoặc toàn bộ nội dung đó bị vô hiệu.

4.2. Thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

- Thanh tra lao động, Tòa án nhân dân có quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.
- Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thanh tra lao động tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

4.3. Xử lý hợp đồng lao động vô hiệu

- Khi hợp đồng lao động bị tuyên bố vô hiệu từng phần thì xử lý như sau:
 - + Quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các bên được giải quyết theo thỏa ước lao động tập thể hoặc theo quy định của pháp luật;
 - + Các bên tiến hành sửa đổi, bổ sung phần của hợp đồng lao động bị tuyên bố vô hiệu để phù hợp với thỏa ước lao động tập thể hoặc pháp luật về lao động.
- Khi hợp đồng lao động bị tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì xử lý như sau:
 - + Trong trường hợp do ký sai thẩm quyền thì cơ quan quản lý nhà nước về lao động hướng dẫn các bên ký lại;
 - + Quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động được giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Cho thuê lại lao động

5.1. Cho thuê lại lao động là gì?

- Cho thuê lại lao động là việc người lao động đã được tuyển dụng bởi doanh nghiệp được cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động sau đó làm việc cho người sử dụng lao động khác, chịu sự điều hành của người sử dụng lao động sau và vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

- Hoạt động cho thuê lại lao động là ngành nghề kinh doanh có điều kiện và chỉ được thực hiện đối với một số công việc nhất định.

5.2. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động

- Doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải ký quỹ và được cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động.

- Thời hạn cho thuê lại lao động tối đa không quá 12 tháng.

- Chính phủ quy định việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động, việc ký quỹ và danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động.

5.3. Hợp đồng cho thuê lại lao động

- Doanh nghiệp cho thuê lại lao động và bên thuê lại lao động phải ký kết hợp đồng cho thuê lại lao động bằng văn bản, lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản.

- Hợp đồng cho thuê lại lao động gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

+ Nơi làm việc, vị trí việc làm cần sử dụng lao động thuê lại, nội dung cụ thể của công việc, yêu cầu cụ thể đối với người lao động thuê lại;

+ Thời hạn thuê lại lao động; thời gian bắt đầu làm việc của người lao động;

+ Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

+ Nghĩa vụ của mỗi bên đối với người lao động.

- Hợp đồng cho thuê lại lao động không được có những thỏa thuận về quyền, lợi ích của người lao động thấp hơn so với hợp đồng lao động mà doanh nghiệp cho thuê lại đã ký với người lao động

5.4. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động

- Bảo đảm đưa người lao động có trình độ phù hợp với những yêu cầu của bên thuê lại lao động và nội dung của hợp đồng lao động đã ký với người lao động.

- Thông báo cho người lao động biết nội dung của hợp đồng cho thuê lại lao động.

- Ký kết hợp đồng lao động với người lao động theo quy định.

- Thông báo cho bên thuê lại lao động biết sơ yếu lý lịch của người lao động, yêu cầu của người lao động.

- Thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động theo quy định; trả tiền lương, tiền lương của ngày nghỉ lễ, nghỉ hàng năm, tiền lương ngừng việc, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm; đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- Bảo đảm trả lương cho người lao động thuê lại không thấp hơn tiền lương của người lao động của bên thuê lại lao động có cùng trình độ, làm cùng công việc hoặc công việc có giá trị như nhau.

- Lập hồ sơ ghi rõ số lao động đã cho thuê lại, bên thuê lại lao động, phí cho thuê lại lao động và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh.

- Xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm kỷ luật lao động khi bên thuê lại lao động trả lại người lao động do vi phạm kỷ luật lao động.

5.5. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê lại lao động

- Thông báo, hướng dẫn cho người lao động thuê lại biết nội quy lao động và các quy chế khác của mình.

- Không được phân biệt đối xử về điều kiện lao động đối với người lao động thuê lại so với người lao động của mình.

- Thỏa thuận với người lao động thuê lại nếu huy động họ làm đêm, làm thêm giờ ngoài nội dung hợp đồng cho thuê lại lao động.

- Không được chuyển người lao động đã thuê lại cho người sử dụng lao động khác.

- Thỏa thuận với người lao động thuê lại và doanh nghiệp cho thuê lại lao động để tuyên dụng chính thức người lao động thuê lại làm việc cho mình trong trường hợp hợp đồng lao động của người lao động với doanh nghiệp cho thuê lại lao động chưa chấm dứt.

- Trả lại doanh nghiệp cho thuê lại lao động người lao động không đáp ứng yêu cầu như đã thỏa thuận hoặc vi phạm kỷ luật lao động.

- Cung cấp cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động chứng cứ về hành vi vi phạm kỷ luật lao động của người lao động thuê lại để xem xét xử lý kỷ luật lao động.

5.6. Quyền và nghĩa vụ của người lao động thuê lại

- Thực hiện công việc theo hợp đồng lao động đã ký với doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động.

- Chấp hành nội quy lao động, kỷ luật lao động, sự điều hành hợp pháp và tuân thủ thỏa ước lao động tập thể của bên thuê lại lao động.

- Được trả lương không thấp hơn tiền lương của những người lao động của bên thuê lại lao động có cùng trình độ, làm cùng công việc hoặc công việc có giá trị như nhau.

- Khiếu nại với doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong trường hợp bị bên thuê lại lao động vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê lại lao động.

- Thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với doanh nghiệp cho thuê lại lao động theo quy của pháp luật.

- Thỏa thuận để giao kết hợp đồng lao động với bên thuê lại lao động sau khi chấm dứt hợp đồng lao động với doanh nghiệp cho thuê lại lao động.